Aus4Reform Program

Australian Aid

CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA
HỖ TRỢ CẢI CÁCH KINH TẾ VIỆT NAM

THÚC ĐẨY PHỤC HỒI KINH TẾ VÀ CẢI CÁCH THỂ CHẾ SAU ĐẠI DỊCH COVID-19: ĐỀ XUẤT CHO VIỆT NAM

Hà Nội, tháng 04 năm 2021

LỜI NÓI ĐẦU

Đại dịch COVID-19 kể từ đầu năm 2020 đã có những tác động bất lợi, sâu rộng, cả trực tiếp và gián tiếp đối với kinh tế toàn cầu. Đến thời điểm tháng 3/2021, đại dịch vẫn có những diễn biến hết sức khó lường, cho dù nhiều nước đã bắt đầu quá trình phổ biến vắc–xin. Quan ngại về suy giảm kinh tế, mất việc làm, v.v. do đại dịch COVID-19 gây ra đã khiến nhiều quốc gia thực thi các chính sách nới lỏng tiền tệ và triển khai các gói hỗ trợ tài khóa với quy mô chưa từng có tiền lệ. Bên cạnh tác động làm gia tăng rủi ro nợ toàn cầu và khả năng phục hồi không đều giữa các nền kinh tế, các biện pháp hỗ trợ này cũng đặt ra quan ngại về việc nhiều nước giảm sự lưu tâm đối với cải cách thể chế kinh tế.

Việt Nam đang bước vào giai đoạn chiến lược 2021-2030 với những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mới. Dù phải cân nhắc những kịch bản diễn biến dịch bệnh, Việt Nam cũng cần xây dựng một kế hoạch dài hơi nhằm thúc đẩy phục hồi kinh tế sau khi COVID-19 kết thúc. Cần lưu ý, các biện pháp cải cách kinh tế đã được xác định và thực hiện ở Việt Nam cho tới năm 2019 vẫn cần được tiếp tục thực hiện trong thời gian tới. Vì vậy, nếu tập trung quá mức vào các biện pháp tài chính và tiền tệ để thúc đẩy phục hồi kinh tế mà không tính tới điểm dừng/"bình thường hóa" phù hợp thì có thể dẫn tới rủi ro "cạn kiệt" không gian chính sách kinh tế vĩ mô, gia tăng áp lực lạm phát, và giảm động lực cải cách thể chế kinh tế. Tuy nhiên, nếu nền kinh tế phục hồi chậm, cải cách thể chế kinh tế cũng sẽ thiếu sự đồng thuận và động lực cần thiết và/hoặc không tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế. Chính ở đây, bảo đảm các chính sách phục hồi kinh tế và cải cách thể chế kinh tế có sự song hành và hài hòa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, dù cũng là một yêu cầu rất thách thức

Với góc nhìn đó, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương thực hiện nghiên cứu "Thúc đẩy phục hồi kinh tế và cải cách thể chế kinh tế sau đại dịch COVID-19: Đề xuất cho Việt Nam" nhằm xác định những yêu cầu và lộ trình cho Việt Nam để thúc đẩy phục hồi kinh tế và cải cách thể chế sau đại dịch COVID-19. Báo cáo tập trung phân tích những yêu cầu về thúc đẩy phục hồi kinh tế và cải cách thể chế sau đại dịch COVID-19 mà Việt Nam cần hướng tới.

Báo cáo do TS. Trần Thị Hồng Minh chủ trì, với sự tham gia của Nguyễn Anh Dương, Nguyễn Thị Linh Hương, Trần Bình Minh, Phạm Thiên Hoàng, Đỗ Thị Lê Mai và Lê Mai Anh. Các tư vấn cung cấp nội dung đầu vào cho Báo cáo gồm TS. Bùi Kim Thanh, Phan Thị Minh Hiền, Bùi Thị Tố Trinh, TS. Vũ Văn Hùng, Đinh Ngọc Bích, Trần Thị Hồng Minh, và Lý Quỳnh Anh.

Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn Chương trình Australia Hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (Aus4Reform) đã tài trợ cho Báo cáo. Nhóm tác giả đặc biệt cảm ơn TS. Lê Đăng Doanh và TS. Võ Trí Thành đã có những đóng góp rất quý báu để hoàn thiện Báo cáo. Cuối cùng, Báo cáo không thể hoàn thiện nếu không

có sự tham gia, thông tin, ý kiến khảo sát, thảo luận tích cực và thẳng thắn của đại diện các cơ quan Chính phủ, khu vực tư nhân, và các chuyên gia nghiên cứu.

Báo cáo thể hiện quan điểm của nhóm nghiên cứu, không phản ánh quan điểm của nhà tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. TRẦN THỊ HỒNG MINH

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Chương trình Aus4Reform

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU 1
CHƯƠNG I: BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC TRƯỚC ĐẠI DỊCH COVID-19 5
1. Bối cảnh quốc tế trước và sau đại dịch COVID-19 5
1.1.Bối cảnh kinh tế thế giới trước đại dịch COVID-19 5
1.2.Đại dịch COVID-19 và tác động đối với một số nền kinh tế 10
1.3.Kinh tế thế giới: Diễn biến và triển vọng trong đại dịch COVID-19 19
2. Bối cảnh trong nước trước và trong đại dịch COVID-19 24
2.1.Bối cảnh trong nước trước đại dịch COVID-19 24
2.2.Bối cảnh trong nước năm 2020 26
CHƯƠNG II: KINH TẾ VIỆT NAM: HIỆN TRẠNG VÀ YÊU CẦU PHỤC HỒI KINH TẾ VÀ CẢI CÁCH THỂ CHẾ KINH TẾ SAU ĐẠI DỊCH COVID-19 35
1. Hiện trạng kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2020 35
1.1. Tăng trưởng kinh tế *35*
1.2. Về đầu tư *41*
1.3. Về tỷ giá và lãi suất *45*
1.4. Hoạt động thương mại *48*
2. Tác động từ dịch COVID-19 tới nền kinh tế - xã hội 50
2.1. Ngành nghề *51*
2.2. Đời sống xã hội *54*
3. Một số chính sách tài khóa và tiền tệ của Việt Nam nhằm tháo gỡ khó khăn đối với hoạt động kinh tế - xã hội do COVID-19 trong năm 2020 58
3.1. Một số biện pháp tài khóa *59*
3.2. Chính sách tiền tệ *64*
4. Một số cân nhắc về thể chế ảnh hưởng đến phục hồi tăng trưởng kinh tế Việt Nam sau COVID-19 66
4.1. Cân nhắc về ổn định kinh tế vĩ mô và phục hồi kinh tế *67*
4.2. Cân nhắc về cải cách thể chế kinh tế trong nước và hội nhập kinh tế quốc tế *68*
4.3. Vai trò của Nhà nước và không gian kinh tế cho khu vực tư nhân *70*
4.4. Thời điểm cải cách *71*

5. Dự báo kinh tế vĩ mô theo một số kịch bản 74
CHƯƠNG III: ĐỊNH HƯỚNG VÀ LỘ TRÌNH PHỤC HỒI KINH TẾ VÀ CẢI CÁCH THỂ CHẾ KINH TẾ SAU DỊCH COVID-19 78
1. Kiến nghị định hướng thực hiện phục hồi kinh tế và cải cách thể chế kinh tế sau đại dịch COVID-19 78
2. Đề xuất lộ trình chính sách 84
TÀI LIỆU THAM KHẢO 86

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1 : Khung khổ phân tích tác động của đại dịch COVID-19 và các yêu cầu cải cách thể chế nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế 3

Hình 2: Tăng trưởng kinh tế toàn cầu, 2010-2022 5

Hình 3: Thương mại, đầu tư và tăng trưởng tiêu dùng toàn cầu 8

Hình 4: Tăng trưởng sản xuất công nghiệp toàn cầu (%) 8

Hình 5: Số ca nhiễm mới nhiễm mới mỗi ngày tính trên một triệu dân, tại một số quốc gia và khu vực 11

Hình 6: Số ca tử vong do COVID mỗi ngày tính trên một triệu dân, tại một số quốc gia và khu vực 12

Hình 7: Số lượng văn bản QPPL ban hành, 2017-2019 25

Hình 8: Chỉ số đánh giá mức độ quyết liệu trong phản ứng của Chính phủ đối với COVID-19, 01/01/2020-31/12/2020 27

Hình 9: Khả năng kiểm soát dịch COVID-19 và uy tín quốc tế 28

Hình 10: Một số kết quả về thực hiện chính sách hỗ trợ 30

Hình 11: Chỉ số môi trường kinh doanh (BCI) 32

Hình 12: Tốc độ tăng GDP theo năm, 2015-2020 35

Hình 13: Tốc độ tăng GDP theo quý, 2015-2020 35

Hình 14: Tăng trưởng kinh tế ở một số quốc gia 36

Hình 15: Tăng trưởng GDP theo khu vực, 2015-2020 37

Hình 16: Tình hình hoạt động của DN, 2016-2020 38

Hình 17: Ảnh hưởng của COVID-19 đến người lao động và hộ gia đình ở Việt Nam 40

Hình 18: Thất nghiệp và việc làm trong bối cảnh dịch COVID-19 41

Hình 19: Hiệu quả đầu tư theo hệ số ICOR 42

Hình 20: Thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam, 2011-2020 43

Hình 21: Dịch chuyển cấu trúc dòng vốn FDI 44

Hình 22: Thu hút đầu tư theo một số đối tác lớn 44

Hình 23: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 2016-2020 45

Hình 24: Tốc độ tăng trưởng tín dụng và M2 (%) 47

Hình 25: Diễn biến xuất nhập khẩu của Việt Nam, 2010-2020 48

Hình 26: Những khó khăn doanh nghiệp du lịch Việt Nam đối mặt do ảnh hưởng của dịch COVID-19 52

Hình 27: Tăng trưởng sản xuất một số mặt hàng, 2015-2020 (%) 53
Hình 28: Tổn thất về số giờ làm việc trên toàn cầu và theo nhóm nước trong năm 2020 55
Hình 29: Những ngành có việc làm tăng nhiều nhất quý III/2020..... 57
Hình 30: Thu nhập bình quân/tháng của người lao động theo khu vực kinh tế.. 58
Hình 31: Khung chính sách để bảo đảm thực hiện song hành và hiệu quả phục hồi kinh tế và cải cách thể chế kinh tế 78

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Đánh giá triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới trước COVID-19..... 6
Bảng 2: Đánh giá triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới vào tháng 1/2021..... 20
Bảng 3. Diễn biến vốn đầu tư phát triển năm 2020..... 41
Bảng 4: Tỷ lệ thương mại/GDP của Việt Nam giai đoạn 2010-2019..... 49
Bảng 5: Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi 56
Bảng 6: Tổng hợp một số văn bản hỗ trợ các khoản thuế, phí..... 60
Bảng 7: Nhóm đối tượng hỗ trợ an sinh xã hội..... 63
Bảng 8: Một số chính sách hỗ trợ tín dụng của NHNN 65
Bảng 9: Chi tiết một số kịch bản để dự báo tăng trưởng 2021-2023 74
Bảng 10: Kết quả dự báo theo các kịch bản, 2021-2023 77

DANH MỤC CÁC HỘP

Hộp 1: Đề án Phát triển kinh tế ban đêm 33
Hộp 2: Coronavirus – Dấu chấm hết cho chính sách kinh tế phân biệt giới?..... 72

TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CIEM	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp 4.0
CNTT&TT	Công nghệ thông tin và Truyền thông
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
EIA	Cơ quan năng lượng Mỹ
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GII	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu
HDI	Chỉ số phát triển con người
ICOR	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTG	Ngân hàng thế giới
NLTS	Nông – lâm nghiệp và thủy sản
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách nhà nước
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
TCTD	Tổ chức tín dụng
TMĐT	Thương mại điện tử
UNCTAD	Tổ chức Thương mại và Phát triển của Liên hiệp quốc
UNWTO	Tổ chức Du lịch quốc tế
USD	Đô la Mỹ
VITA	Hiệp hội Du lịch Việt Nam
VNĐ	Việt Nam đồng
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới

LỜI GIỚI THIỆU

Sự cần thiết của Báo cáo

Đại dịch COVID-19 xảy ra đã và đang có ảnh hưởng lớn tới kinh tế giới trong năm 2020, năm 2021 và có thể cả các năm tiếp theo. Trong khi vẫn còn quá sớm để đánh giá toàn bộ ảnh hưởng của Đại dịch, những tác động có thể nhận thấy cho tới thời điểm hiện nay là sự suy giảm của một số ngành (ví dụ du lịch), hàng loạt doanh nghiệp nhỏ và vừa phá sản, đứt gãy chuỗi cung ứng, gia tăng thất nghiệp và mất việc làm, v.v. Với phạm vi và tác động lớn chưa từng thấy, đại dịch COVID-19 hiện là vấn đề ưu tiên lớn nhất, nếu không muốn nói là duy nhất, của tất cả các nền kinh tế. Quan ngại về suy giảm kinh tế, mất việc làm, v.v. do ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của đại dịch COVID-19 đã khiến nhiều quốc gia thực thi các chính sách nới lỏng tiền tệ và triển khai các gói hỗ trợ tài khóa chưa từng có tiền lệ ngay từ trong năm 2020 và cả quý I của năm 2021.

Khác với năm 2020, kinh tế toàn cầu có thêm những diễn biến tích cực trong 3 tháng đầu năm 2021. Triển vọng kinh tế toàn cầu được đánh giá lạc quan hơn khi dịch bệnh đang được kiểm soát tốt hơn, và việc triển khai tiêm chủng vaccine ngừa bệnh COVID-19 rộng rãi ở nhiều quốc gia. Trong báo cáo giữa kỳ tháng 3/2021, Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đã nâng mức dự báo kinh tế toàn cầu năm 2021 sẽ tăng 5,6% (cao hơn 1,4% so với dự báo đưa ra vào tháng 12/2020) và sẽ giảm tốc còn 4% trong năm 2022 (tăng 0,3% so với dự báo tháng 12/2020). Các gói hỗ trợ nền kinh tế có thể phát huy tác dụng đầy đủ hơn giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kích thích đầu tư, v.v. Dù vậy, nhiều dự báo cho thấy kinh tế thế giới năm 2021 có thể sẽ tiếp tục đối mặt với rủi ro về diễn biến của đại dịch COVID-19, trong đó có khả năng đưa vaccine COVID-19 vào phòng bệnh trên diện rộng, và mức độ phục hồi không đồng đều giữa các nền kinh tế trong và sau COVID-19.

Việt Nam đã tập trung hơn vào đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, hướng tới cải thiện chất lượng tăng trưởng cũng như chất lượng công tác điều hành phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là từ năm 2012. Nhiều bộ luật quan trọng (Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, v.v.) đã được điều chỉnh, thực hiện và tiếp tục rà soát, sửa đổi. Loạt Nghị quyết 19 các năm 2014-2018 và Nghị quyết 02 năm 2019-2020 đã đưa ra một cách tiếp cận mới đối với cải cách kinh tế tại Việt Nam, nhất quán, quyết liệt và tiệm cận với các tiêu chuẩn quốc tế (chỉ số Môi trường kinh doanh, Chỉ số cạnh tranh toàn cầu, v.v.). Trong quá trình ấy, duy trì và củng cố ổn định kinh tế vĩ mô là một yêu cầu cần thiết. Ngược lại, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường chất lượng và hiệu quả cũng tạo thêm dư địa cần thiết cho việc ứng phó với những cú sốc lớn đối với nền kinh tế. Cùng với các cải cách thể chế kinh tế khác, những nỗ lực này đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế và đẩy mạnh hội nhập hiệu quả hơn. Đồng thời,

những thành tựu vững chắc về kinh tế - xã hội cho đến năm 2019 cũng giúp củng cố niềm tin và sự đồng thuận của nền kinh tế, nhờ đó duy trì động lực cải cách – vốn rất khó để đạt được – cho giai đoạn tiếp theo.

Bối cảnh kinh tế khó khăn ở cả trong nước và quốc tế trong năm 2020 buộc Việt Nam phải chuyển ưu tiên chính sách sang phòng chống đại dịch COVID-19. Dù luôn khẳng định "mục tiêu kép" có kèm mục tiêu về kinh tế trong các giai đoạn ứng phó với đại dịch, hệ lụy đối với nền kinh tế vẫn được đánh giá nghiêm trọng. Trong năm 2021, kinh tế Việt Nam được dự báo có thể phải tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Đại dịch COVID-19 còn diễn biến nhanh, phức tạp và khó lường, có thể đặt các nền kinh tế - trong đó có những đối tác chủ chốt của Việt Nam cũng như chính bản thân Việt Nam - trước những thách thức lớn cả về kinh tế - xã hội ngày càng phức tạp, khó lường. Với thói quen học hỏi kinh nghiệm quốc tế, trước những chuyển biến kinh tế ở nhiều nước từ tác động của các gói kích thích tài khóa và/hoặc tiền tệ, không ít chuyên gia, đại diện cộng đồng doanh nghiệp đã đề xuất Chính phủ cân nhắc những gói hỗ trợ kinh tế tương tự. Dù vậy, những đề xuất này ít đi kèm với những lưu tâm thích đáng về việc giữ mạch cải cách thể chế kinh tế - điều Chính phủ và các Bộ, ngành đã làm được ngay cả trong bối cảnh đại dịch COVID-19 năm 2020. Chính ở đây, tuy được đánh giá cao về kết quả phòng chống dịch và có cơ hội phục hồi kinh tế sớm, Việt Nam vẫn cần thận trọng trong đánh giá tình hình, đồng thời thực hiện các nhóm giải pháp phù hợp để vừa thúc đẩy phục hồi kinh tế, giữ mạch cải cách thể chế kinh tế, và bảo đảm an sinh xã hội.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần cân nhắc một kế hoạch toàn diện, dài hơi nhằm thúc đẩy phục hồi kinh tế sau khi COVID-19 kết thúc. Khi cụm từ "trạng thái bình thường mới" ngày càng trở nên quen thuộc trong giai đoạn dịch bệnh, các biện pháp cải cách kinh tế đã được xác định và thực hiện cho tới năm 2019 vẫn phù hợp với Việt Nam. Thực hiện được cả hai yêu cầu này không phải là một nhiệm vụ dễ dàng. Tập trung quá mức vào các biện pháp tài chính và tiền tệ để thúc đẩy cải cách kinh tế mà không tính tới điểm dừng/"bình thường hóa" phù hợp có thể dẫn tới rủi ro "cạn kiệt" không gian chính sách kinh tế vĩ mô, gia tăng áp lực lạm phát, và giảm động lực cải cách thể chế kinh tế. Tuy nhiên, nếu nền kinh tế không phục hồi, cải cách thể chế kinh tế cũng sẽ thiếu sự đồng thuận và động lực cần thiết và/hoặc không tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế.

Báo cáo này tập trung vào việc xác định những yêu cầu và lộ trình cho Việt Nam để thúc đẩy phục hồi kinh tế và cải cách thể chế sau đại dịch COVID-19.

Mục tiêu

Mục tiêu chung: Báo cáo nhằm phân tích, đánh giá định tính ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 tới kinh tế - xã hội Việt Nam và những yêu cầu về cải cách thể chế trong thời gian tới.

Mục tiêu cụ thể:

+ Phân tích, đánh giá định tính tác động của COVID-19 tới nền kinh tế - xã hội Việt Nam;

+ Phân tích một số yêu cầu về cải cách thể chế trong thời gian tới nhằm phục hồi và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; *và*

+ Xác định định hướng và lộ trình chính sách cho phát triển giai đoạn 2021-2030.

Cách tiếp cận, phương pháp và phạm vi nghiên cứu

Hình 1 thể hiện khung khổ phân tích được sử dụng trong Báo cáo. Nhóm tác giả sử dụng cách tiếp cận định tính, xem xét và nhìn nhận một số tác động kinh tế từ đại dịch COVID-19, từ đó đề xuất những cải cách thể chế cần thiết để song hành và thúc đẩy phục hồi kinh tế Việt Nam.

Hình 1 : Khung khổ phân tích tác động của đại dịch COVID-19 và các yêu cầu cải cách thể chế nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế

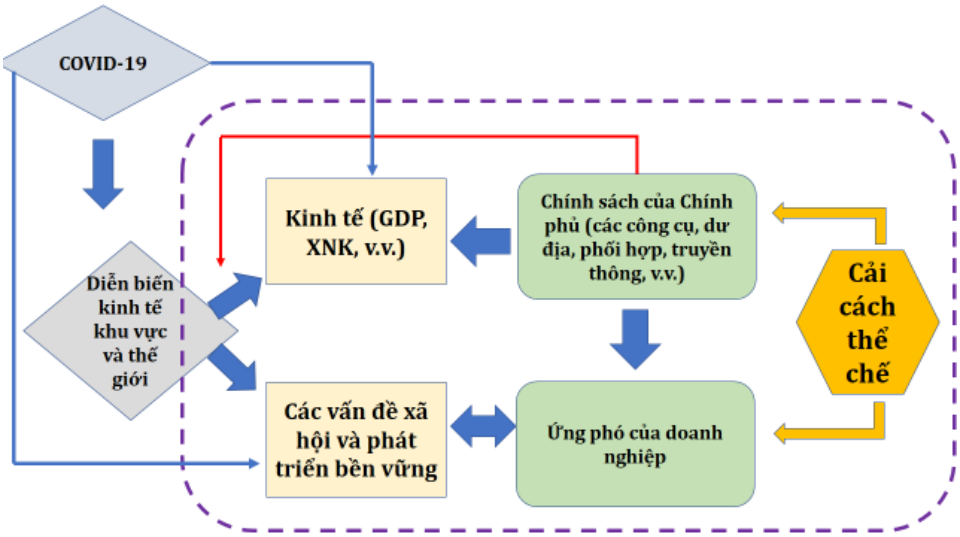

Nguồn: Nhóm tác giả.

Báo cáo sử dụng các phương pháp sau đây:

+ Phương pháp định tính: thu thập dữ liệu tài khoản quốc gia của vn, các chỉ số phát triển, thương mại, thị trường tài chính, năng lực thể chế; tính toán các chỉ số (tổng thể nền kinh tế và ngành/lĩnh vực) để đánh giá khả năng chống chịu của nền kinh tế Việt Nam và các ngành trước dịch COVID-19; phản ứng chính sách và yêu cầu đối với môi trường thể chế nhằm tận dụng các cơ hội đang mở ra và giảm thiểu rủi ro của dịch COVID-19; tác động tới cộng đồng doanh nghiệp và lao động (đặc biệt là lao động nữ).

+ Điều tra thực địa: nhóm nghiên cứu phỏng vấn trực tiếp và phỏng vấn sâu với một số doanh nghiệp về khả năng được hưởng lợi và các tác động khác để đánh giá cơ hội và thách thức; phân tích khả năng thích ứng và chống chịu

của cộng đồng doanh nghiệp. Phương pháp này giúp nâng cao hiểu biết, đưa ra các đề xuất chính sách phù hợp cho kế hoạch phục hồi kinh tế và cải cách thể chế sau đại dịch COVID-19, và thu thập góc nhìn của doanh nghiệp đối với các đề xuất này.

+ Tham vấn chuyên gia: nhóm nghiên cứu đã trực tiếp phỏng vấn chuyên gia về những yếu kém và thách thức của Việt Nam giai đoạn hậu COVID-19, các điều chỉnh chính sách cần thiết đối với phục hồi kinh tế và cải cách thể chế và lộ trình thực hiện.

Kết cấu của Báo cáo

Ngoài Lời giới thiệu, báo cáo được chia thành 3 Chương như sau:

Chương 1: Bối cảnh quốc tế và trong nước gắn với đại dịch COVID-19;

Chương 2: Kinh tế Việt Nam đến năm 2020 và yêu cầu phục hồi kinh tế và cải cách thể chế kinh tế sau đại dịch COVID-19; *và*

Chương 3: Đề xuất định hướng và lộ trình phục hồi kinh tế và cải cách thể chế sau đại dịch COVID-19.

CHƯƠNG I: BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC TRƯỚC ĐẠI DỊCH COVID-19

1. Bối cảnh quốc tế trước và sau đại dịch COVID-19

1.1. Bối cảnh kinh tế thế giới trước đại dịch COVID-19

Kinh tế toàn cầu năm 2019 tăng trưởng chậm, đạt 2,9%, tốc độ thấp nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008. Các nền kinh tế lớn đối mặt với nhiều khó khăn. Hoạt động sản xuất, đầu tư và thương mại toàn cầu bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bất định do căng thẳng giữa các nền kinh tế lớn, rủi ro địa chính trị, giá hàng hóa giảm, v.v. Thời điểm cuối năm 2019 đầu năm 2020, nhiều tổ chức quốc tế điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu so với các dự báo trước đó. Cụ thể, Ngân hàng Thế giới (NHTG, tháng 1/2020) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu có thể đạt 2,5% năm 2020 (giảm 0,2% so với dự báo tháng 6/2019); Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, tháng 01/2020) dự báo mức tăng 3,3% (so với 3,4% trong báo cáo tháng 10/2019); Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, tháng 11/2020) dự báo tăng trưởng 2,9%, cùng mức tăng trưởng với năm 2019.

Hình 2: Tăng trưởng kinh tế toàn cầu, 2010-2022

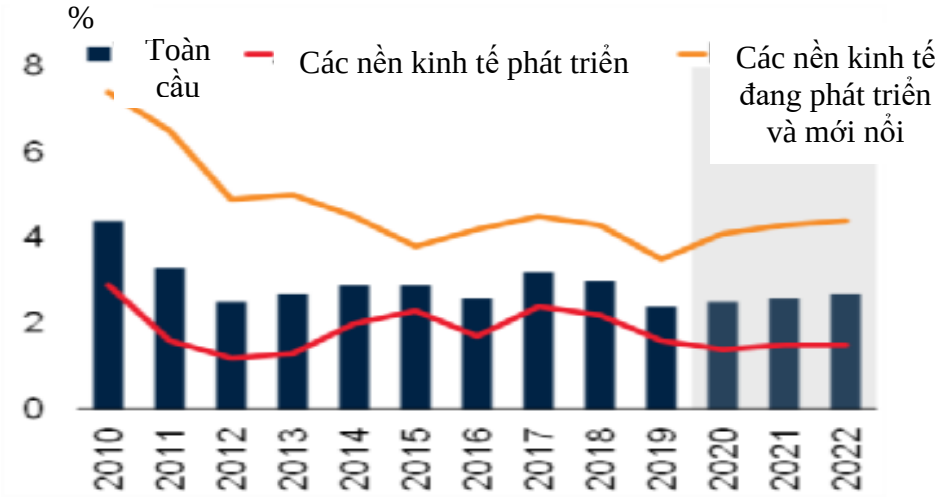

Nguồn: NHTG (tháng 1/2020).

Kinh tế các nước chủ chốt cũng tăng trưởng chậm lại. GDP Mỹ chỉ tăng trưởng 2,1% trong quý IV/2019; tính chung cả năm 2019, tăng trưởng 2,3% (so với mức 2,9% năm 2018). Trong bối cảnh lạm phát dưới mức mục tiêu và bất ổn từ cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung Quốc, Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) đã quyết định giảm lãi suất 3 lần liên tiếp[1] nhằm hỗ trợ nền kinh tế, đồng thời ra tín

[1] Lần 1 ngày 30/7/2019 giảm 0,25% từ mức mục tiêu 2,25% - 2,5% xuống 2,0% - 2,25%; lần 2 ngày 18/8/2019 giảm 0,25% điểm lãi suất cơ bản xuống còn 1,75% - 2%; và lần 3 ngày 19/9/2019 giảm 0,25% lãi suất cơ bản xuống còn 1,5% - 1,75%.

hiệu sẽ không điều chỉnh trong năm 2020, trừ khi nền kinh tế Mỹ có diễn biến xấu.

Bảng 1: Đánh giá triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới trước COVID-19

	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Chênh lệch*		
							2019	*2020*	*2021*
GDP thế giới (tốc độ tăng trưởng, %)	3,2	3,0	2,4	2,5	2,6	2,7	-0,2	-0,2	-0,2
Các nước phát triển	2,4	2,2	1,6	1,4	1,5	1,5	-0,1	-0,1	0,0
Mỹ	2,4	2,9	2,3	1,8	1,7	1,7	-0,2	0,1	0,1
Nhật Bản	2,5	1,9	1,1	1,0	1,3	1,3	-0,1	-0,4	0,0
Khu vực đồng Euro	1,9	0,8	1,1	0,7	0,6	0,4	0,3	0,0	0,0
Các nước đang phát triển và mới nổi	4,5	4,3	3,5	4,1	4,3	4,4	-0,5	-0,5	-0,3
Châu Á – Thái Bình Dương	6,5	6,3	5,8	5,7	5,6	5,6	-0,1	-0,2	-0,2
Trung Quốc	6,8	6,6	6,1	5,9	5,8	5,7	-0,1	-0,2	-0,2
Thương mại thế giới (tốc độ tăng, %)	5,9	4,0	1,4	1,9	2,5	2,8	-1,2	-1,3	-0,7
Chỉ số giá hàng phi năng lượng (% tăng theo USD)	5,5	1,7	-4,7	0,1	1,7	1,7	-2,6	0,2	0,3

Nguồn: NHTG (tháng 1/2020).

Lưu ý: *: Chênh lệch dự báo năm 2019, 2020 và 2021 so với báo cáo tháng 6/2019.

Tăng trưởng GDP ở mức thấp, kể cả nhiều nền kinh tế chủ chốt. Theo Cơ quan thống kê châu Âu, tăng trưởng GDP của khu vực đạt 1% trong quý IV/2019, tính chung cả năm tăng 1,2%. Trong đó, trong quý IV/2019, tăng trưởng GDP Đức, Pháp, và Italia lần lượt đạt 0,4%, 0,8%, và 0,1%. Xu hướng thu hẹp sản xuất vẫn tiếp diễn, chỉ số PMI ngành chế tạo liên tục giảm sâu dưới mức 50 điểm (45,9 điểm tháng 12/2019); so với cùng kỳ năm 2018, sản xuất công nghiệp năm 2019 duy trì xu hướng tăng trưởng âm. Trong khi đó chi phí lao động duy trì xu hướng tăng gây áp lực lên hoạt động sản xuất kinh doanh. Lạm phát có tăng nhưng vẫn ở mức thấp (1% tháng 11/2019) và còn khoảng cách khá xa so với mục tiêu.

Kinh tế Nhật Bản gặp nhiều khó khăn do tác động tiêu cực từ cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung quốc. Tăng trưởng của nền kinh tế toàn cầu chậm lại, cùng với tác động của tình trạng thiên tai trong nước làm giảm hoạt động xuất khẩu, sản xuất, niềm tin kinh doanh. Bên cạnh đó, tác động tiêu cực từ việc tăng thuế tiêu dùng lên 10% (từ 8%) cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến giảm tăng trưởng, cụ thể GDP quý IV giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2018. Chỉ số PMI sản xuất liên tục giảm xuống dưới 50 điểm kể từ tháng 4/2019. Xuất nhập khẩu đều giảm, đặc biệt xuất khẩu sang Hàn Quốc giảm mạnh. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (tháng 12/2019) tiếp tục giữ nguyên lãi suất ngắn hạn chính ở mức -0,1%, đồng thời đưa ra tín hiệu mạnh mẽ hơn về việc có thể cắt giảm lãi suất trong tương lai gần để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Trung Quốc giảm tốc với tốc độ tăng trưởng kinh tế chỉ đạt 6,0% trong quý III và quý IV/2019 (quý thứ 7 liên tiếp giảm tốc độ tăng trưởng). Kinh tế Trung Quốc đang phải đối mặt với những rủi ro và thách thức gia tăng: xuất khẩu liên tục giảm, tháng 12/2019 giảm 1,3% so với cùng kỳ năm trước; nợ công cao (tương đương khoảng 302% GDP[2]) đặt kinh tế Trung Quốc cũng như khu vực và toàn cầu trước nguy cơ vỡ nợ; v.v. Tuy nhiên, nền kinh tế Trung Quốc vẫn có các tín hiệu "tốt hơn dự kiến" khi sản lượng công nghiệp duy trì xu hướng tăng, tháng 12 tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước (mức cao nhất 6 tháng qua), thị trường việc làm vẫn tương đối ổn định, chỉ số PMI duy trì ở mức tương đối cao (trên 51 điểm từ tháng 9/2019), đạt 51,5 điểm trong tháng 12, v.v.

Năm 2019, căng thẳng và xung đột thương mại giữa các nền kinh tế chủ chốt vẫn diễn biến phức tạp. Mỹ - Trung Quốc đạt được thỏa thuận thương mại giai đoạn 1, chính thức có hiệu lực từ ngày 14/2/2020, trong đó cam kết tăng cường thương mại và dỡ bỏ các mức thuế đã/dự kiến áp lên một số hàng hóa của nhau. Tuy nhiên, khả năng điều chỉnh chính sách được cho là vẫn còn nhiều thách thức khi còn tồn tại nhiều bất đồng và hai bên vẫn thường xuyên có động thái gia tăng căng thẳng. Từ tháng 7/2019, quan hệ thương mại Nhật Bản và Hàn Quốc bắt đầu leo thang, đàm phán thương mại giữa hai nước rơi vào bế tắc. Bên cạnh đó, quan hệ giữa Mỹ và EU cũng trở nên căng thẳng do vấn đề trợ cấp chính phủ cho ngành sản xuất máy bay, và Mỹ đã nâng mức thuế cho một số mặt hàng của EU. Đến cuối năm 2019, chỉ số thương mại hàng hóa toàn cầu của WTO tuy có cải thiện nhưng vẫn dưới mức xu hướng trong trung hạn, đạt 96,6 điểm tháng 11/2019, giảm xuống còn 95,5 điểm trong tháng 2/2020.

Bên cạnh đó, nhu cầu sử dụng và giá dầu cũng bị ảnh hưởng, giá dầu biến động tăng giảm mạnh trong khoảng tháng 4 – tháng 9/2019[3]. Tuy nhiên, từ tháng 10, giá dầu giữ xu hướng tăng liên tục và đạt mức cao kỷ lục tại thời điểm cuối năm 2019 (giá dầu ghi nhận mức tăng cao kỷ lục kể từ năm 2016; giá dầu thô WTI và Brent lần lượt tăng 33,4% và 20,3% so với đầu năm). Đây được đánh giá là kết quả của những nỗ lực cắt giảm sản lượng của OPEC+ nhằm kéo giá dầu tăng trở lại[4]; cùng với triển vọng nhu cầu dầu tăng khi căng thẳng thương mại Mỹ - Trung có dấu hiệu chuyển biến tích cực, lo ngại về nguồn cung do căng thẳng gia tăng tại Trung Đông và biến động sản lượng và tồn kho dầu của Mỹ; v.v. Cơ quan Năng lượng Mỹ (EIA) (tháng 12/2019) dự báo giá dầu bình quân năm 2020 sẽ thấp hơn 2019 trên cơ sở dự báo về lượng dầu tồn kho trên

[2] https://www.iif.com/Portals/0/Files/content/Research/Global%20Debt%20Monitor_July2020.pdf (truy cập ngày 15/8/2020)

[3] Ước tính của IEA cho thấy tổng nguồn cung dầu của OPEC trong chín tháng đầu năm 2019 thấp hơn 4,6% so với cùng kỳ năm 2018.

[4] Để hỗ trợ giá dầu, tại cuộc họp của OPEC+ đầu tháng 12, OPEC+ cam kết cắt giảm sản lượng 500.000 thùng/ngày từ mức giảm 1,2 triệu thùng/ngày và Ả-rập Xê-út giảm sản lượng 400.000 thùng/ngày. Theo đó, tổng mức giảm sản lượng của liên minh trong quý 1/2020 lên 2,1 triệu thùng/ngày.

toàn thế giới sẽ tăng cao trong năm 2020[5] - chứ chưa có đánh giá về khả năng sụt giảm trong bối cảnh có dịch bệnh mới bùng phát.

Hình 3: Thương mại, đầu tư và tăng trưởng tiêu dùng toàn cầu

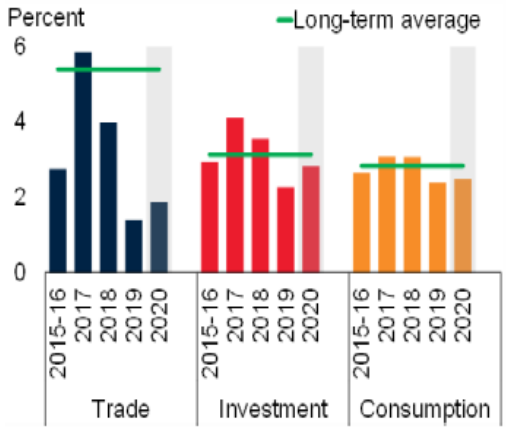

Nguồn: NHTG (1/2020).

Hình 4: Tăng trưởng sản xuất công nghiệp toàn cầu (%)

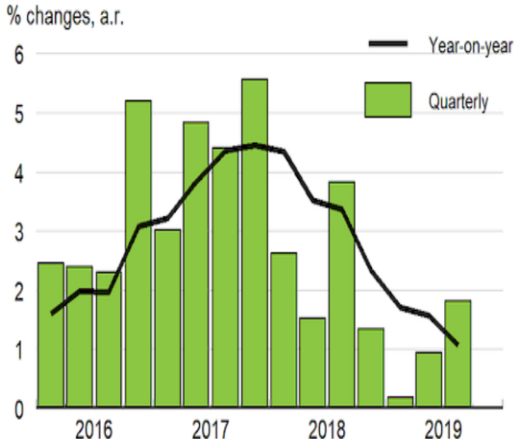

Nguồn: OECD (11/2019).

Căng thẳng thương mại không chỉ làm sụt giảm khối lượng thương mại mà còn gia tăng áp lực lên lĩnh vực sản xuất và giảm động lực đầu tư. Theo UNCTAD (tháng 10/2019), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu tiếp tục xu hướng suy giảm, trong đó FDI toàn cầu nửa đầu năm 2019 đã giảm tới 23% so với nửa cuối năm 2018. Các nền kinh tế đang phát triển vẫn là địa điểm đầu tư hấp dẫn (chiếm 54% tổng vốn FDI toàn cầu), FDI vào các nền kinh tế phát triển tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ năm trước (đạt 269 tỷ USD nửa đầu năm 2019), trong khi FDI vào các nền kinh tế đang phát triển tương đối ổn định (đạt khoảng 342 tỷ USD, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2018). Hoạt động M&A mặc dù vẫn diễn ra khá sôi động và ở trên mức trung bình 10 năm trở lại đây, nhưng giảm 19% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Dự báo FDI toàn cầu năm 2019 sẽ chỉ đạt mức tăng thấp khoảng 5-10%. Các nỗ lực khuyến khích đầu tư và cải thiện chính sách thu hút đầu tư vẫn được nhiều quốc gia tích cực thúc đẩy[6]. An ninh quốc gia ngày càng được nhiều quốc gia sử dụng trong quá trình sàng lọc các dự án FDI.[7]

Trên một phương diện khác, tiến trình hội nhập kinh tế toàn cầu và khu vực có thêm một số chuyển biến cho đến năm 2019, dù phải đối mặt với thách

[5] EIA dự báo giá dầu thô Brent giao ngay sẽ ở mức khoảng 61 USD/thùng năm 2020 (so với mức trung bình 64 USD/thùng năm 2019); giá dầu thô WTI thấp hơn khoảng 5,5 USD/thùng.

[6] Thống kê của UNCTAD (tháng 12/2019) cho thấy trong giai đoạn từ tháng 5-10/2019, 30 quốc gia đã ban hành các chính sách cải thiện môi trường đầu tư, ít nhất 7 hiệp định đầu tư quốc tế đã được ký kết (nâng tổng số hiệp định đầu tư quốc tế đã ký trên toàn cầu lên 3.285 hiệp định, trong đó 2.651 hiệp định đang có hiệu lực.

[7] Theo thống kê của UNCTAD (tháng 11/2019), trong giai đoạn từ tháng 1/2011-tháng 9/2019, có ít nhất 13 quốc gia đã ban hành các khung khổ chính sách mới về sàng lọc đầu tư nước ngoài với nhiều điều chỉnh lớn, mang tính căn bản liên quan tới sàng lọc dự án FDI do những lo ngại về an ninh quốc gia. Năm 2018, nhiều dự án FDI với tổng giá trị khoảng 150,6 tỷ USD đã bị từ chối hoặc rút lại vì lý do an ninh quốc gia.

thức từ gia tăng căng thẳng/xung đột thương mại giữa một số nền kinh tế. Hội nghị Bộ trưởng Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) không chính thức tái khẳng định cam kết ủng hộ hệ thống thương mại đa phương, thúc đẩy cải cách WTO. Hàn Quốc phê chuẩn Hiệp định thương mại tự do (FTA) với Anh và tích cực triển khai chính sách hướng Nam. Trung Quốc thúc đẩy đàm phán FTA với EU, FTA Trung Quốc - Nhật Bản – Hàn Quốc, nâng cấp FTA với New Zealand, v.v. EU tích cực phê chuẩn FTA với khối Mecosur. Ấn Độ thăm dò khả năng xúc tiến thỏa thuận thương mại với Mỹ và EU, v.v. Tuy vậy, một số nước có dấu hiệu nhượng bộ Mỹ trong cải cách WTO; Hàn Quốc (và trước đó là Singapore) đã từ bỏ quy chế quốc gia đang phát triển tại WTO. Mặc dù đã hoàn tất đàm phán, song Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) đối diện với thách thức mới khi Thủ tướng Ấn Độ tuyên bố rút khỏi Hiệp định này vào tháng 11/2019.

Khoa học – công nghệ tiếp tục chuyển biến nhanh, và đã làm thay đổi sâu sắc mọi khía cạnh của sản xuất và đời sống. Cách mạng Công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) tiếp tục diễn ra nhanh với thành tựu ở nhiều lĩnh vực. Những kết quả về ứng dụng CMCN 4.0 ở nhiều lĩnh vực như in 3D, Internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo, v.v. ngày một hiện hữu hơn. Những thảo luận chính sách về CMCN 4.0 cũng diễn ra với tần suất dày đặc hơn. Nhiều nền kinh tế đã chạy đua trong việc thiết lập các trung tâm đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, cạnh tranh trong tiếp cận một số công nghệ mới đang tiến tới ngưỡng nhạy cảm, có thể kéo theo phát sinh đối đầu giữa các nền kinh tế. Chẳng hạn, thảo luận về kinh tế số khó đạt được đồng thuận hơn so với thương mại điện tử, bởi điểm khác biệt nằm ở tư duy cho phép lưu chuyển dữ liệu tự do xuyên biên giới hay không. Điểm tích cực là Tuyên bố của Hội nghị Bộ trưởng G20 về Thương mại và Kinh tế số vào tháng 6/2019 đã nhấn mạnh thông điệp "Tự do dịch chuyển dữ liệu kèm theo niềm tin"[8], tức là ưu tiên tự do dịch chuyển dữ liệu trước, với cải thiện niềm tin là điều kiện bổ trợ. Tương tự, công nghệ 5G đang phổ biến hơn, nhưng rủi ro chia rẽ, thậm chí đối đầu công nghệ, giữa các nền kinh tế chủ chốt trong tiếp cận công nghệ 5G cũng ngày một hiện hữu. Chính ở đây, cơ hội, sức ép tham gia và rủi ro đối với các nền kinh tế, đặc biệt là các nền kinh tế đang phát triển, đan xen và khá phức tạp. Điểm chắc chắn là những nền kinh tế mới nổi với lao động tay nghề thấp và khả năng linh hoạt kém sẽ phải chịu tác động bất lợi, thậm chí bị gạt ra bên lề do sự phát triển vũ bão của máy móc, tự động hóa và công nghệ thông minh.

Cuối năm 2019, trong bối cảnh chính sách bất định, thương mại và đầu tư yếu kém, hầu hết các tổ chức quốc tế đều dự báo tăng trưởng GDP của các nền kinh tế chủ chốt sẽ chậm hơn trong năm 2020. OECD (tháng 11/2019) dự báo tăng trưởng GDP của các nước lớn sẽ chậm hơn trong giai đoạn 2020-2021, cụ

[8] Tiếng Anh: Free Data Flow with Trust.

thể: Mỹ sẽ chỉ đạt 2%, khu vực đồng Euro sẽ tiếp tục giảm còn 1-1,2%, Nhật Bản chỉ tăng trưởng khoảng 0,6-0,7%; tăng trưởng GDP Trung Quốc giảm xuống khoảng 5,7% vào năm 2020 và 5,5% vào năm 2021. Dự báo của NHTG (tháng 1/2020) cũng cho thấy những đánh giá tương tự (Bảng 1). Đáng lưu ý, những kết quả đánh giá đã tương đối kém lạc quan ngay cả khi yếu tố dịch COVID-19 chưa được nhìn nhận và lồng ghép vào các kịch bản đánh giá.

1.2. Đại dịch COVID-19 và tác động đối với một số nền kinh tế

Ca nhiễm COVID-19 được phát hiện đầu tiên ở Trung Quốc từ tháng 01/2020. Sau đó, đại dịch COVID-19 đã bùng phát và có những diễn biến nhanh, phức tạp và khó lường. Tính đến cuối năm 2020, số ca nhiễm COVID-19 trên toàn thế giới đã lên tới hơn 83,2 triệu, lan ra 218 quốc gia và vùng lãnh thổ cùng hai du thuyền quốc tế.[9] Để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh, các quốc gia đã nhanh chóng triển khai một loạt các biện pháp quyết liệt, thậm chí chưa từng có tiền lệ như đóng cửa biên giới, giãn cách xã hội, v.v. Ngược lại, một số nước lại có cách tiếp cận gây tranh cãi như thực hiện "miễn dịch cộng đồng" ở Thụy Điển (trong năm 2020). Theo đó, đại dịch COVID-19 đã gây ra những tác động trực tiếp và gián tiếp nghiêm trọng đối với kinh tế thế giới. Báo cáo của Hội đồng Vận tải hành khách và Du lịch Thế giới (WTTC) vào tháng 3/2021 cho thấy khu vực vận tải hành khách và du lịch thiệt hại tới 4,5 nghìn tỷ USD trong năm 2020. Dịch bệnh đã làm đứt gãy các chuỗi cung ứng, và khiến cho nhiều nền kinh tế gặp khó khăn, thậm chí suy thoái. Các tổ chức quốc tế liên tục điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng GDP cho năm 2020. Đến tháng 1/2021, NHTG ước tính GDP thế giới đã sụt giảm tới 4,3% trong năm 2020.

Ngay cả khi kinh tế thế giới được dự báo sẽ phục hồi tích cực hơn trong năm 2021, nhiều ý kiến vẫn cho rằng đại dịch COVID-19 vẫn kéo theo một số rủi ro hiện hữu, trong đó có khả năng đưa vaccine COVID-19 vào phòng bệnh trên diện rộng, và mức độ phục hồi không đồng đều giữa các nền kinh tế trong và sau COVID-19. Chính ở đây, việc xem xét kinh nghiệm ứng phó với dịch COVID-19 và thực hiện các biện pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và/hoặc cải cách thể chế kinh tế của các nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Trung Quốc

Là nơi phát hiện ca nhiễm COVID-19 đầu tiên, Trung Quốc đã có các biện pháp ứng phó với sự lây lan của dịch bệnh rất quyết liệt. Các thành phố có ca bệnh đều được phong tỏa tuyệt đối, người dân tại các khu vực này thậm chí không được phép ra khỏi nhà[10]. Điều này đã có tác động đáng kể trong việc hạn chế dịch bệnh, khiến Trung Quốc là quốc gia có số lượng người nhiễm và tử vong do COVID thấp nhất, tính theo tỷ lệ dân số (Hình 5 và Hình 6). Sự mạnh

[9] https://ehealth.gov.vn/Index.aspx?action=News&newsId=53558 (Truy cập 01/01/2021)

[10] Cách tiếp cận ban đầu của Trung Quốc đối với đại dịch là lệnh phong tỏa kéo dài 76 ngày tại Vũ Hán. Song các khu vực khác của cả nước không bị hạn chế nghiêm ngặt như vậy trong suốt đại dịch.

tay trong kiểm soát dịch giai đoạn đầu, cho phép Trung Quốc mở cửa trở lại nền kinh tế trong nước sớm hơn các quốc gia khác.

Song song với việc tập trung kiểm soát dịch bệnh, Trung Quốc cũng đầu tư mạnh cho việc phát triển vắc-xin. Đến tháng 11/2020, các công ty của Trung Quốc – gồm Sinovac, Sinopharm và CanSino Biologics - đã tiến hành thử nghiệm giai đoạn 3 tại ít nhất 15 quốc gia. Đến tháng 3/2021, Trung Quốc có khoảng 12 loại vắc-xin khác nhau, và cho phép dùng 5 loại theo quy trình phê duyệt khẩn cấp.[11] Theo Tan và Maulia (2020), Trung Quốc có một số lợi thế trong phát triển và phổ biến vắc-xin COVID-19, bao gồm: (i) có tới 4/10 vắc-xin được đưa vào thử nghiệm giai đoạn 3 ngay tính đến tháng 11/2020; (ii) khả năng đẩy nhanh sản xuất vắc-xin quy mô lớn; và (iii) việc kiểm soát được tình hình dịch trong nước khiến Trung Quốc có điều kiện để xuất khẩu vắc-xin, thay vì phải ưu tiên trong nước như nhiều nước khác. Đây cũng là cơ sở để Trung Quốc đẩy nhanh cung ứng vắc-xin cho nhiều nước đang phát triển và nước nghèo trên thế giới.

Hình 5: Số ca nhiễm mới nhiễm mới mỗi ngày tính trên một triệu dân, tại một số quốc gia và khu vực

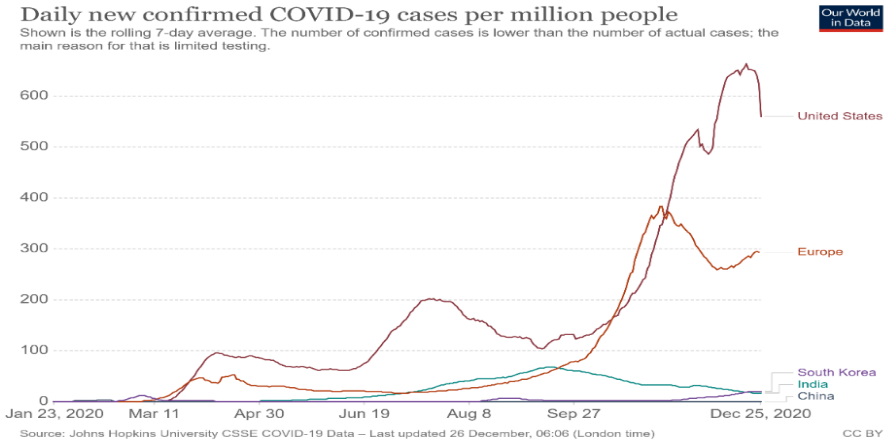

Nguồn: Our world data.[12]

[11] https://www.bmj.com/content/373/bmj.n912 (truy cập ngày 09/04/2021).
[12] https://ourworldindata.org/coronavirus (truy cập ngày 26/12/2021).

Hình 6: Số ca tử vong do COVID mỗi ngày tính trên một triệu dân, tại một số quốc gia và khu vực

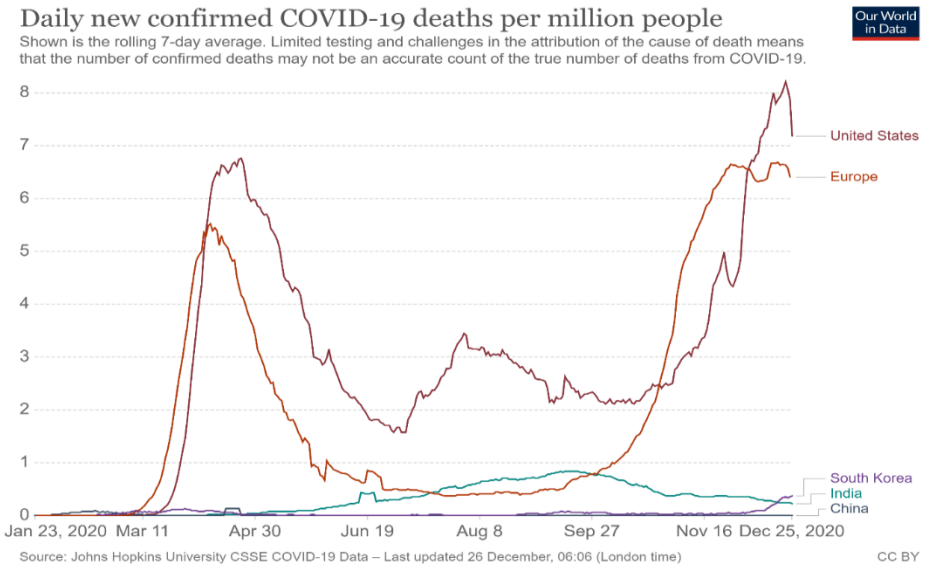

Nguồn: Our world data.

Tính đến cuối năm 2020, khi phần lớn các nước châu Âu vẫn trong tình trạng phong tỏa, Trung Quốc đang dần lấy lại đà phát triển từ trước đại dịch. Nước này có tăng trưởng kinh tế trong quý thứ hai liên tiếp, đặc biệt là hoạt động du lịch nội địa sôi nổi trở lại trong Tuần lễ Vàng, kỳ nghỉ lễ lớn nhất năm của Trung Quốc. Đặt trong bối cảnh các nền kinh tế chủ chốt dự báo có thể phục hồi không đồng thời, do thời điểm ra khỏi dịch COVID-19 có thể khác nhau, nhiều ý kiến nhận định Trung Quốc lại là nền kinh tế phục hồi sớm nhất sau COVID-19, trong số các thị trường lớn nhất thế giới. Quá trình phục hồi của các nền kinh tế nhỏ và mở, khi ấy, sẽ khó có thể tách rời khỏi thị trường này.

Thành công của Trung Quốc còn đến từ cávch xử lý sau khi người dân được phép đi làm trở lại. Đặc biệt, năng lực theo dõi và truy vết tiếp xúc của các ca nghi nhiễm cho phép chính phủ nhanh chóng kiểm soát từng ổ dịch địa phương[13]. Đến khi tình hình đã ổn định, người dân vẫn duy trì đeo khẩu trang và tuân thủ các quy định vệ sinh nơi công cộng, vốn được chính quyền Trung Quốc giám sát chặt chẽ. Một điểm đáng lưu ý ở đây là các cơ quan quản lý tiếp cận được với các dữ liệu cá nhân, qua đó giúp truy vết các ca nhiễm hiệu quả hơn thông qua công nghệ số.

Điểm đáng chú ý khác tại Trung Quốc đó là nước này đã tận dụng chính những điều kiện mà COVID gây ra để đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử

[13] Trung Quốc có một hệ thống "mã sức khỏe" theo màu, được tận dụng tối đa để theo dõi hoạt động của người dân. Các mã QR được tạo tự động, gán cho mỗi công dân để biểu thị tình trạng sức khỏe. Người khỏe mạnh có mã xanh lá, người từng tiếp xúc bệnh nhân COVID-19, biểu hiện nhiễm bệnh có mã màu đỏ hoặc vàng. Nhiều doanh nghiệp cần cần có giấy chứng nhận mã xanh của toàn nhân viên để tiếp tục duy trì hoạt động. Điều này khiến việc truy vết tiếp xúc trở nên dễ dàng hơn.
Nguồn: http://www.medinet.hochiminhcity.gov.vn/tin-tuc-su-kien/bai-hoc-chong-dich-tu-trung-quoc-cmobile1780-34233.aspx

(TMĐT). Đặc biệt, trong quá khứ TMĐT tại Trung Quốc cũng đã được nhận diện và phát triển sau đại dịch Sars vào năm 2003[14]. Trước đại dịch COVID, thị trường TMĐT của Trung Quốc đã phát triển bùng nổ và vươn lên dẫn đầu toàn cầu. Sự phát triển của TMĐT tại Trung Quốc trước đại dịch là tiền đề để nước này có thể xoay sở, và ứng phó với sự suy giảm kinh tế do đại dịch gây ra.

Trong đại dịch COVID-19, hoạt động TMĐT của Trung Quốc đã có dấu hiệu giảm nhẹ trong Quý I năm 2020, giảm khoảng 0,8% so với cuối 2019 khi người dân tập trung hơn vào hàng hóa thiết yếu. Tuy vậy, hoạt động TMĐT đối với nhiều mặt hàng lại có sự tăng trưởng rất mạnh trong đại dịch. Chẳng hạn, so với cuối năm 2019, giá trị các mặt hàng như: nông sản tăng 31%; thực phẩm tươi sống tăng 70%, đồ dùng gia đình tăng 40%, đồ tập thể thao, thuốc, sản phẩm giáo dục online, v.v. đều có mức tăng đột biến. Thị trường mua sắm online tại Trung Quốc ước tăng trưởng tới 27,5% trong năm 2020[15]. Trước đó, thị trường này cũng đã tăng trưởng tới 29% trong năm 2019.

Sự thay đổi về hành vi người tiêu dùng trong đại dịch có khả năng sẽ tiếp tục khiến các hoạt động mua sắm online càng trở nên phổ biến hơn ngay cả khi đại dịch kết thúc. Mặc dù thị trường TMĐT tại Trung Quốc không còn non trẻ như năm 2003, song với tốc độ tăng trưởng còn rất nhanh, đặc biệt khi có xúc tác của đại dịch COVID, TMĐT sẽ còn tiếp tục bùng nổ tại quốc gia này và trên thế giới.

Dù vậy, Trung Quốc cũng tích cực xây dựng các định hướng chiến lược mới nhằm phát triển kinh tế bền vững hậu COVID-19. Một nội dung quan trọng là việc Trung Quốc xây dựng chiến lược "tuần hoàn kép", trong đó nhấn mạnh cả phát triển thị trường trong nước và mở cửa quốc tế hơn nữa – thay vì chỉ nhấn mạnh phát triển thị trường trong nước trong những năm chiến tranh thương mại với Mỹ. Trung Quốc nhấn mạnh định hướng "tuần hoàn kép" là vì nhu cầu tự thân của Trung Quốc.

Mỹ

Ngày 29/2/2020, Mỹ ghi nhận ca tử vong đầu tiên ở nước này do COVID-19. Rất nhanh chóng sau đó, tỷ lệ tử vong do COVID 19 ở nước này tăng vọt và trở thành nơi có tỷ lệ tử vong do COVID 19 cao nhất thế giới (Hình 2). Các đợt

[14] Dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Sars năm 2003 cũng bùng phát đầu tiên tại Trung Quốc, có tính chất nguy hiểm và mức độ lây lan tương tự COVID.
Năm 2003, dịch bệnh Sars đã kích hoạt nền công nghiệp TMĐT tại Trung Quốc. Khi đó, các công ty như Alibaba và JD.com đã chuyển đổi mô hình kinh doanh của họ một cách toàn diện do việc Trung Quốc phải đóng cửa trong giai đoạn dịch bệnh. Các công ty này đã đóng cửa hầu hết các cửa hàng vật lý của mình và bắt đầu bán các sản phẩm chủ yếu qua Internet.
Alibaba thậm chí đã được hưởng lợi trong đại dịch Sars khi các hoạt động kinh doanh qua biên giới Trung Quốc đã phải chuyển sang thực hiện thông qua nền tảng thương mại online của Alibaba, trong bối cảnh các kênh thương mại truyền thống bị hạn chế để kiểm soát dịch bệnh.
Nguồn: https://www.1421.consulting/2020/07/impact-covid-19-e-commerce-in-china/

[15] https://www.emarketer.com/content/global-historic-first-ecommerce-china-will-account-more-than-50-of-retail-sales (truy cập 01/03/2021).

bùng phát và làn sóng COVID thứ 2, thứ 3 tại nước này đã tạo ra những bất đồng của người dân trong các chính quyền đối phó với dịch bệnh.

Nguyên nhân chính khiến dịch bệnh có diễn biến nghiêm trọng tại Mỹ xuất phát từ chính chính quyền nước này khi chưa có cách tiếp cận đủ thận trọng đối với giãn cách xã hội. Bên cạnh đó, mật độ dân số cao ở các thành phố lớn cũng khiến cho dịch bệnh lây lan nhanh hơn. Mỹ cũng áp dụng phương pháp xét nghiệm khác và phức tạp hơn so với hình thức được WHO thông qua[16], đã tạo ra một phản ứng chậm chạp, bỏ lỡ cơ hội để làm giảm sự lây lan của dịch.

Khi dịch bệnh có diễn biến xấu đi, Tổng thống Donald Trump đã kêu gọi thúc đẩy thử nghiệm vaccine ngừa virus SARS-CoV-2 một cách nhanh chóng. Mỹ trở thành quốc gia mạnh tay nhất trong việc đầu tư phát triển vacxin. Cùng một lúc, Mỹ đã đầu tư nhiều nguồn nghiên cứu vacxin nhằm mục tiêu trở thành quốc gia đầu tiên có vacxin COVID 19. Đáng chú ý, nước này còn thỏa thuận với các công ty dược về việc tiêm miễn phí cho toàn bộ người dân Mỹ khi vacxin được kiểm định thành công[17].

Tính từ đầu đại dịch COVID-19, chính phủ Mỹ chi 10 tỉ USD nhằm bảo đảm 300 triệu liều vắc xin cho người dân trước tháng 1/2021. Tính đến ngày 23/12/2020, Mỹ đã đạt cột mốc tiêm vacxin COVID-19 cho 1 triệu người, nhiều nhất trên thế giới.

Nhìn chung, Mỹ đã rất mạnh tay trong việc đầu tư phát triển vacxin. Điều này dường như để bù lại sự chậm chạp trong các biện pháp đối phó với COVID trong giai đoạn đầu của đại dịch. Tuy nhiên, với tỷ lệ người nhiễm và tử vong cao, sự bất đồng của dân chúng đối với các chính sách phản ứng với dịch bệnh của chính quyền gia tăng. Đây được cho là một phần nguyên nhân dẫn đến việc tổng thống Trump bị thất cử trong cuộc bỏ phiếu bầu tổng thống nhiệm kỳ mới của Mỹ. Một bài học quan trọng ở đây là: đề cao quá mức ưu tiên tháo gỡ khó khăn kinh tế mà không lưu tâm đúng mức đến diễn biến dịch COVID-19 có thể gây ra rủi ro dịch bùng phát, làm giảm niềm tiên của người dân đối với chính sách.

Bên cạnh đó, kể từ đầu năm 2020, Mỹ triển khai một loạt các biện pháp tài chính và tài khóa chưa từng có để hỗ trợ nền kinh tế phục hồi trở lại. Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) đã hạ lãi suất cơ bản xuống còn 0-0,25%. Dự luật về gói kích thích kinh tế trị giá 1.900 tỷ USD đã được thông qua đầu tháng 3/2021, trong đó sẽ hỗ trợ trực tiếp 1.400 USD/người cho phần lớn người dân Mỹ, sau khi đã được nhận 600 USD trong gói kích cầu gần 900 tỷ USD của chính quyền

[16] Cách xét nghiệm phức tạp hơn được Trung tâm Kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh Mỹ (CDC) phát triển, chỉ đạo của Chính phủ Mỹ hạn chế số người được xét nghiệm và sự trì hoãn trong việc phối hợp với khu vực tư nhân để tăng năng lực xét nghiệm

[17] Theo HHS, nếu được chứng minh an toàn và có hiệu quả trong giai đoạn III của quá trình thử nghiệm (giai đoạn cuối cùng) và được cấp phép lưu hành khẩn cấp, công ty Pfizer sẽ bắt đầu phân phối vắcxin tới các địa điểm do chính phủ chỉ định ở trên toàn nước Mỹ. Số vắcxin này sẽ được cung cấp hoàn toàn miễn phí cho người dân Mỹ. Mỹ sẵn sàng chi 2 tỷ USD để thực hiện kế hoạch này.

cựu Tổng thống Donald Trumph. Tuy nhiên, bên cạnh những kỳ vọng kích thích chi tiêu, tạo đà phục hồi cho nền kinh tế, vẫn còn có những ý kiến quan ngại gói kích thích này sẽ gia tăng áp lực nợ công của Mỹ (S&P đánh giá nợ công của Mỹ hiện ở mức AA+). Điểm quan trọng là những biện pháp này được cho là vẫn nằm trong dư địa chính sách kinh tế vĩ mô của Mỹ.

Châu Âu

Tương tự như Mỹ, một bộ phận dân chúng và lãnh đạo các nước châu Âu không cảnh giác với bệnh dịch này, coi COVID-19 chỉ như cúm mùa thể nặng và khó xảy ra với nước mình. Bên cạnh đó, giống như Mỹ, châu Âu đề cao quyền riêng tư và tự do cá nhân trong khi châu Á (nhất là Đông Á, Đông Nam Á) đề cao yếu tố tập thể hơn. Nền văn hóa này khiến châu Âu khó hành động quyết liệt trong việc ngăn chặn dịch. Cụ thể, ứng dụng số dựa trên dữ liệu cá nhân để truy vết các ca nhiễm COVID-19 ít được xem xét bởi các quy định trong Luật bảo vệ dữ liệu chung ở EU.

Trở thành một trong những khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi COVID 19, châu Âu cũng đã tăng cường các hoạt động phát triển vacxin. Đến cuối năm 2020, EU đã ký sáu hợp đồng đặt mua trước vaccine COVID-19, tương đương hơn 1,5 tỷ liều, và tỷ lệ vaccine phân phối sẽ được xác định theo tỷ lệ dân số của 27 quốc gia thành viên. Ngoài ra, việc cấp phép cho vaccine của Pfizer và BioNTech thương mại hóa trên thị trường châu Âu cũng là nỗ lực của các nước này trong việc triển khai sớm nhất các biện pháp chống dịch.

Tuy nhiên, điểm đáng chú ý đối với trường hợp của châu Âu là sự chia rẽ giữa các nước thành viên do COVID gây ra. Khi dịch bệnh bùng phát nghiêm trọng ở Italia, quốc gia này đã phải tự mình chống chọi mà không hề có sự giúp đỡ nào từ các nước thành viên EU. Khi nước này bùng phát dịch bệnh, thiếu sự giúp đỡ của các nước thành viên và lãi suất trái phiếu chính phủ Italia tăng mạnh, khiến nước này đã khó khăn càng thêm khó khăn

Trong bối cảnh châu Âu đang suy yếu hậu Brexit, COVID-19 dường như đã khắc họa thêm sự chậm chạp và mờ nhạt trong các quyết định chung của Eurozone. Cụ thể, 27 quốc gia thành viên EU đang đối phó với COVID-19 bằng các kế hoạch riêng lẻ khác nhau. Đáng lưu ý là, bỏ qua những kêu gọi phối hợp, các nước thành viên đã không thống nhất được biện pháp y tế cũng như tiến độ thực hiện theo diễn biến của dịch bệnh. Chẳng hạn như: Pháp và Đức quyết định phong tỏa các thiết bị bảo hộ mà lẽ ra đã có thể được dùng để hỗ trợ Italy ngăn chặn sự bùng phát dịch bệnh. Trong khi Ba Lan, Séc, Hungary chủ động triển khai các biện pháp phong tỏa khắt khe, nhằm sớm kiểm soát tốc độ lây lan của virus, thì Hà Lan, Thụy Điển lại theo đuổi chính sách miễn dịch cộng đồng. Quyết định đơn phương của mỗi nước thành viên đã khiến cuộc khủng hoảng chuyển từ vấn đề y tế sang vấn đề tự do đi lại và thị trường chung - vốn là hai trong số các nền tảng và tiến trình xây dựng cộng đồng châu Âu. Những tranh

cãi về việc mở lại đường biên giới giữa các nước cũng làm hình ảnh về một EU thống nhất bị suy giảm giá trị.

Các giải pháp chung để phục hồi kinh tế hậu COVID-19 cũng khó được các nước thành viên EU đồng thuận trong thời gian đầu bùng phát dịch. Chẳng hạn như việc xây dựng việc đóng góp quỹ phục hồi kinh tế hậu COVID-19 đã xuất hiện nhiều mâu thuẫn. Trong khi một số nước (Italy, Tây Ban Nha và Pháp, v.v.) ủng hộ các nước trong khu vực đồng tiền chung châu Âu phát hành một trái phiếu ghi nợ chung với tên gọi "trái phiếu corona", tạo quỹ vay mượn giữa các quốc gia để ứng phó với hậu quả của COVID-19, thì các nước Bắc Âu (Đức, Hà Lan, Phần Lan và Áo) lại không đồng tình vì lo ngại kế hoạch nợ chung này sẽ làm họ phải chia sẻ tất cả các khoản nợ công, nghĩa là, người nộp thuế của các nước này sẽ phải chi trả cho sự hoang phí của các nước Nam Âu. Phải đến tận tháng 7/2020, khối này mới có một thỏa thuận chung về kế hoạch phục hồi thời hậu COVID-19[18].

Nhìn chung, đại dịch COVID-19 đã khắc hoạ thêm một số xu hướng tiêu cực vốn đã khiến châu Âu phải chao đảo trong suốt thập kỷ qua như cuộc khủng hoảng nợ công ở Hy Lạp, Brexit,... Những điều này có thể sẽ ảnh hưởng đến các chính sách chung của châu Âu, cũng như các xu hướng kinh tế giữa châu Âu và các đối tác trong tương lai.[19]

Ấn Độ

Tính đến cuối tháng 12/2020, Ấn Độ là nước đứng thứ ba thế giới về số ca tử vong do COVID-19. Ấn Độ là một trong số ít quốc gia đầu tiên áp đặt các hạn chế chặt chẽ đối với việc đi lại quốc tế, thậm chí tạm dừng tất cả các chuyến bay quốc tế và đình chỉ thị thực để ngăn chặn sự lây lan của virus. Tuy nhiên, phản ứng chủ động của chính phủ đã không thể kiềm chế được số ca nhiễm tăng vọt.

Tuy nhiên các chính sách đóng cửa nghiêm ngặt đã không tính đến yếu tố xã hội tại Ấn Độ. Khoảng 95% người lao động — trong số 1,35 tỷ người của Ấn Độ — làm việc ở khu vực phi chính thức. Hầu hết những người lao động này sống bằng tiền lương hàng ngày. Không thể tìm kiếm nguồn thu nhập thay thế khi nền kinh tế bị đình trệ, khiến những người lao động này bị ảnh hưởng nặng nề. Mặc dù chính phủ đã tung ra một số khoản cứu trợ ngắn hạn như cung cấp ngũ cốc lương thực miễn phí trong hai tháng và các hỗ trợ di chuyển đi lại đặc biệt, hay kể cả gói kích thích 273 tỷ USD – tương đương 1%GDP. Song, chính

[18] Kế hoạch phục hồi trị giá 750 tỷ euro. Trong đó, Italy sẽ là một trong những nước được hưởng lợi nhiều nhất từ quỹ phục hồi hậu COVID-19 (tương đương 210 tỷ euro). Nước này sẽ được trợ cấp 81 tỷ euro và được vay 127 tỷ euro.Tây Ban Nha, một trong những điểm nóng về dịch COVID-19, sẽ nhận được 140 tỷ euro, trong đó hơn 72,7 tỷ euro sẽ là khoản tiền EU trợ cấp nước này, và Madrid cần hoàn lại gần 70 tỷ euro cho EU. EU sẽ hỗ trợ 72 tỷ euro cho Hy Lạp, song chưa rõ tỷ lệ phân bổ đối với khoản tiền này. Pháp sẽ nhận được khoản trợ cấp trị giá 40 tỷ euro. Chính phủ Pháp cho biết sẽ thông báo cụ thể hơn về kế hoạch phục hồi vào ngày 24-8 tới. Nguồn: https://nhandan.com.vn/tin-tuc-the-gioi/cac-nha-lanh-dao-eu-hoan-nghenh-thoa-thuan-lich-su-cua-khoi-609498/

[19] http://tapchiqptd.vn/vi/quoc-phong-quan-su-nuoc-ngoai/covid19-%E2%80%93-phep-thu-tinh-doan-ket-cua-lien-minh-chau-au/15855.html

những rào cản về mặt hành chính đã khiến các gói cứu trợ này trở nên quá muộn và ít tạo được tác động. Sự hạn chế của hệ thống y tế công cộng của nước này từ trước đó đã khiến dịch bệnh khó kiểm soát, để rồi khi Ấn Độ buộc phải mở cửa trở lại nền kinh tế, số lượng ca tử vong đã tăng cao.

COVID-19 đã khiến Ấn Độ nhận ra nhu cầu phải tái cơ cấu nền y tế và ứng dụng công nghệ một cách thực chất. Mặc dù nền y tế của nước này đã được coi là một trong những nền y tế có áp dụng công nghệ 4.0 mạnh mẽ nhất. Khi đại dịch bùng phát, nhiều công nghệ AI đã được nước này triển khai như: (i) Phân tích cấu trúc, bản chất của virus[20]; (ii) nhận biết được sự bùng phát mới; (iii) Phát hiện nhanh những người có dấu hiệu bệnh[21]; (iv) Hỗ trợ dự báo và xây dựng kịch bản ứng phó; (v) Truy tìm nguồn gốc bùng phát dịch; (vi) Đảm bảo các biện pháp cách ly được tuân thủ; (vii) Hỗ trợ việc chăm sóc bệnh nhân; v.v. Tuy nhiên, việc áp dụng AI như trên là không đủ đáp ứng với quy mô dân số và đặc điểm xã hội của Ấn Độ. Điều này, khiến xu hướng áp dụng AI thay đổi từ một công nghệ thuần túy sang ưu tiên tính thực tiễn hơn.

Các bang của Ấn Độ đã tận dụng COVID-19 để phổ biến rộng rãi hơn nữa việc sử dụng công nghệ. Những công nghệ như Robot cộng tác (Co-Bot) của chính phủ ở bang phía đông Jharkhand hay máy bay không người lái để phun thuốc khử trùng, khảo sát khu vực, giám sát khu vực và thông báo công cộng. Bằng cách sử dụng công nghệ, chính quyền các bang của Ấn Độ cũng đang đẩy mạnh quản lý nhu cầu, tính sẵn có và việc sử dụng các thiết bị như máy thở, cũng như các mặt hàng y tế thiết yếu, bao gồm khẩu trang N95 và thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE) trong việc ứng phó với dịch bệnh.

Sự đầu tư mạnh mẽ của chính phủ cũng thúc đẩy sử vào cuộc của khu vực tư nhân vào lĩnh vực công nghệ. Theo khảo sát của Pricewaterhouse Coopers,[22] tỷ lệ áp dụng AI trong khu vực tư nhân của Ấn Độ đã tăng từ 62% lên 70%, với nhiều tổ chức thực hiện thay đổi trong cách họ điều hành kinh doanh và đưa ra quyết định, để phát triển mạnh mẽ hơn sau cuộc đại dịch COVID.

Đối với các hoạt động kinh doanh, COVID-19 cũng đã khiến nhu cầu phải sử dụng công nghệ AI trong quá trình phân tích thị trường trở nên cần thiết hơn, đặc biệt là trong những điều kiện thị trường bất ổn. Việc áp dụng AI đang trở nên phổ biến hơn để dự đoán xu hướng thị trường. Theo Clayton Christensen của Trường Kinh doanh Harvard, trong số 30.000 sản phẩm mới được tung ra thị trường vào năm 2019, đặc biệt là ở các nền kinh tế phương Tây, 95% trong số đó đã thất bại trên thị trường. Những sản phẩm này đa phần xuất phát từ các nghiên cứu định tính. Trong điều kiện của đại dịch COVID, việc thực hiện các

[20] DeepMind – một công nghệ AI của Google, đã sử dụng dữ liệu gen để dự đoán cấu trúc protein của virus, điều này đã mở ra những hướng điều trị cho người bệnh

[21] Hệ thống camera giám sát có hỗ trợ AI đặt tại các sân bay có thể nhanh chóng xác định những người có thân nhiệt cao, hay những người có triệu chứng ho sốt

[22] https://indiaai.gov.in/article/how-covid-19-pandemic-is-driving-ai-adoption-in-india

phân tích định tính chính xác lại càng trở nên khó khăn. Điều này đã thúc đẩy các thương hiệu sử dụng các mô hình AI để dự đoán và sâu sắc hơn dựa trên dữ liệu xã hội.

Hàn Quốc

Tính đến cuối năm 2020, Hàn Quốc được coi là một quốc gia thành công trong ứng phó với COVID-19. Nước này không áp dụng các biện pháp phong tỏa diện rộng như Trung Quốc mà sử dụng cách tiếp cận mềm dẻo hơn. Hàn Quốc không hạn chế người dân đi lại. Họ tập trung áp dụng biện pháp cách ly y tế bắt buộc với những người đã mắc bệnh và những người tiếp xúc gần. Hàn Quốc cũng chú trọng xử lý nhanh gọn. Vào cuối tháng 1/2020, chỉ chín ngày sau trường hợp dương tính đầu tiên, Cơ quan An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Hàn Quốc bắt đầu cung cấp hơn 700.000 khẩu trang tại những nơi làm việc có rủi ro nhiễm bệnh cao. Phản ứng nhanh có được là nhờ vào những bài học mà quốc gia này rút ra từ đợt bùng phát Hội chứng hô hấp Trung Đông (MERS) năm 2015 tại quốc gia này. Khi đó, sự phản ứng chậm chạp của chính phủ, sự thiếu thông tin của người dân và thiếu các dụng cụ xét nghiệm là những sai lầm chính mà nước này đã gặp phải. Để tránh lặp lại những sai lầm trên, chính phủ Hàn Quốc đã xây dựng các hệ thống ứng phó khẩn cấp, huấn luyện cách xử trí cho đại dịch tiếp theo, cũng như thông qua bộ luật quy định về việc phê duyệt nhanh các hệ thống xét nghiệm trong trường hợp xảy ra khủng hoảng y tế. Chính sách này đã cho phép sản xuất nhanh các bộ dụng cụ xét nghiệm trong đợt bùng phát COVID-19.

Các biện pháp của Hàn Quốc nhằm đối phó với dịch bệnh này mang tính sáng tạo. Có thể kể đến như: (i) sử dụng các ứng dụng công nghệ cao và camera quan sát (CCTV) để định vị và gắn thẻ người bệnh nhằm cứu sống nhiều người và làm chậm quá trình lây lan của virus gây dịch COVID-19; (ii) sử dụng các trạm xét nghiệm lưu động tiện lợi; và (iii) cho phép tài xế được xét nghiệm mà không cần rời khỏi xe. Hiện đã có hơn 600 trạm xét nghiệm trên toàn Hàn Quốc, cho phép hàng ngàn người được xét nghiệm mỗi ngày mà vẫn đảm bảo giãn cách xã hội vì họ được an toàn trong xe. Một ý tưởng rất thiết thực khác đó là chính phủ phân chia và chỉ định hệ thống các cơ sở y tế để tập trung xử lý các ca nhiễm COVID-19 và các bệnh thông thường khác. Các địa điểm này được liệt kê trên ứng dụng của chính phủ và được gắn các biển báo lớn. Nhân viên y tế trong trang phục bảo hộ sẽ đứng ở lối vào bệnh viện để trực tiếp dẫn bệnh nhân đến các địa điểm được chỉ định và không được chỉ định. Hệ thống này giúp cách ly các bệnh nhân nhiễm COVID-19 khỏi các bệnh nhân khác và giảm lây chéo. Việc phối hợp các biện pháp nhanh chóng, hiệu quả và các ứng dụng công nghệ sẵn có tại nước này như công nghệ 5G[23], Hàn Quốc đã giảm thiểu tối đa những tổn thất mà COVID gây ra.

[23] Hàn Quốc đã lắp đặt hệ thống kiểm tra hành khách tại sân bay điều khiển bởi mạng 5G. Hệ thống sẽ kiểm tra những hành khách không đeo khẩu trang hoặc có triệu chứng COVID-19 như thân nhiệt cao tại sân bay quốc tế Incheon thông qua các kiôt kỹ thuật số và giám sát video. Bộ Khoa học Hàn Quốc cho biết hệ thống kết hợp công

Đặt trong bối cảnh các đợt dịch có thể bùng phát trở lại và/hoặc có thể phát sinh các biến thể mới, nhiều ý kiến cho rằng các nền kinh tế phải sẵn sàng việc thường xuyên chuyển trạng thái giữa "bình thường" và "giãn cách để phòng chống dịch". Với góc nhìn ấy, làm thế nào để chuyển trạng thái một cách suôn sẻ, ít tác động bất lợi với hoạt động kinh tế và xã hội sẽ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Một số ý kiến cho rằng Hàn Quốc có thể là nước chuyển trạng thái nhanh và hiệu quả nhất trên thế giới, bởi: (i) mức độ ứng dụng công nghệ Internet cao, qua đó giúp truy vết và phòng chống dịch; và (ii) thói quen chuẩn bị cho trạng thái khẩn cấp của người dân Hàn Quốc trong nhiều năm.

Ngoài ra, Hàn Quốc cũng thiếu hụt khẩu trang như Mỹ dẫn đến việc đầu cơ tích trữ và đẩy giá cao. Vào ngày 5/3/2020, chính phủ đã mua lại 80% khẩu trang được sản xuất trong nước, ưu tiên cho các bệnh viện và xây dựng một hệ thống kiểm soát giá cả và phân phối khẩu trang. Để tránh việc tích trữ, người dân chỉ được phép mua khẩu trang vào những ngày được chỉ định dựa trên chữ số cuối cùng trong năm sinh của họ.

Điểm đáng chú ý tại Hàn Quốc cũng tương tự như xu hướng đã xảy ra tại Trung Quốc, đó là sự bùng nổ của mua sắm trực tuyến. Theo báo cáo "Xu hướng mua sắm trực tuyến tháng 8/2020" của Cục thống kê quốc gia Hàn Quốc (KS) công bố ngày 5/10 cho thấy giá trị giao dịch mua sắm trực tuyến tại Hàn Quốc trong tháng 8/2020 đạt 14.383,3 tỷ won (khoảng 12,37 tỷ USD), tăng 27,5% so với một năm trước[24]. Xét theo loại hình sản phẩm, giá trị giao dịch dịch vụ ăn uống đạt 1.673 tỷ won (1,44 tỷ USD), tăng tới 83%, mức cao nhất kể từ khi có báo cáo thống kê liên quan; đồ dùng sinh hoạt tăng 59,3%; thiết bị điện tử, gia dụng, viễn thông tăng 48,8%. Ngược lại, các giao dịch về dịch vụ du lịch và giao thông giảm 51,4%; dịch vụ văn hóa giải trí giảm 56,7% do dịch COVID-19 tái bùng phát khiến người dân giảm các hoạt động bên ngoài.

1.3. Kinh tế thế giới: Diễn biến và triển vọng trong đại dịch COVID-19

Trong bối cảnh kinh tế nhiều nền kinh tế lớn đã đối mặt với rủi ro suy thoái ngay từ năm 2019, việc đại dịch COVID-19 bùng phát trong năm 2020 và một loạt các biện pháp ứng phó chưa từng có tiền lệ (phong tỏa biên giới, giãn cách, v.v.) khiến các hoạt động kinh tế bị đình trệ và chuỗi cung ứng bị gián đoạn. Kinh tế toàn cầu suy giảm mạnh, thậm chí còn lớn hơn so với giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu. Nhằm giúp nền kinh tế hoạt động bình thường trở lại, các chính phủ đã liên tiếp thực đưa ra các gói kích thích và hỗ trợ với quy mô lớn chưa từng có. Cùng với những nỗ lực ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh

---

nghệ 5G gọi là MEC (điện toán cạnh biên đa truy cập) giúp giảm thiểu độ trễ tín hiệu bằng cách truyền dữ liệu đến những trung tâm dữ liệu quy mô nhỏ thay vì đến một trung tâm duy nhất.
Nguồn: https://congnghe.tuoitre.vn/han-quoc-ung-dung-mang-5g-kiem-tra-covid-19-tai-san-bay-20201223171004561.htm

[24] http://idea.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&category_id=5b40b58c-9d99-4679-acb4-8deae9436815&id=59c6c9e8-97cf-4020-8cf7-c1794568b341

và tiến bộ trong phát triển vắc-xin chống dịch, kinh tế toàn cầu bắt đầu phục hồi, triển vọng tăng trưởng được đánh giá lạc quan hơn nhiều so với thời điểm giữa năm. Theo báo cáo tháng 1/2021 của NHTG, GDP toàn cầu giảm 4,3% trong năm 2020 (kém tiêu cực hơn dự báo giảm 5,2% trong báo trước đó), và tăng trưởng trở lại ở mức 4,0% trong năm 2021 (nhưng vẫn thấp hơn dự báo tăng trưởng 5% trước đại dịch). Tuy nhiên, triển vọng này cũng chưa thật vững chắc do diễn biến khó lường của dịch bệnh COVID-19. Nhiều quốc gia vẫn đang phải đối mặt với nguy cơ bùng phát đợt dịch mới, đặc biệt là các ca nhiễm biến thể mới đang lây lan nhanh chóng đã khiến một loạt các nước châu Âu phải ra quyết định phong tỏa một phần và triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh. Một số đánh giá cho thấy đại dịch sẽ để lại tác động lâu dài đến tiềm năng tăng trưởng năm 2022; chẳng hạn, NHTG dự báo tăng trưởng GDP thế giới sẽ ở mức 3,8% trong năm 2022. Triển vọng tăng trưởng trong tương lai sẽ phụ thuộc vào các yếu tố như mức độ nghiêm trọng của đợt bùng phát dịch mới, khả năng sản xuất và phân phối vắc-xin, quản lý nợ, điều chỉnh và cải cách chính sách phục hồi sau đại dịch, v.v.

Bảng 2: Đánh giá triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới vào tháng 1/2021

Đơn vị: %

	2019	2020	2021	2022	Chênh lệch	
					2020	2021
GDP thế giới (tốc độ tăng trưởng, %)	2,3	-4,3	4,0	3,8	0,9	-0,2
Các nước phát triển	1,6	-5,4	3,3	3,5	1,6	-0,6
Mỹ	*2,2*	*-3,6*	*3,5*	*3,3*	*2,5*	*-0,5*
Nhật Bản	*0,3*	*-5,3*	*2,5*	*2,3*	*0,8*	*0,0*
Khu vực đồng Euro	*1,3*	*-7,4*	*3,6*	*4,0*	*1,7*	*-0,9*
Các nước đang phát triển và mới nổi	3,6	-2,6	5,0	4,2	-0,1	0,4
Châu Á – Thái Bình Dương	5,8	0,9	7,4	5,2	0,4	0,8
Trung Quốc	*6,1*	*2,0*	*7,9*	*5,2*	*1,0*	*1,0*
Thương mại thế giới (tốc độ tăng, %)	1,1	-9,5	5,0	5,1	3,9	-0,3
Chỉ số giá hàng phi năng lượng (% tăng theo USD)	-4,2	2,2	2,4	1,3	8,1	-0,6

Nguồn: NHTG (tháng 1/2021).

Lưu ý: *: Chênh lệch dự báo năm 2019, 2020 và 2021 so với báo cáo tháng 6/2020.

Kinh tế Mỹ chịu ảnh hưởng rõ rệt từ đại dịch COVID-19 trong năm 2020. Số liệu ước tính lần 2 (25/02/2021) của Cục phân tích kinh tế Mỹ (BEA) cho thấy GDP năm 2020 giảm 3,5%[25]; thâm hụt thương mại tăng 17,7% so với cùng kỳ năm 2019. Những tháng đầu năm 2021 chứng kiến sự phục hồi dần của kinh tế Mỹ. Chỉ số PMI sản xuất phục hồi từ mức thấp kỷ lục 36,1 điểm tháng 4/2020 lên 58,6 điểm trong tháng 2/2021. Gián đoạn chuỗi cung ứng do đại dịch vẫn tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất do thiếu nhà cung cấp và sự chậm trễ

[25] Năm 2019, GDP Mỹ tăng 2,2%.

trong hoạt động vận chuyển dẫn đến tăng chi phí đầu vào và giá hàng hóa. Tỷ lệ thất nghiệp giảm dần từ mức đỉnh 14,8% trong tháng 4/2020 còn 6,2% trong tháng 2/2021, song vẫn cao so với mức trước đại dịch. Theo OECD (2020), tình trạng bất ổn, tỷ lệ thất nghiệp tăng và sự bùng phát dịch COVID-19 cục bộ có khả năng hạn chế tốc độ phục hồi kinh tế Mỹ, đặc biệt là trong ngắn hạn.

Là quốc gia đầu tiên bùng phát dịch COVID-19, tăng trưởng GDP quý I/2020 của Trung Quốc giảm 6,8% (mức tăng trưởng âm lần đầu tiên kể từ năm 1992). Nhờ triển khai quyết liệt các biện pháp kiểm soát dịch, kinh tế Trung Quốc phục hồi nhanh, đạt mức tăng trưởng 6,5% trong quý IV/2020, tính chung cả năm GDP tăng 2,3%. Thặng dư thương mại đạt 103,25 tỷ USD trong 2 tháng đầu năm 2021, phục hồi nhanh từ mức thâm hụt 7,21 tỷ USD trong cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu tăng 60,6%, nhập khẩu tăng 22,2% so với cùng kỳ năm 2020 (số liệu từ Tổng cục Hải quan Trung Quốc). Chỉ số PMI ngành chế tạo của Trung Quốc đã phục hồi từ mức 37,5 điểm trong tháng 2/2020 (mức thấp nhất sau khủng hoảng tài chính thế giới) lên mức 50,9 điểm trong tháng 2/2021. Các tổ chức quốc tế đều dự báo kinh tế Trung Quốc có thể sẽ tăng trưởng 7,8-7,9% vào năm 2021.

GDP khu vực đồng Euro giảm kỷ lục 14,6% trong quý II/2020, tính chung cả năm 2020, GDP khu vực giảm 6,6% sau khi tăng 1,3% trong năm 2019. Kinh tế các nước chủ chốt trong khối cũng chứng kiến sự sụt giảm nghiêm trọng, cụ thể, trong quý II/2020, GDP Đức, Pháp và Italia đều giảm ở mức kỷ lục (lần lượt giảm 11,3%, 18,9%, và 18,0%). Tính chung cả năm, GDP của Đức, Pháp và Italia giảm tương ứng 4,9%; 8,1% và 8,9%. Tỷ lệ thất nghiệp giảm từ mức đỉnh 8,7% trong tháng 7/2020 xuống còn 8,1% trong tháng 01/2021. Chỉ số PMI trên đà phục hồi, đạt 57,9 điểm tháng 2/2021 từ mức thấp kỷ lục 33,4 điểm tháng 4/2021 nhờ sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới tăng nhanh. Tính chung cả năm 2020, thặng dư thương mại tăng từ 221 tỷ Euro năm 2019 lên 234,5 tỷ Euro, với xuất khẩu giảm 9,2% và nhập khẩu giảm 10,8%.

Đại dịch COVID-19 đẩy nền kinh tế Nhật Bản - vốn đã có nhiều khó khăn từ trước đó - rơi vào suy thoái sâu hơn. GDP quý IV/2020 của Nhật Bản giảm 1,4%, quý tăng trưởng âm thứ năm liên tiếp (trong đó, GDP quý II/2020 giảm kỷ lục 10,2%). Thâm hụt thương mại của Nhật Bản thu hẹp từ mức 1,315 tỷ Yên trong tháng 1/2020 xuống còn 323,9 tỷ Yên vào tháng 01/2021, trong đó xuất khẩu tăng 6,4% và nhập khẩu giảm 9,5%. Sản xuất duy trì xu hướng thu hẹp từ tháng 2/2020 với chỉ số PMI liên tục dưới 50 điểm. Tuy nhiên, chỉ số PMI tăng dần và đạt 51,4 điểm vào tháng 2/2021 cho thấy sự cải thiện mạnh mẽ của ngành sản xuất khi nền kinh tế dần phục hồi sau tác động của đại dịch.

Trong bối cảnh đại dịch, các quốc gia đồng loạt triển khai các biện pháp tài chính và tài khóa chưa từng có để hỗ trợ nền kinh tế phục hồi trở lại. Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) đã hạ lãi suất cơ bản xuống còn 0-0,25%. Dự luật về gói

kích thích kinh tế trị giá 1.900 tỷ USD đã được thông qua đầu tháng 3/2021, trong đó sẽ hỗ trợ trực tiếp 1.400 USD/người cho phần lớn người dân Mỹ, sau khi đã được nhận 600 USD trong gói kích cầu gần 900 tỷ USD của chính quyền cựu Tổng thống Donald Trumph. Tuy nhiên, bên cạnh những kỳ vọng kích thích chi tiêu, tạo đà phục hồi cho nền kinh tế, vẫn còn có những ý kiến quan ngại gói kích thích này sẽ gia tăng áp lực nợ công của Mỹ (S&P đánh giá nợ công của Mỹ hiện ở mức AA+).

Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc đã nới lỏng tiền tệ, hạ dự trữ bắt buộc, hạ lãi suất thị trường mở, liên tục hạ lãi suất cho vay cơ bản. Ngân hàng Trung ương châu Âu tiếp tục duy trì lãi suất cơ bản, lãi suất cho vay trung hạn và lãi suất tiền gửi lần lượt ở mức 0%, 0,25% và -0,5%. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản duy trì lãi suất ngắn hạn ở mức -0,1%, lãi suất dài hạn ở mức 0%; và cung cấp tín dụng lãi suất 0% và không phải thế chấp cho các doanh nghiệp. Đồng thời, nhiều chương trình kích thích kinh tế cũng được kích hoạt, chẳng hạn: chương trình mới giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn vay, mua lại chứng khoán doanh nghiệp, trái phiếu doanh nghiệp và công cụ nợ chính phủ, bảo lãnh vốn vay cho các doanh nghiệp, hỗ trợ khoản vay ban đầu cho các công ty, v.v.

Chỉ số thương mại hàng hóa toàn cầu của WTO sụt giảm mạnh mẽ, chỉ đạt 84,5 điểm trong tháng 8/2020 do đại dịch COVID-19 làm gián đoạn nền kinh tế toàn cầu. Cùng với sự phục hồi của các nền kinh tế khi dịch bệnh có dấu hiệu được kiểm soát tốt, chỉ số thương mại hàng hóa toàn cầu của WTO cũng dần phục hồi, đạt 103,9 điểm trong tháng 2/2021. Tuy nhiên, triển vọng tăng trưởng trong tương lai vẫn không chắc chắn, do chưa thể hiện được đầy đủ sự bùng phát trở lại cũng như sự xuất hiện của các biến thể mới của dịch COVID-19.

Dịch COVID-19 bùng phát khiến nhiều ngành kinh tế bị đình trệ, đặc biệt là ngành vận tải hàng không, làm cho giá dầu sụt giảm mạnh trong các tháng 2 – 4/2002. Với nỗ lực cắt giảm sản lượng của OPEC+ và các nước lần lượt mở cửa trở lại, giá dầu giữ xu hướng phục hồi ổn định ở mức tương đối thấp. Cơ quan Năng lượng Mỹ (EIA) (tháng 2/2021) dự báo giá dầu thô bình quân năm 2021 sẽ cao hơn 2020[26]. Tuy nhiên, việc tái cân bằng thị trường dầu vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro do các biện pháp nhằm ngăn chặn sự lây lan của COVID-19 và các biến thể mới đã và đang tạo áp lực nặng nề lên sự phục hồi trong ngắn hạn của nhu cầu dầu toàn cầu.

Theo dữ liệu của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), năm 2020 được ghi nhận là năm tồi tệ nhất đối với ngành du lịch toàn cầu. Lượng khách quốc tế giảm 74%, gây thiệt hại ước tính khoảng 1,3 nghìn tỷ USD, cao gấp 11 lần mức thiệt hại được ghi nhận trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2009.

[26] EIA dự báo giá dầu Brent sẽ đạt trung bình 49 USD/thùng vào năm 2021, tăng so với mức trung bình dự kiến trong quý IV/2020 là 43 USD/thùng, cụ thể giá dầu Brent có thể đạt 47 USD/thùng trong quý I/2021 và tăng lên mức 50 USD/thùng vào quý IV.

Cuộc khủng hoảng do COVID-19 đã ảnh hưởng đến 120 triệu việc làm trong ngành du lịch, nhiều người trong số đó thuộc các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Theo UNCTAD (tháng 01/2021), đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn cầu năm 2020 đã giảm 42%, từ 1,5 nghìn tỷ USD năm 2019 xuống còn 859 tỷ USD, thấp hơn 30% so với giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Trong đó, FDI vào các nền kinh tế phát triển có mức giảm mạnh nhất, ước tính đạt 229 tỷ USD năm 2020, giảm 69% so với năm 2019.[27] FDI vào các nền kinh tế đang phát triển giảm 12%, ước tính đạt 616 tỷ USD. Trái ngược với nhiều đánh giá và dự báo trước đó, dòng vốn FDI vào Trung Quốc vẫn tăng trưởng tới 4% trong năm 2020. FDI vào khu vực ASEAN giảm 31% xuống còn 107 tỷ USD. UNCTAD cũng dự báo FDI sẽ tiếp tục suy giảm trong năm 2021. Những diễn biến bất định của đại dịch và môi trường chính sách toàn cầu về đầu tư cũng sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến FDI, theo đó, các nhà đầu tư vẫn cần thận trọng trong việc cam kết đầu tư vào các dự án ở nước ngoài.

Diễn biến kinh tế vĩ mô trong năm 2021 có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố. *Thứ nhất,* kinh tế thế giới còn rất bất định, rủi ro, thách thức từ bên ngoài vẫn đang hiện hữu. Mỹ được dự báo sẽ tiếp tục các biện pháp để kiềm chế Trung Quốc về kinh tế - thương mại – công nghệ và có thể củng cố được liên minh với một số nước đối tác để thực hiện các biện pháp này. Xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn khiến cho các tập đoàn, doanh nghiệp quốc tế có nhu cầu dịch chuyển địa điểm sản xuất để tránh mức thuế cao. Đây vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với Việt Nam.

Thứ hai, dịch COVID-19 và các biến thể còn diễn biến phức tạp, khó lường, luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát làn sóng tiếp theo. Nếu dịch bệnh bùng phát trở lại, các quốc gia buộc phải thực hiện các biện pháp thắt chặt. Theo đó, chuỗi cung ứng vào các thị trường chính như Trung Quốc, Mỹ, EU, v.v. cũng sẽ bị gián đoạn. Dù có nhiều chuyển biến trong nghiên cứu và tiếp cận vắc-xin, rủi ro gián đoạn chuỗi cung ứng vắc-xin cũng chưa thể được loại trừ.

Thứ ba, Cách mạng Công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số tiếp tục chuyển biến nhanh. Xu hướng phát triển nền kinh tế không tiếp xúc trên cơ sở tăng tốc chuyển đổi số đang hiện hữu. Bên cạnh những tổn thất nặng nề về con người và kinh tế, đại dịch COVID-19 tạo "cú hích" buộc các quốc gia phải tăng tốc mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số, mở ra một kỷ nguyên mới phát triển nền kinh tế kỹ thuật số, trong đó các ngành liên quan tới bảo vệ sức khỏe con người sẽ được đặc biệt chú trọng.

Thứ tư, xu hướng đa cực, đa trung tâm trong nền kinh tế thế giới trở nên rõ nét hơn, cạnh tranh và hợp tác giữa các nước lớn phức tạp hơn. Hiệp định

[27] Dòng vốn vào các nền kinh tế châu Âu giảm mạnh. Dòng vốn FDI vào Bắc Mỹ giảm 56% xuống còn 68 tỷ USD.

RCEP đang chờ các nước thành viên phê chuẩn, song cũng đòi hỏi các nước thành viên phải cân nhắc thấu đáo về lợi ích kinh tế ròng, rủi ro chuyển hướng thương mại, hàm ý địa chính trị và khả năng bảo đảm mức độ độc lập, tự chủ của nền kinh tế.

Thứ năm, yêu cầu phát triển bền vững được lưu tâm và thúc đẩy nhiều hơn. Đại dịch COVID-19 buộc các nước và nhiều nhóm, kể cả doanh nghiệp, phải nhìn nhận thấu đáo và nghiêm túc hơn về việc bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu. Các FTA thế hệ mới với các cam kết về thương mại và phát triển bền vững cũng đòi hỏi các doanh nghiệp phải có cách tiếp cận bài bản hơn. Dù vậy, việc tranh giành ảnh hưởng của các siêu cường ngay trong các sáng kiến chống biến đổi khí hậu cũng có thể đặt ra những lựa chọn khó khăn, thậm chí dè chừng nhiều hơn, cho các nền kinh tế nhỏ và mở.

2. Bối cảnh trong nước trước và trong đại dịch COVID-19

2.1. Bối cảnh trong nước trước đại dịch COVID-19

Cho đến năm 2019, Chính phủ đã kiên định với các yêu cầu bứt phá và ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế. Đặc biệt, các Bộ, ngành đã chủ động theo dõi, đánh giá và dự báo các diễn biến từ bên ngoài (chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc; xung đột địa chính trị; điều hành lãi suất của FED, v.v.) để thực hiện những giải pháp phù hợp và linh hoạt, tạo nền tảng vững chắc chống chọi với các cú sốc từ bên ngoài. Yêu cầu thường xuyên theo dõi, đánh giá tình hình trong và ngoài nước để chủ động, linh hoạt ứng phó được đề cập nhiều hơn. Điểm mới trong năm 2019 là việc các kịch bản điều hành tăng trưởng được xây dựng sát sao, chi tiết và cập nhật thường xuyên hơn. Đồng thời, các cơ quan chính phủ đã có một tâm thế bình tĩnh, sẵn sàng hơn để ứng phó với những khó khăn từ môi trường kinh tế bên ngoài – điều chưa được thể hiện rõ trong những năm trước đây.

Song song với nỗ lực ổn định kinh tế vĩ mô, những cải cách kinh tế vi mô tiếp tục được thực hiện một cách sâu rộng. Nỗ lực tháo gỡ khó khăn, rào cản cho doanh nghiệp được ghi nhận qua cải thiện xếp hạng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh. Những nhiệm vụ và yêu cầu cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia liên tục được cập nhật trong các Nghị quyết 19/NQ-CP trong giai đoạn 2014-2018, và thay thế bằng Nghị quyết 02/NQ-CP ngay từ đầu năm 2019. Thông điệp về phát triển kinh tế tư nhân được đề cập ở nhiều diễn đàn, đối thoại chính sách quan trọng, và được cụ thể hóa qua ở không ít hành động chính sách. Việt Nam cũng hoàn thiện thể chế cho thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó có việc sửa các Luật cho phù hợp hơn với việc thực hiện các cam kết trong các FTA, hoàn thiện và ban hành định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 (Nghị quyết 50-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 20/8/2019), v.v.

Tư duy ban hành chính sách đã có những chuyển biến theo hướng tôn trọng tinh thần tự do kinh doanh, chuyển từ "chọn cho" sang "chọn bỏ" và được cụ thể hóa trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, những văn bản ban hành chỉ liệt kê những hoạt động mà doanh nghiệp bị cấm kinh doanh, chứ không liệt kê những hoạt động mà doanh nghiệp được kinh doanh. Tổng hợp số lượng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) được ban hành cho thấy, năm 2019 là năm có số lượng văn bản QPPL được ban hành ít hơn so với những năm trước đó. Tính đến cuối năm 2019, trên 400 văn vản QPPL được ban hành, trong đó số thông tư, nghị định ban hành trong năm cũng thấp hơn nhiều so với 2 năm trước đó (Hình 7).

Hình 7: Số lượng văn bản QPPL ban hành, 2017-2019

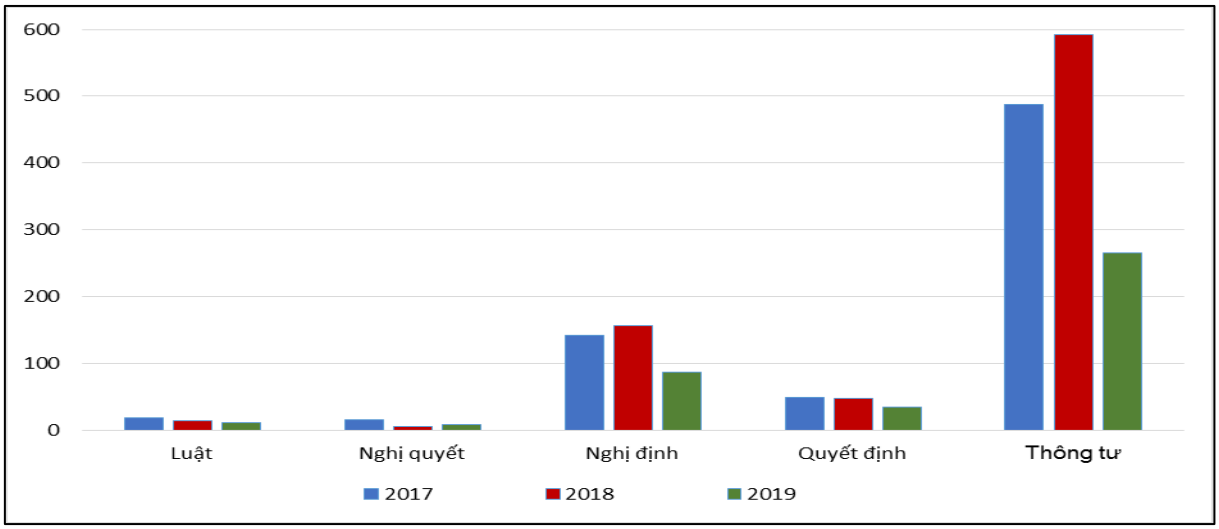

Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

Các hoạt động tham vấn xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2021-2025 tiếp tục được thực hiện thường xuyên. Các đánh giá nhìn chung khá thẳng thắn, tập trung vào những lĩnh vực mà nền kinh tế đang và sẽ tiếp tục cần cải thiện, chẳng hạn như năng suất lao động, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chất lượng tăng trưởng, thể chế kinh tế thị trường, v.v. Cơ hội và thách thức của Việt Nam trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ít nhiều được nhận diện.

Việt Nam cũng nhấn mạnh việc tìm kiếm các động lực mới cho tăng trưởng kinh tế. Nhiều hành động, chính sách hướng tới "bắt kịp" CMCN 4.0 được ban hành như Nghị quyết 52/NQ-TW về chủ động tham gia CMCN 4.0; Quyết định 1269/QĐ-TTg về thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia; hay vận hành Cổng Dịch vụ công quốc gia. Chiến lược Quốc gia về Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư cũng được xây dựng trong năm 2019.

Công tác hội nhập kinh tế quốc tế có thêm nhiều chuyển biến. Việt Nam đã thực thi CPTPP từ tháng 1/2019. Việt Nam cũng đã ký kết Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) và Hiệp định bảo hộ đầu tư với EU (EVIPA), và chuẩn bị cho việc phê chuẩn hai hiệp định này. Việt Nam cũng đã tham gia tích cực vào đàm phán Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) năm 2019, và có thể đóng vai trò then chốt trong việc ký kết Hiệp định này. Vị thế quốc gia của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể, thể hiện qua việc: (i) trúng cử Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020-2021; (ii) tiếp tục đóng góp đáng kể vào các diễn đàn quan trọng như APEC, ASEAN và G20; và (iii) sự hấp dẫn tương đối đối với đầu tư nước ngoài trong bối cảnh chiến tranh thương mại giữa Mỹ-Trung Quốc.

Thực tiễn cải cách và điều hành chính sách đến năm 2019 vẫn bộc lộ một số hạn chế. *Thứ nhất,* cải cách nền tảng kinh tế vi mô mới chỉ tập trung vào gia nhập thị trường, trong khi chưa có thêm chuyển biến đáng kể về phát triển các thị trường nhân tố. *Thứ hai*, động lực thực thi vẫn là một vấn đề cần cải thiện. Sự lưu tâm đối với cải cách môi trường kinh doanh theo Nghị quyết 02/NQ-CP ít nhiều đã giảm sút. Năng suất và chất lượng lao động được đề cập nhiều, song tính mới và cụ thể trong các đề xuất chính sách và cơ chế thực thi còn hạn chế. Thí điểm có quản lý các dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong bối cảnh CMCN 4.0 và kinh tế số được đề cập nhiều, song chưa được cụ thể hóa. *Thứ ba*, nỗ lực hội nhập kinh tế quốc tế chưa được truyền tải vào hệ thống chính sách, quy định trong nước. Sự hứng khởi với EVFTA và EVIPA (dù còn chờ phê chuẩn) còn được truyền thông hơi quá mức, chưa đi kèm với tâm thế chuẩn bị thích hợp cho các cải cách thể chế kinh tế liên quan. Việc chuẩn bị cho CPTPP còn chậm, dù Hiệp định này đã thực thi. *Thứ tư,* hệ thống thông tin, thống kê phục vụ cho công tác điều hành của một số Bộ chậm được cải thiện cả về chất lượng, tính kịp thời. Trong bối cảnh hiệu quả giải trình chính sách còn chậm được cải thiện, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng cân nhắc, điều chỉnh chính sách của một số Bộ, ngành. *Thứ năm,* việc sửa đổi một số quy định về lao động chưa đạt được đồng thuận đáng kể, dù đã có sự tham vấn rộng rãi hơn.

2.2. Bối cảnh trong nước năm 2020

Ở Việt Nam, từ hai trường hợp nhiễm COVID-19 đầu tiên được phát hiện vào cuối tháng 1/2020, số ca nhiễm ban đầu tăng chậm, chỉ đạt 16 vào cuối tháng 2/2020. Từ 7/3/2020, số lượng ca nhiễm mới tăng lên nhanh chóng, bắt đầu xuất hiện các ca lây nhiễm trong cộng đồng. Việt Nam đã ban bố tình trạng đại dịch trên khắp cả nước, áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại, giãn cách xã hội một cách nghiêm ngặt từ 1/4/2020. Đến nửa cuối tháng 4/2020, số ca nhiễm giảm dần, không còn xuất hiện các ca lây nhiễm trong cộng đồng, Việt Nam cơ bản đã kiểm soát tốt dịch bệnh. Đến hết tháng 6/2020, Việt Nam đã kiểm soát tốt các ca nhiễm mới từ người nhập cảnh, chữa khỏi hầu hết các trường hợp, không có trường hợp tử vong, và đã hơn 2 tháng không phát sinh ca lây nhiễm mới

trong cộng đồng.[28] Khi đợt dịch thứ hai bùng phát vào cuối tháng 7/2020, Chính phủ và các địa phương đã có thêm kinh nghiệm thực hiện giãn cách xã hội và chỉ tiến hành cách ly, giãn cách xã hội ở phạm vi hẹp hơn, qua đó giảm thiểu tác động bất lợi đối với hoạt động sản xuất – kinh doanh. Nhờ đó, Việt Nam vẫn khống chế dịch tương đối nhanh và hiệu quả, đồng thời duy trì được không ít không gian kinh tế cho doanh nghiệp và người dân, ngay cả trong những thời điểm khó khăn của năm 2020.

Theo Chỉ số đánh giá mức độ quyết liệt trong phản ứng của Chính phủ đối với COVID-19, Việt Nam đã phản ứng khá sớm so với các nước ASEAN hay nhiều nước khác trên thế giới (Hình 8). Từ cuối tháng 4/2020, các biện pháp kiểm soát, hạn chế đi lại giảm dần nhằm tái khởi động các hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân, nhưng vẫn duy trì sự thận trọng cần thiết. Trong khi đó, một số quốc gia như Mỹ, Nhật Bản, v.v. nới lỏng tương đối nhanh hơn so với Việt Nam.

Hình 8: Chỉ số đánh giá mức độ quyết liệu trong phản ứng của Chính phủ đối với COVID-19, 01/01/2020-31/12/2020[29]

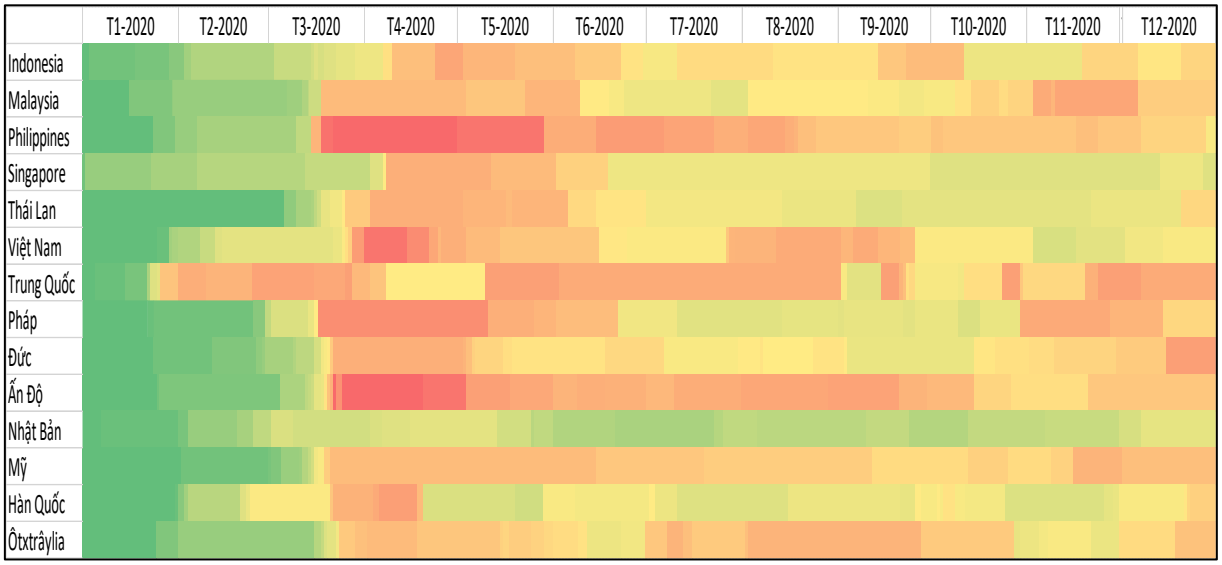

Nguồn: Hale và cộng sự (2021).

Ghi chú: Theo thang màu sắc, càng gần 100 thì sắc đỏ càng đậm.

Việt Nam đã tạo dựng được niềm tin của người dân, doanh nghiệp đối với công tác phòng chống dịch, đặc biệt trên phương diện điều hành gắn với *"mục*

[28] Tính tới ngày 17/6/2020, Việt Nam đã phát hiện 335 ca nhiễm COVID-19, 325 trường hợp khỏi bệnh, không có trường hợp tử vong.

[29] Chỉ số đánh giá mức độ quyết liệt trong phản ứng của Chính phủ đối với COVID-19 (Oxford Government Response Stringency Index – OxCGRT) là một chỉ số tổng hợp, theo dõi các biện pháp chính phủ áp dụng nhằm ứng phó với dịch COVID-19. Chỉ số thu thập thông tin về 17 chỉ tiêu đánh giá phản ứng của Chính phủ, bao gồm: 08 chỉ tiêu về các chính sách kiểm soát/hạn chế như đóng cửa trường học công sở, phong tỏa hạn chế đi lại, v.v.; 04 chỉ tiêu về các chính sách kinh tế như hỗ trợ thu nhập cho người dân, viện trợ nước ngoài, v.v.; 05 chỉ tiêu về chính sách y tế như cơ chế xét nghiệm dịch bệnh, đầu tư khẩn cấp cho y tế, theo dấu các trường hợp tiếp xúc, v.v. Chỉ số này có thang điểm từ 1-100, trong đó 1 là lỏng lẻo nhất, 100 là quyết liệt nhất.

tiêu kép". Các hoạt động truyền thông về đại dịch COVID-19, các kịch bản và giải pháp điều hành của Chính phủ được thực hiện một cách minh bạch, đa dạng và thường xuyên, gắn với tham vấn chính sách trên diện rộng. Có ý kiến đánh giá, qua giai đoạn khó khăn vừa qua, Việt Nam đã đảo ngược tình thế "*từ suy giảm niềm tin sau sự cố Formosa*[30]*"*, sang được tin tưởng rộng rãi vì "*đã xử lý tình huống đại dịch một cách rõ ràng và suôn sẻ*".[31] Kết quả phòng chống dịch COVID-19 cũng giúp cải thiện đáng kể uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế (Hình 9).

Hình 9: Khả năng kiểm soát dịch COVID-19 và uy tín quốc tế

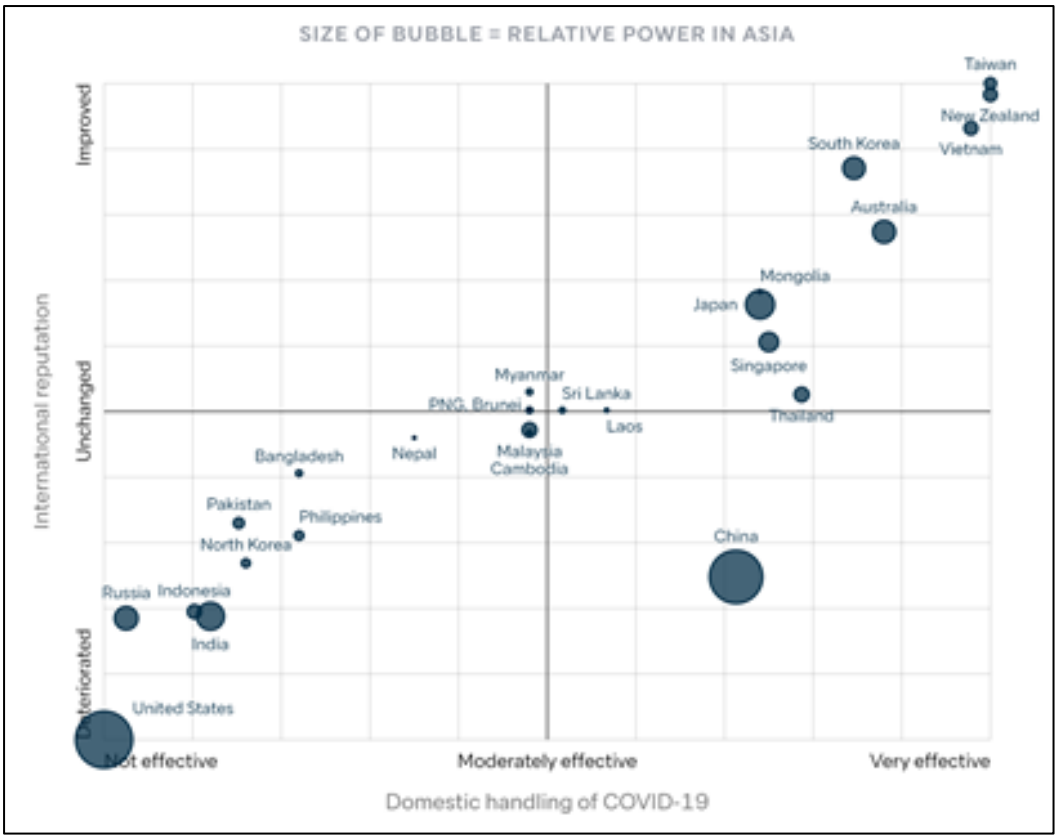

Nguồn: Viện Lowy (2020).

Trong năm 2020 với diễn biến phức tạp và hệ lụy nghiêm trọng của đại dịch COVID-19, công tác chỉ đạo và điều hành của Chính phủ đã thể hiện những bước chuyển phù hợp, linh hoạt, song kiên định với "mục tiêu kép", vừa quyết liệt phòng chống dịch hiệu quả; vừa tập trung phục hồi và thúc đẩy sản xuất trong nước. Trong 6 tháng đầu năm, ưu tiên hướng đến kiểm soát tốt dịch bệnh COVID-19 được truyền tải vào một loạt những giải pháp kịp thời như Chỉ thị 11/CT-TTg[32], Nghị quyết 84/NQ-CP[33], Nghị quyết số 42/NQ-CP[34] và Quyết định 15/2020/QĐ-TTg[35]; v.v.

[30] Năm 2016.
[31] Viện Lowy (2020).
[32] Ngày 04/03/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội, ứng phó với dịch COVID-19.

Nửa cuối năm 2020 chứng kiến những thay đổi trong cách thức điều hành, hướng nhiều hơn tới chủ động quản trị bất định trong bối cảnh dịch COVID-19 dần được kiểm soát. Chính phủ cũng cụ thể hóa các hoạt động nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và tạo cơ sở cho khôi phục kinh tế trong những tháng cuối năm 2020 và lấy lại đà tăng trưởng cho năm 2021. Cần lưu ý, chính sách tài khóa thận trọng trong những năm trước đã góp phần giữ được dư địa để Việt Nam triển khai được những biện pháp ứng phó và hỗ trợ doanh nghiệp và hộ gia đình dễ bị tổn thương. Các biện pháp nới lỏng chính sách tiền tệ và giảm căng thẳng tài chính tạm thời của Ngân hàng Nhà nước ngay từ 6 tháng đầu năm cũng đã giúp giảm áp lực thanh khoản, hạ thấp chi phí nguồn vốn và đảm bảo tín dụng tiếp tục lưu thông.

Trước những tác động từ làn sóng thứ 2 của đại dịch COVID-19 và những đánh giá sơ bộ về tiến độ và hiệu quả của các gói hỗ trợ thực hiện từ tháng 4/2020, việc gia hạn các chính sách đã và đang thực hiện được đề xuất kéo dài đến hết tháng 12/2020, thậm chí sang nửa đầu năm 2021.[36] Đồng thời, Chính phủ tiếp tục điều chỉnh các gói hỗ trợ chính sách (Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; hay Quyết định 32/QĐ-TTg ngày 19/10/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 về thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19). Tính chung trong cả năm 2020, có khoảng 120 văn bản liên quan đến hỗ trợ chính sách lao động, hỗ trợ doanh nghiệp được ban hành.[37]

Chính phủ cũng có những chỉ đạo quyết liệt trên các lĩnh vực vốn có "độ ỳ" lớn trong những năm qua. Nổi bật nhất là việc thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công bằng cách "khơi thông" trách nhiệm của người đứng đầu với các dự án đầu tư công thuộc thẩm quyền, để họ mạnh dạn hơn trong việc sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư công có sẵn và cải thiện hệ thống thông tin, tư vấn chuyên gia để hỗ trợ cho quyết định đầu tư một cách chuyên nghiệp hơn. Chính phủ đã Ban hành Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Theo đó, các giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công tập trung vào ba khía cạnh bao gồm (i) rà soát, gỡ bỏ các rào cản pháp lý liên quan đến ngân sách, đầu

[33] Ngày 29/05/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, bảo đảm trật tự an toàn xã hội để duy trì đà tăng trưởng của nền kinh tế, phấn đấu thực hiện cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.
[34] Ngày 09/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.
[35] Ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.
[36] Mới đây nhất, ngày 29/12, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 112/2020/TT-BTC, theo đó, kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/06/2021, 29 loại phí, lệ phí tiếp tục được giảm với mức giảm từ 50-100%.
[37] Tổng hợp từ chuyên trang COVID tại https://luatvietnam.vn/covid-19-33096.html

tư, và xây dựng để đẩy nhanh tiến độ giải ngân và nâng cao chất lượng, hiệu quả các công trình đầu tư công; (ii) đẩy nhanh việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công cho các dự án; và (iii) đốc thúc sát sao việc triển khai thực hiện các dự án được duyệt. Việc chỉ đạo các Bộ ngành và địa phương thực hiện quyết liệt Nghị quyết này đã góp phần tạo ra những chuyển biến rõ rệt, đẩy nhanh việc giải ngân vốn đầu tư công.

Ý tưởng về "gói hỗ trợ lần 2" với liều lượng đủ lớn và đủ mạnh đã được cân nhắc, thảo luận, hướng tới đảm bảo đa mục tiêu chứ không đơn thuần là kích thích kinh tế. Phạm vi hỗ trợ này không chỉ nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, sử dụng nhiều lao động duy trì sản xuất, kinh doanh và khuyến khích quay trở lại hoạt động, tránh việc cắt giảm hơn nữa số lao động đang làm việc, mà còn hướng tới hỗ trợ các doanh nghiệp lớn gặp khó khăn do thiếu hụt dòng tiền khi doanh thu bị sụt giảm nghiêm trọng và chi phí cố định và chi phí duy trì hoạt động lớn. Từ kinh nghiệm thực hiện các biện pháp hỗ trợ trước đây, việc cụ thể hóa các điều kiện để vừa bảo đảm tiếp cận thuận lợi cho doanh nghiệp vừa giảm thiểu rủi ro, khơi thông được trách nhiệm của cơ quan tổ chức thực thi có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Hình 10: Một số kết quả về thực hiện chính sách hỗ trợ

Chính sách giãn, giảm thuế, tiền thuê đất

- Gia hạn tiền thuê đất: 66.700 tỷ đồng
- Gia hạn thuế TTĐB với ô tô trong nước: 10.000 tỷ đồng
- Miễn giảm các loại thuế, phí: 10.000 tỷ đồng

Chính sách an sinh xã hội

- Giải ngân: <12.674 tỷ đồng
- Hỗ trợ: > 12,7 triệu người
- Hỗ trợ: > 26.000 hộ kinh doanh

Hỗ trợ trực tiếp người lao động

- Giải ngân: < 900 tỷ đồng
- < 889.000 người lao động; trong đó 44.000 lao động tạm hoãn hợp đồng, nghỉ việc không lương; gần 760.000 người lao động khong có giao kết hợp đồng bị mất việc; và 85.000 lao động bị chấm dứt hợp đồng mà không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp

Nguồn: VCCI, tháng 12/2020.

Khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh bước đầu xuất phát, trước hết, từ chính sự thay đổi tự thân của các doanh nghiệp Việt Nam. Theo khảo sát của HSBC Navigator công bố đầu tháng 12/2020, có tới 68% doanh nghiệp Việt Nam đã thực hiện các thay đổi nhằm đối phó với dịch bệnh. Đồng thời, các

doanh nghiệp này sẽ tiếp tục đầu tư vào các kênh bán hàng, nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động, trải nghiệm khách hàng và quản lý dòng tiền/vốn; hay đầu tư vào công nghệ để cải thiện tốc độ tiếp cận thị trường, tiếp cận khách hàng mới và tăng cường tự động hóa/hiệu quả hoạt động.

Đại dịch COVID-19 đã làm thay đổi cơ cấu thị trường toàn cầu và khu vực, đặc biệt thúc đẩy doanh nghiệp tiến hành triệt để hơn quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế số. Chính phủ cũng đã có những chuyển động tích cực để chuyển sang Chính phủ số, qua đó bảo đảm tương thích với nỗ lực của doanh nghiệp. Với việc ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg (tháng 6/2020) phê duyệt *"Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"*, Việt Nam đã đạt được những dấu mốc quan trọng trọng quá trình thúc đẩy kinh tế số phát triển, trong đó phải kể đến: (i) là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới phát triển mang 5G; (ii) Việt Nam đứng thứ 2 ASEAN về tốc độ tăng trưởng kinh tế số,[38] quy mô kinh tế số của Việt Nam ước đạt 14 tỷ USD trong năm 2020; và (iii) Việt Nam xếp thứ 42/131[39] quốc gia và nền kinh tế, giữ vị trí số 1 trong nhóm 29 quốc gia cùng mức thu nhập. Việc tăng cường Chính phủ điện tử, trong đó có kết nối các dịch vụ vào Cổng Dịch vụ công quốc gia và Cổng thông tin một cửa quốc gia, có thêm nhiều chuyển biến.[40] Bên cạnh đó là một loạt dịch vụ, cơ chế thử nghiệm hỗ trợ doanh nghiệp trên nền tảng số, như cơ chế xử lý tranh chấp trực tuyến, v.v.[41]

Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh vẫn là nhiệm vụ xuyên suốt trong cả năm 2020. Đánh giá về kết quả này khó được đầy đủ do các tổ chức quốc tế (WB, WEF, v.v.) chưa công bố các đánh giá cập nhật về các chỉ số về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh 4.0. Dù vậy, cộng đồng doanh nghiệp và người dân ít nhiều vẫn có những đánh giá tích cực. Chỉ số môi trường kinh doanh (BCI) của Hiệp hội doanh nghiệp châu Âu tăng 24 điểm, đạt 57,5 điểm trong Quý III/2020 (Hình 11). Các tổ chức quốc tế Standard & Poor's (S&P), Moody's và Fitch Rating vẫn giữ vững mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam ở mức BB và triển vọng Ổn định, dù bối cảnh nền kinh tế toàn cầu suy giảm và nhiều nước bị hạ tín nhiệm.

[38] Tốc độ trung bình đạt 27% trong giai đoạn 2015-2020 (Google, Temasek và Bain&Company, tháng 11/2020)
[39] Báo cáo của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO).
[40] Việt Nam đã đưa vào vận hành hệ thống Chính phủ điện tử, đã có 7/12 Bộ hoàn thành cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4; trên 99% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động thực hiện kê khai thuế, nộp thuế điện tử.
[41] Mới đây nhất, ứng dụng 'Bảo hiểm xã hội số' trên thiết bị di động đã được công bố ngày 16/11/2020; cổng thông tin Hiệp định thương mại tự do Việt Nam (FTAP) được khai trương ngày 23/12/2020; hay xây dựng kho dữ liệu quốc gia nhằm tạo thuận lợi cho thương mại tự do và thị trường mở của Việt Nam thông qua tập hợp, cập nhật đầy đủ thông tin liên quan đến việc xuất nhập khẩu.

Hình 11: Chỉ số môi trường kinh doanh (BCI)

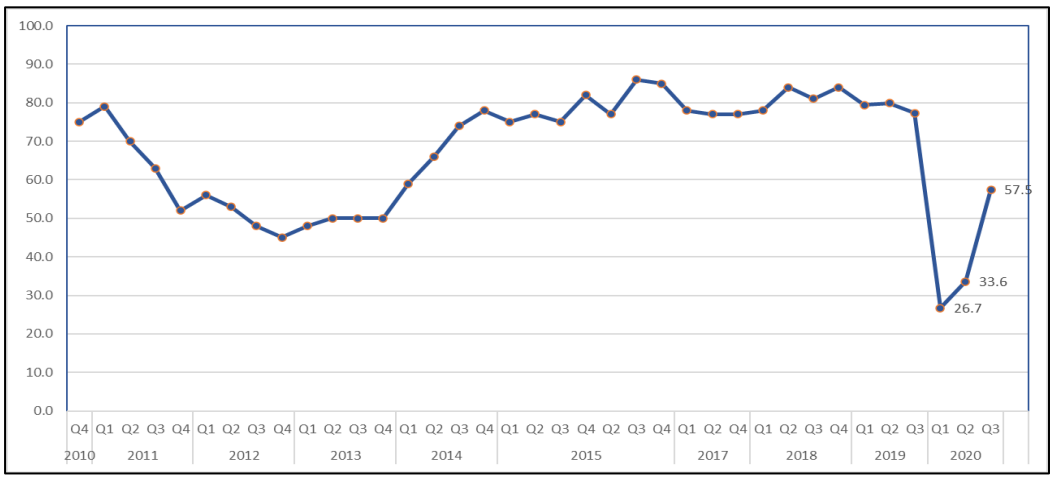

Nguồn: EuroCham, tháng 12/2020.

Báo cáo đánh giá kết quả cơ cấu lại nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016-2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy nhiệm vụ cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (DNNN) còn nhiều hạn chế và chưa hoàn thành một số mục tiêu như (i) chưa đáp ứng được các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp nhà nước; (ii) chưa hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước; và (iii) chưa hoàn thành mục tiêu "nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của DNNN" và mục tiêu "xử lý dứt điểm các dự án của DNNN kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài". Theo Báo cáo của Bộ Tài chính, đến hết quý III/2020, mới thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn được 37/128 DNNN (tương đương 28% kế hoạch năm 2020). Một số nguyên nhân dẫn đến tiến độ cổ phần hóa chậm bao gồm: (i) các doanh nghiệp cần thời gian để kiểm kê tài sản, đặc biệt là các hồ sơ pháp lý đất đai; (ii) một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn, có tình hình tài chính phức tạp, phạm vi hoạt động rộng, sở hữu nhiều đất đai tại nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước nên việc xử lý tài chính, phê duyệt phương án sử dụng đất; xác định, kiểm toán giá trị doanh nghiệp, bán cổ phần lần đầu gặp nhiều khó khăn, kéo dài thời gian; chưa nghiêm túc, quyết liệt trong chỉ đạo và triển khai thực hiện; (iii) chưa chủ động theo thẩm quyền hoặc tham mưu, đề xuất để tháo gỡ các vướng mắc, bất cập; và (iv) đại dịch COVID-19 ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện.

Năm 2020 tiếp tục chứng kiến diễn biến khá sôi động về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực từ 01/8/2020. Chính phủ đã khẩn trương ban hành các kế hoạch, văn bản hướng dẫn thực thi (rút kinh nghiệm từ việc chậm tổ chức thực hiện CPTPP). Ngày 15/11/2020, bên lề Hội nghị cấp cao ASEAN mà Việt Nam là chủ nhà, Hiệp định RCEP đã chính thức được ký kết, sau hơn 7 năm đàm phán. Ngày 29/12/2020, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA) đã chính thức được ký kết và bắt đầu có hiệu lực từ 31/12/2020, qua đó giúp doanh nghiệp Việt Nam giữ được những điều kiện tương đối ưu đãi khi các đối tác này rời khỏi EU.

Năm 2020 cũng ghi dấu những hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam như phát huy tốt vai trò Chủ tịch ASEAN, Chủ tịch AIPA 41 và Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc. Với Việt Nam, vai trò Chủ tịch ASEAN 2020 đã giúp đẩy mạnh quan hệ đối ngoại với các nước, nhất là tăng cường hợp tác trong phòng chống dịch thông qua các cuộc họp hợp tác cấp cao, thúc đẩy hợp tác Liên hợp quốc – ASEAN, v.v.

Công tác điều hành của Chính phủ trong năm 2020 có không ít điểm tích cực. *Thứ nhất*, công tác điều hành giữ được tâm lý bình tĩnh, có được sự tham vấn và đồng thuận cao của cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Trong đó, công tác truyền thông có đóng góp quan trọng vào ổn định tâm lý thị trường, cũng như giúp chia sẻ các kinh nghiệm tốt của doanh nghiệp để ứng phó với đại dịch COVID-19. *Thứ hai*, công tác điều hành tiếp tục duy trì sự bài bản, gắn với việc cập nhật và đánh giá các kịch bản tăng trưởng, đặc biệt lưu tâm đến diễn biến đại dịch COVID-19. Nhờ đó, chính sách đã có những bước chuyển hướng phù hợp, hay giãn cách (khi cần) chỉ xảy ra ở phạm vi cần thiết, thay vì ở tất cả mọi lúc mọi nơi. *Thứ ba*, Chính phủ vẫn giữ được dư địa chính sách để ứng phó với các kịch bản trong tương lai. Trong một số trường hợp, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ trưởng đã có những trao đổi trực tiếp, thẳng thắn với tinh thần hợp tác, xây dựng với các đối tác nước ngoài để tháo gỡ các khó khăn liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư, v.v.[42] *Thứ tư*, Chính phủ không ngừng tạo dựng thêm không gian mới cho hoạt động kinh tế. Chính phủ đã chỉ đạo hiệu quả việc thực hiện các FTA mới như CPTPP và EVFTA, ký kết RCEP, trao đổi với các đối tác về cơ hội thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng thiết yếu trong bối cảnh đại dịch để tạo cơ hội cho xuất khẩu của doanh nghiệp Việt. Đà cải cách môi trường kinh doanh vẫn được tiếp nối từ những giai đoạn trước, không bị ngắt quãng ngay cả khi Chính phủ ưu tiên phòng chống dịch, tạo tiền đề gia tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế. Các mô hình kinh tế mới cũng được nghiên cứu và cụ thể hóa thành chính sách, mà điển hình nhất là Đề án phát triển kinh tế ban đêm ở Việt Nam.

Hộp 1: Đề án Phát triển kinh tế ban đêm

Đề án phát triển kinh tế ban đêm được phê duyệt ngày 27/7/2020 – ngay khi Việt Nam còn đang theo dõi sát diễn biến của đợt dịch COVID-19 mới. Có thể sẽ có băn khoăn về khả năng thực thi Đề án ngay tại thời điểm đó, khi không ít thành phố du lịch đang quan ngại về khả năng phòng chống dịch, còn khách du lịch thì có xu hướng hoãn, hủy chuyến. Dù vậy, Đề án đã được "thử lửa" ngay từ giai đoạn xây dựng từ năm 2019 và hoàn thiện, nhất là từ giai đoạn tháng 3 và tháng 4 gắn với giai đoạn phòng chống dịch và giãn cách xã hội của cả nước. Thực tế cho thấy, đại dịch COVID-19 không làm giảm sự

[42] Trong đó có những trao đổi, giải trình xung quanh việc Bộ Tài chính Mỹ đưa Việt Nam vào danh sách các nước thao túng tiền tệ trong báo cáo tháng 12/2020.

quan tâm đối với việc xây dựng, tham vấn về định hướng phát triển kinh tế ban đêm. Việc ban hành Đề án càng thể hiện quyết tâm không bỏ qua bất kỳ cơ hội nào cho tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là trong bối cảnh khó khăn do đại dịch COVID-19.

Đề án Kinh tế ban đêm tạo ra một không gian mở cho các địa phương nghiên cứu, tận dụng. Thứ nhất, khái niệm kinh tế ban đêm được mở rộng nhất, đó là các hoạt động tính từ 6 giờ tối hôm trước cho đến 6 giờ sáng ngày hôm sau. Có thể có nhiều hoạt động kinh tế về đêm khác nhau, song Đề án chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực: dịch vụ văn hóa, vui chơi, giải trí (các hoạt động văn hóa - nghệ thuật, nhà hát, âm nhạc, chương trình giải trí, lễ hội, sự kiện, v.v.), dịch vụ ăn uống (nhà hàng, quán bar, v.v.), dịch vụ mua sắm (các chợ, khu mua sắm, v.v.) và du lịch. Thứ hai, Đề án nhấn mạnh việc chủ động ưu tiên cho các hoạt động KTBĐ phát triển thuận lợi và dựa trên nguyên tắc thị trường, đồng thời xử lý hiệu quả các rủi ro, hệ lụy tiêu cực từ hoạt động KTBĐ. Thứ ba, Đề án cho phép thí điểm kéo dài thời gian thực hiện các dịch vụ ban đêm tại một số địa phương như HN, HCM, Đà Nẵng, Hội An, Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Lạt, Phú Quốc.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Dù vậy, Việt Nam vẫn cần lưu ý một số vấn đề chính sách để tiếp tục cải thiện trong thời gian tới. *Thứ nhất*, dù chuyển biến nhiều so với các năm trước đó, giải ngân đầu tư công vẫn chưa được tận dụng hết không gian hiệu quả. Chẳng hạn, có ý kiến cho rằng nếu đẩy nhanh các thủ tục để kịp sửa mặt đường bay sân bay Nội Bài ngay trong giai đoạn giãn cách xã hội đầu tiên (tháng 3-4/2020) thì hiệu quả có lẽ sẽ tích cực hơn. Giữ mạch giải ngân khi chuyển giao sang một giai đoạn Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội mới (2021-2025) là cần thiết, song không dễ. *Thứ hai*, việc chia sẻ thông tin giữa các cơ quan Chính phủ vẫn chưa có nhiều chuyển biến, dù đã có thêm các nền tảng trực tuyến.[43] Hệ thống thông tin, số liệu thống kê liên quan đến giới, kinh tế số, v.v. trong bối cảnh COVID-19 còn thiếu cả về số lượng và chất lượng, qua đó ảnh hưởng đến các nghiên cứu, kiến nghị chính sách liên quan đến ứng xử trong và sau COVID-19. *Thứ ba*, Việt Nam chưa có thêm chuyển biến trong việc hoàn thiện chính sách công nghiệp/chính sách ngành theo hướng tập trung hơn cho giai đoạn mới. *Thứ tư*, nhận thức về tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam gắn với nâng cao khả năng độc lập, tự chủ của nền kinh tế còn có những điểm khác biệt, trong khi còn thiếu những nghiên cứu đủ thấu đáo, đủ thân thiện với quá trình hoạch định chính sách về chủ đề này. *Cuối cùng*, việc theo dõi, đánh giá diễn biến, và tác động vĩ mô và vi mô của dòng vốn đầu tư nước ngoài vẫn còn nhiều nội dung phải cải thiện, cả về hệ thống thông tin, tiêu chí được sử dụng, phối hợp giữa các chính sách vĩ mô để ứng xử với dòng vốn này, v.v.

[43] Chẳng hạn như open.data.gov.vn

CHƯƠNG II: KINH TẾ VIỆT NAM: HIỆN TRẠNG VÀ YÊU CẦU PHỤC HỒI KINH TẾ VÀ CẢI CÁCH THỂ CHẾ KINH TẾ SAU ĐẠI DỊCH COVID-19

1. Hiện trạng kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2020

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng GDP đạt 2,91% trong năm 2020, thấp hơn các năm 2011-2019 (Hình 11). Tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2020 chỉ ở mức 1,81%[44], trong đó quý I/2020 tăng trưởng 3,28% và quý II/2020 chỉ đạt 0,36%.[45] Nguyên nhân chính của việc sụt giảm mạnh tăng trưởng chủ yếu là do các hoạt động kinh tế, thương mại quốc tế và trong nước giảm sút do ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19. Trong bối cảnh dịch COVID-19 được kiểm soát chặt chẽ, nền kinh tế từng bước hoạt động trở lại trong điều kiện bình thường mới, tốc độ tăng trưởng 6 tháng cuối năm khởi sắc hơn so với 6 tháng đầu năm, trong đó quý III/2020 tăng 2.69% và quý IV/2020 tăng 4,48% (Hình 13).

Hình 12: Tốc độ tăng GDP theo năm, 2015-2020

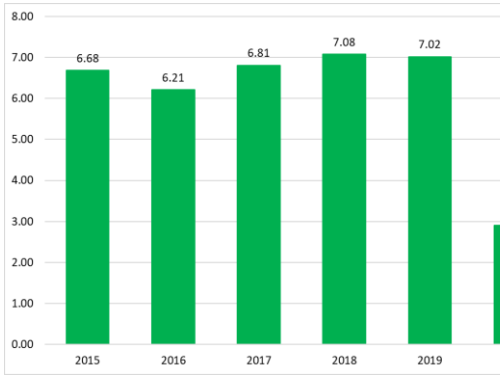

Hình 13: Tốc độ tăng GDP theo quý, 2015-2020

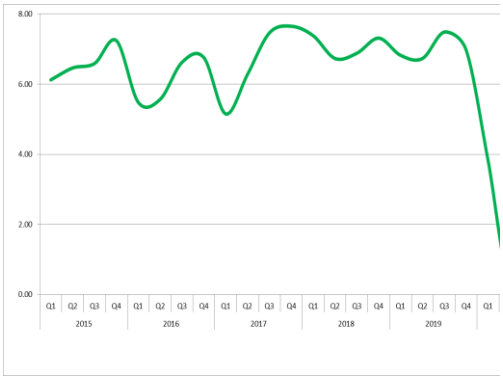

Nguồn: TCTK.

Các tổ chức quốc tế đều duy trì đánh giá tích cực về Việt Nam. IMF nhìn nhận thành quả tăng trưởng kinh tế năm 2020 của Việt Nam một phần do Việt Nam đã triển khai các biện pháp quyết liệt nhằm kiềm chế đại dịch COVID-19. Đồng thời, chính sách tài khóa thận trọng trong những năm trước đó đã tạo thuận lợi cho Việt Nam triển khai được những biện pháp ứng phó và hỗ trợ doanh nghiệp và hộ gia đình dễ bị tổn thương. Các biện pháp nới lỏng chính sách tiền tệ và giảm căng thẳng tài chính tạm thời của Ngân hàng Nhà nước đã giúp giảm áp lực thanh khoản, hạ thấp chi phí nguồn vốn và đảm bảo tín dụng tiếp tục lưu thông.

Thực tế kết quả tăng trưởng năm 2020 cho thấy, so với nhiều nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định, nhất là trong bối cảnh diễn

[44] Thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2019, ở mức 6,67%.
[45] Trong Chương II, tốc độ tăng trưởng được tính so với cùng kỳ năm trước, trừ khi được nêu cụ thể.

biến kinh tế ảm đạm đang bao trùm nền kinh tế toàn cầu. Tốc độ tăng trưởng đã phục hồi tích cực hơn trong những quý cuối năm 2020. Dù còn thấp hơn so với mức trước đại dịch COVID-19, kết quả tăng trưởng của Việt Nam năm 2020 cao so với kết quả báo cáo của hầu hết các nền kinh tế trên thế giới, bao gồm cả ở khu vực Đông Á (Hình 14).

Hình 14: Tăng trưởng kinh tế ở một số quốc gia

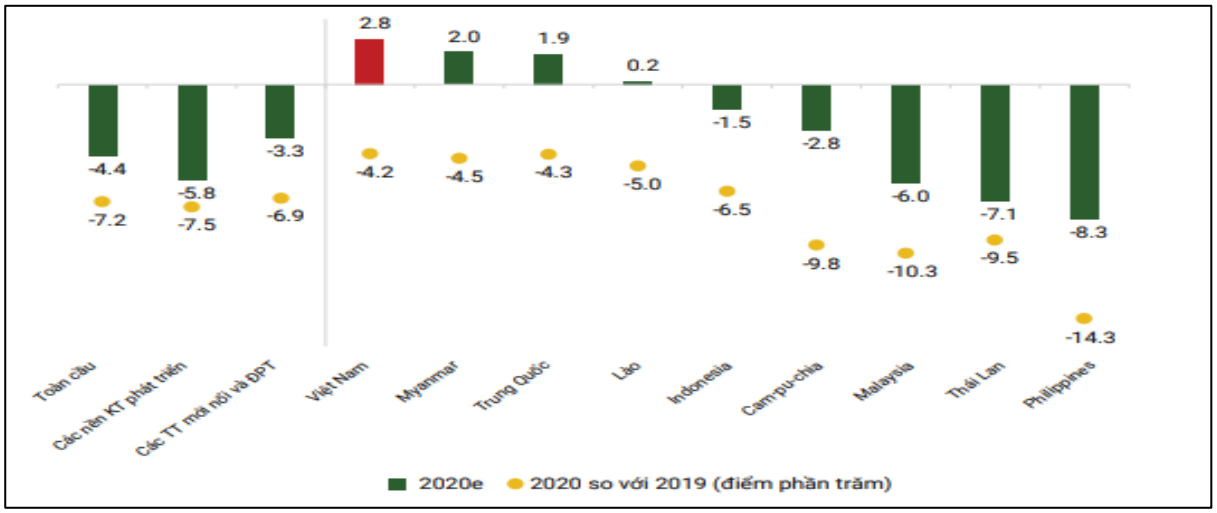

Nguồn: NHTG (2020).

Đại dịch COVID-19 đã có những ảnh hưởng nhất định tới tăng trưởng của cả ba khu vực. Tăng trưởng khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) đạt mức 2,68% trong cả năm 2020, cải thiện đáng kể trong 6 tháng cuối năm (Hình 15). Trong đó xuất khẩu nông sản được xem là điểm sáng, và trở thành dấu ấn của toàn khu vực NLTS, góp phần cải thiện tốc độ tăng trưởng của toàn ngành cho dù còn gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh thiên tai, dịch bệnh, nền kinh tế. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, ngành nông nghiệp đã thể hiện rõ nét khả năng thích nghi và ứng phó, nhất là trong điều kiện xuất khẩu nông sản gặp khó khăn ở nhiều thị trường (đặc biệt là Trung Quốc). Việc đẩy mạnh công tác xúc tiến, phát triển các thị trường trọng điểm, thúc đẩy tiêu thụ trong nước, tổ chức lại hệ thống phân phối gắn kết với người sản xuất cũng là điểm nhấn trong công tác điều hành của ngành nông nghiệp năm 2020. Bản thân các doanh nghiệp Việt Nam cũng quan tâm và tích cực hơn vào các hoạt động tìm hiểu, nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu xuất nhập khẩu trong bối cảnh mới, gắn với: (i) việc thực hiện các FTA mới (CPTPP, EVFTA); (ii) yêu cầu, quy định mới của các thị trường đối với hàng hóa xuất nhập khẩu trong bối cảnh dịch COVID-19; và (iii) thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu qua các sàn thương mại điện tử.

Hình 15: Tăng trưởng GDP theo khu vực, 2015-2020

Nguồn: TCTK.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,98% trong 6 tháng đầu năm 2020, mặc dù vậy, mức tăng trưởng này vẫn cao hơn so với các khu vực NLTS và dịch vụ. Sản xuất công nghiệp tiếp tục giai đoạn suy giảm từ quý IV/2019 và chịu ảnh hưởng nặng nề trong 6 tháng đầu năm 2020. Tính chung cả năm 2020, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,98% cho cả năm 2020, thấp hơn nhiều so với mức tăng cùng kỳ giai đoạn 2015-2019.[46] Cho dù tăng trưởng ở mức khiêm tốn nhưng phân ngành công nghiệp chế biến – chế tạo vẫn giữ vai trò chủ chốt, dẫn dắt tăng trưởng của ngành công nghiệp.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, do nguồn cung đầu vào từ nhập khẩu bị gián đoạn[47] nên chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành ở mức thấp nhất, chỉ tăng 2,80%. Nửa cuối năm 2020 chứng kiến sự phục hồi nhẹ của sản xuất công nghiệp khi IIP tăng 6,31% trong quý IV. Kết quả này có được chủ yếu nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh ở trong nước, nhu cầu nội địa và xuất khẩu dần hồi phục, đơn đặt hàng tăng, khối lượng công việc tăng, đòi hỏi tăng nhân công.[48]

Khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ đại dịch COVID-19, chỉ tăng 0,57% trong 6 tháng đầu năm 2020, trong đó quý I tăng 3,26% và quý II giảm 1,76%. Các phân ngành dịch vụ sụt giảm bao gồm dịch vụ lưu trú và ăn uống, giảm tới 20,7%; vận tải, kho bãi giảm 3,0%. Nguyên nhân là do bối cảnh đại dịch COVID-19 khiến việc đi lại bị hạn chế, đặc biệt là lượng khách quốc tế giảm đáng kể (tới 55,8% trong 6 tháng đầu năm). Phân ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm duy trì được mức tăng 6,78%, riêng kinh doanh bảo hiểm tăng trưởng khá (tăng 11%) trong giai đoạn dịch bệnh.

[46] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp các năm 2015-2019 lần lượt là: 9,39%; 7,06%; 7,85%; 8,79%; 8,86%.

[47] Chẳng hạn, trong 5 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu vải giảm tới 17,2%; nguyên phụ liệu dệt may, da giày giảm tới 14,2%.

[48] Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tại thời điểm 01/12/2020 tăng 1,4% so với tháng trước, nhưng vẫn giảm 2,3% so với cùng thời điểm năm 2019

Trong nửa cuối năm 2020, đặc biệt là quý IV/2020, doanh thu bán lẻ hàng hóa trong nước được cải thiện do nhu cầu tiêu dùng hàng hóa tiếp tục đà tăng trong các tháng cuối năm, dịch bệnh tiếp tục được kiểm soát tốt và các doanh nghiệp thực hiện các chương trình kích cầu, tăng trưởng cả năm đạt 2,34 %, trong đó quý IV tăng 4,29%. Các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống; du lịch lữ hành chứng kiến mức sụt giảm mạnh[49] ở mức 59,5%[50], do Việt Nam tiếp tục dừng các đường bay quốc tế khi dịch bệnh vẫn đang diễn biến phức tạp ở nhiều nước và du lịch nội địa vẫn còn nhiều khó khăn do cả người tiêu dùng lẫn doanh nghiệp đều giảm sút thu nhập/doanh thu do ảnh hưởng của dịch COVID-19

Năm 2020, khu vực doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ dịch COVID-19. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong cả năm là 134.941 doanh nghiệp, giảm 2,3% so với năm 2019. Mặc dù vậy, tổng vốn đăng ký đạt 2.235 nghìn tỷ đồng, tăng 29,2% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, vốn đăng ký bình quân cho một doanh nghiệp đạt 16,6 tỷ đồng, tăng 32,3% so với năm 2019. Điều này cho thấy mặc dù gặp phải nhiều ảnh hưởng do dịch bệnh nhưng quy mô của doanh nghiệp gia nhập thị trường tiếp tục có xu hướng tăng lên. Thống kê của Cục Đăng ký kinh doanh cho thấy 12/17 ngành có số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm so với năm 2019, trong đó chủ yếu vẫn là các ngành chịu tác động bởi dịch bệnh COVID-19. Tuy vậy, những ngành như sản xuất, phân phối điện, nước, gas có số doanh nghiệp thành lập mới tăng tới 243%, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 30,1%, v.v. Những con số này minh chứng phần nào cho sự gia tăng các ngành nghề thiết yếu trong bối cảnh dịch bệnh, đồng thời cũng cho thấy rõ nét hơn quá trình sàng lọc, thích ứng của doanh nghiệp, khi xu hướng chuyển dịch kinh doanh từ các ngành bị ảnh hưởng nhiều do dịch bệnh sang những ngành chịu ít rủi ro hơn.

Hình 16: Tình hình hoạt động của DN, 2016-2020

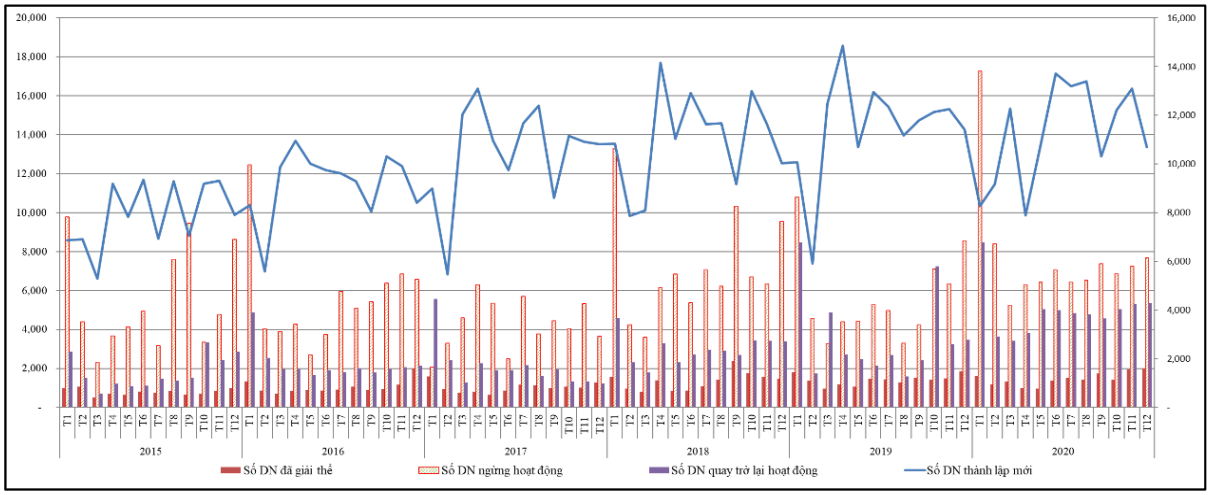

Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

[49] Doanh thu dịch vụ lưu trú giảm 13% và doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành giảm 59,5%/
[50] Hai chỉ số này tăng lần lượt 9,6% và 99% trong năm 2019.

Khảo sát thực hiện trong Quý III/2020 của NHTG cho thấy, nhìn chung các doanh nghiệp cũng đã khôi phục sau đợt cách ly ban đầu, đã mở cửa trở lại nhiều hơn (94% doanh nghiệp), gián đoạn nguồn cung đầu vào được cải thiện và tổn thất về doanh số giảm xuống. Mặc dù vậy, mức độ phục hồi không đồng đều, thể hiện trên các khía cạnh (i) mức giảm doanh số bình quân diễn ra phổ biến ở các doanh nghiệp nhỏ nhiều hơn các doanh nghiệp lớn; (ii) sức cầu yếu và áp lực cạnh tranh khác nhau giữa các doanh nghiệp; (iii) các doanh nghiệp phụ thuộc vào đầu vào nước ngoài dễ bị ảnh hưởng do gián đoạn chuỗi cung ứng hơn; và (iv) thanh khoản đã được cải thiện, nhưng các doanh nghiệp vẫn có nhiều rủi ro về nợ đọng.

Nhìn chung, đối với doanh nghiệp, các biện pháp hỗ trợ của Chính phủ có mục tiêu tác động tích cực, nhưng hiệu quả chưa được như kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp. Trong số gần 151 nghìn doanh nghiệp được khảo sát trong tháng 9/2020 (GSO, 9/2020), chỉ có gần 17,9% nhận được gói hỗ trợ của Chính phủ. Doanh nghiệp tiếp cận được (i) gói hỗ trợ về thuế, phí và lệ phí nhiều nhất, tiếp đến là (ii) chính sách miễn, giảm lãi vay/phí ngân hàng, và (iii) chính sách cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí kinh doanh. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ tích cực của các chính sách này tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo thứ tự tương tự. Tuy nhiên, điểm trung bình về mức độ tích cực của các chính sách không khác biệt nhiều, cho thấy không có chính sách nào vượt trội hơn các chính sách khác.

Mặc dù tương đối ít doanh nghiệp phải sa thải lao động, nhưng nhiều doanh nghiệp đã phải giảm lương và giờ làm.[51] Xét trên bình diện quốc tế, khảo sát hộ gia đình của NHTG chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19 tại khu vực Đông Á và Thái Bình Dương cho thấy Việt Nam là nước chịu tác động ít nhất (Hình 17).

[51] Khảo sát mới nhất của TCTK cho thấy 5,9% lao động bị mất việc làm, 2,4% nghỉ không lương, 5,0% giãn việc/nghỉ việc luân phiên và 7,8% giảm lương.

Hình 17: Ảnh hưởng của COVID-19 đến người lao động và hộ gia đình ở Việt Nam

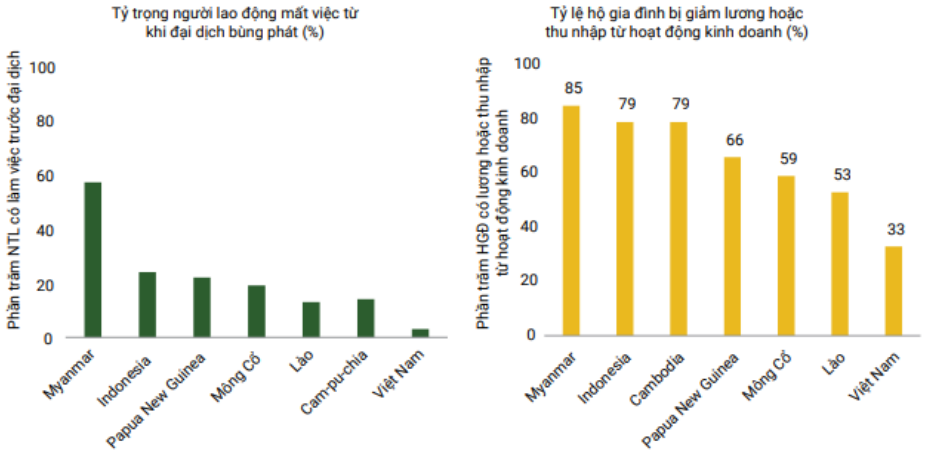

Nguồn: NHTG, tháng 12/2020.

Dịch COVID-19 cũng buộc các doanh nghiệp và cơ quan Việt Nam phải cân nhắc, ứng dụng kinh tế số nhanh và triệt để hơn. Nhiều ngành, lĩnh vực (như y tế, giáo dục, bán lẻ, v.v.) đã tận dụng các sáng kiến, ứng dụng kinh tế số như nền tảng học từ xa, khám bệnh từ xa, làm việc từ xa, mua sắm trực tuyến, v.v. ngay từ trong thời kỳ giãn cách xã hội. Những chuyển biến về ứng dụng kinh tế số trong các tháng đầu năm 2020 được đánh giá là vượt trội so với nhiều năm trước đó, đặc biệt là sự phát triển năng động của các ngành kinh tế mới nổi như: CNTT & TT; viễn thông; thương mại điện tử; Fintech, HealthTech, Edtech, v.v.

Những tác động của dịch COVID-19 đến tình hình lao động-việc làm trong nước đã làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp, khiến một tỷ lệ nhất định người lao động phải rời bỏ lực lượng lao động. Tỷ lệ thất nghiệp chung trong quý III/2020 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước (2,50%) – và gần như quay lại mức trước khi có đại dịch COVID-19, sau khi tăng ở mức 2,73% trong quý II/2020. Phân rã số liệu theo giới tính cho thấy lao động nữ dễ bị tổn thương hơn khi tỷ lệ thất nghiệp ở mức 3,90% (Hình 18) và số lượng việc làm bị mất đi nhiều nhất được ghi nhận với các ngành bán buôn và bán lẻ, ngành lưu trú, dịch vụ tài chính, giáo dục, vận tải và bất động sản.

Hình 18: Thất nghiệp và việc làm trong bối cảnh dịch COVID-19

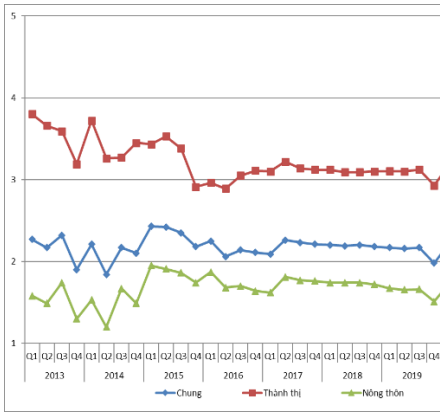

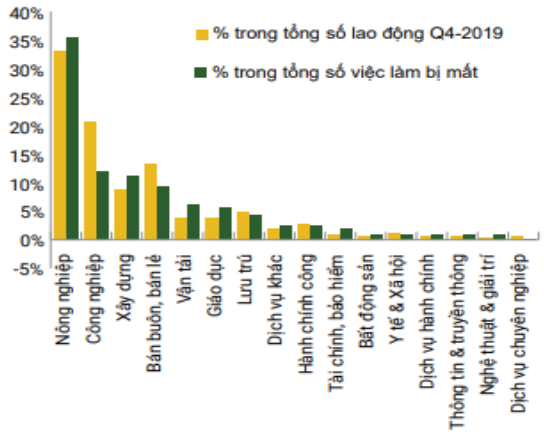

Nguồn: TCTK.

Nguồn: NHTG, tháng 12/2020

1.2. Về đầu tư

Tổng đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 2164,5 ngàn tỷ đồng năm 2020, tăng 5,7% so với 2019, thấp hơn 4,5 điểm phần trăm so với tốc độ tăng trưởng đầu tư cùng kỳ năm 2019. Đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước chỉ tăng trưởng 3,2%, thấp hơn tới 14,1 điểm phần trăm so cùng kỳ. Khu vực FDI có mức tăng trưởng đầu tư 7,6% năm 2019 đã tụt xuống tăng trưởng âm (-1,3%) năm 2020 (Bảng 3).

Bảng 3. Diễn biến vốn đầu tư phát triển năm 2020

ĐVT: Nghìn tỷ đồng, giá hiện hành

STT	*Chỉ tiêu*	*Quý I*	*Quý II*	*Quý III*	*Quý IV*	*2020*	*Tốc độ tăng 2020 (%)*
	Tổng số	**366,9**	**478,0**	**595,6**	**718,9**	**2.159,5**	**5,5**
I	**Khu vực nhà nước**	**111,0**	**160,4**	**208,1**	**244,5**	**724,0**	**14,0**
1	Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	60,5	96,9	144,5	164,7	466,6	36,1
2	Vốn trái phiếu chính phủ	5,2	9,6	10,3	11,8	36,8	8,0
3	Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước	8,1	8,8	7,7	8,9	33,4	-19,3
4	Vốn vay từ các nguồn khác (của KVNN)	17,5	22,5	22,9	31,6	94,4	-14,9

5	Vốn đầu tư của DNNN (vốn tự có)	13,1	13,8	11,6	13,3	51,7	-19,9
6	Vốn huy động khác	6,7	8,9	11,2	14,3	41,1	0,0
II	**Khu vực ngoài nhà nước**	**166,6**	**206,1**	**269,4**	**330,3**	**972,2**	**3,2**
7	Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	166,6	206,1	269,4	330,3	972,2	3,2
III	**Khu vực FDI**	**89,3**	**111,6**	**118,2**	**144,2**	**463,3**	**-1,3**

Nguồn: TCTK.

Tỷ trọng đầu tư/GDP năm 2020 đạt 34,4%, cao hơn cùng kỳ 0,5 điểm phần trăm. Tỷ trọng đầu tư/GDP ở mức 30,9% trong quý I/2020 đã tăng nhanh trong quý II/2020, quý III/2020 và quý IV/2020, với các giá trị tương ứng là 34,6%; 37,4% và 33,9%. Theo đó, tăng trưởng đầu tư theo giá hiện hành tăng nhanh trong cả hai quý cuối năm 2020 đạt mức 7,4% so với cùng kỳ. Như đã trình bày ở Chương I, việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và huy động nguồn lực đầu tư thông qua khu vực nhà nước là một phần quan trọng trong các chính sách nhằm ứng phó với suy giảm tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Theo đó, đầu tư từ khu vực này đạt mức tăng trưởng mạnh mẽ tới 14,8%, tăng 12,2 điểm phần trăm trong năm 2020.

Trong giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ đầu tư/GDP có xu hướng tăng, trung bình đạt 33,6%, cao hơn khá nhiều so với giai đoạn 2011-2015 (31,7%). Tuy nhiên hiệu quả đầu tư dường như chưa được cải thiện đáng kể (Hình 19). Ngay cả trong giai đoạn trước đại dịch COVID-19 thì hiệu quả đầu tư cũng chỉ tăng nhẹ, thể hiện qua hệ số ICOR giảm không đáng kể từ mức trung bình 6,25 trong giai đoạn 2011-2015 xuống 6,15 trong giai đoạn 2016-2019.

Hình 19: Hiệu quả đầu tư theo hệ số ICOR

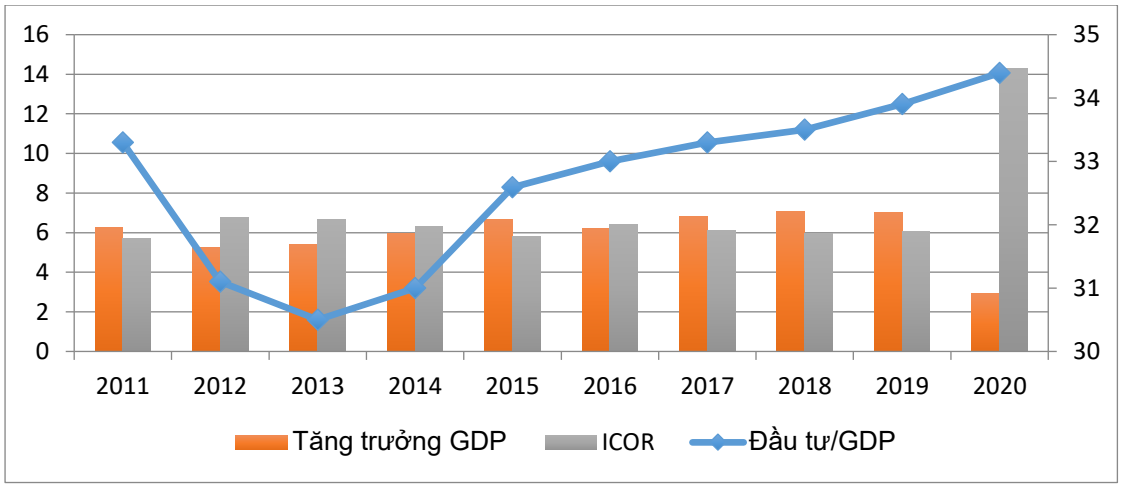

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

Những diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 đã kéo theo những hệ lụy rất rõ ràng đối với tăng trưởng kinh tế. Hiệu quả đầu tư tính chung cho toàn nền kinh tế theo đó cũng sụt giảm đột ngột trong năm 2020. Như minh họa ở Hình 19, hệ số ICOR tăng vọt tới xấp xỉ 14,3, cao hơn gấp đôi trung bình của cả giai đoạn 2016-2019. Mặc dù tổng đầu tư vẫn tăng so với năm trước nhưng một phần lớn là do tăng đầu tư qua khu vực kinh tế nhà nước. Một nguồn lực lớn phải dành cho các hoạt động phòng chống và khắc phục phần nào tác động tiêu cực của đại dịch, trong khi các hoạt động sản xuất kinh doanh gặp nhều khó khăn cả về đầu vào cho sản xuất và đầu ra cho sản phẩm, đặc biệt là đối với xuất khẩu.

Về đầu tư trực tiếp nước ngoài, năm 2020 lượng vốn đăng ký đạt 28,5 tỉ USD, giảm 25%. Vốn FDI thực hiện đạt 19,98 tỷ USD (Hình 20). Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, kết quả thu hút đầu tư của Việt Nam tuy có sụt giảm nhưng vẫn được đánh giá cao như một điểm sáng nổi bật trong khu vực về duy trì sức hút đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Hình 20: Thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam, 2011-2020

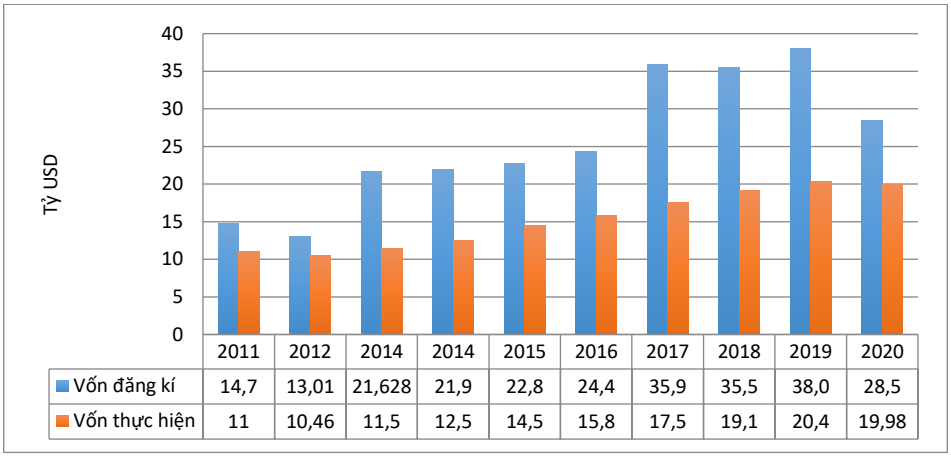

	2011	2012	2014	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Vốn đăng kí	14,7	13,01	21,628	21,9	22,8	24,4	35,9	35,5	38,0	28,5
Vốn thực hiện	11	10,46	11,5	12,5	14,5	15,8	17,5	19,1	20,4	19,98

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KHĐT.

Dưới tác động của đại dịch COVID-19, xu hướng góp vốn, mua cổ phần tăng mạnh trong những năm qua cũng chững lại. Dòng vốn góp, mua cổ phần tăng trưởng mạnh mẽ tới 56,4% năm 2019 đã quay đầu với mức tăng trưởng âm (-51,7%) năm 2020. Theo đó cấu trúc các dòng vốn FDI đăng ký cũng dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng vốn đăng ký cấp mới 7,3 điểm phần trăm, từ mức 44% năm 2019 lên 51,3% năm 2020, trong khi tỷ trọng vốn đăng ký điều chỉnh cũng tăng tương ứng 7,2 điểm phần trăm. Tỷ trọng vốn góp, mua cổ phần giảm tới 14,5 điểm phần trăm xuống mức 26,2% năm 2020 (Hình 21).

Hình 21: Dịch chuyển cấu trúc dòng vốn FDI

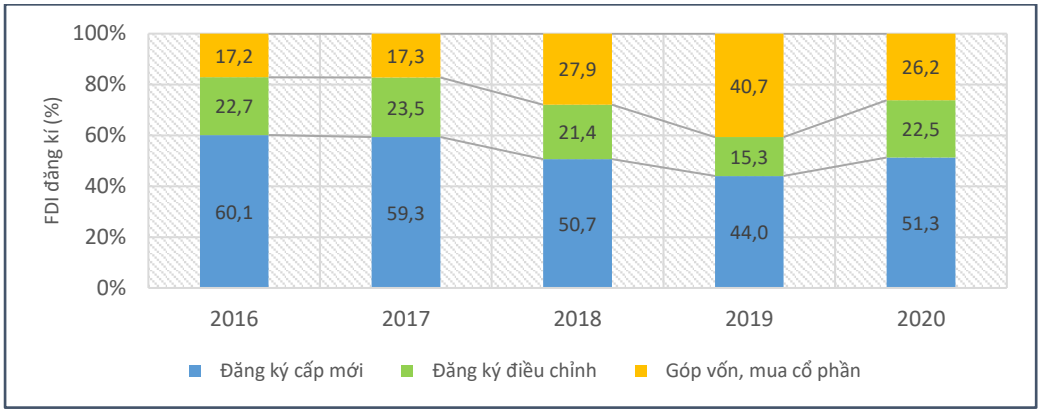

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KHĐT.

Xét theo đối tác đầu tư, Việt Nam tiếp tục là cục nam châm hút FDI từ một số ít các đối tác đầu tư lớn. Năm 2020, các nhà đầu tư ở 7 quốc gia và vùng lãnh thổ ở khu vực Châu Á đã đăng ký đầu tư tổng cộng tới 23,6 tỷ USD, chiếm 82,8% tổng vốn đăng ký năm 2020, trong đó chỉ Singapore và Hàn Quốc đã chiếm tới 45,3% tổng vốn đăng ký (Hình 22).

Hình 22: Thu hút đầu tư theo một số đối tác lớn

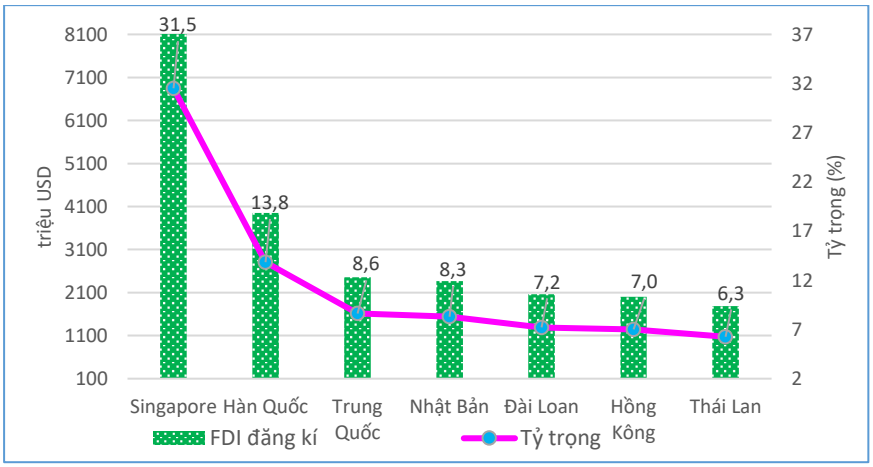

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và đại dịch COVID-19 đã đẩy nhanh quá trình chuyển dịch đầu tư đến các quốc gia Đông Nam Á nhằm đa dạng hóa địa điểm đầu tư, giảm thiểu sự "gián đoạn" và "đứt gãy" trong chuỗi cung ứng. Với một thị trường phát triển năng động và tầng lớp trung lưu tăng nhanh, mạng lưới các FTA, và môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng được cải thiện, Việt Nam đã và đang là điểm đến hấp dẫn với các dòng vốn đầu tư nước ngoài ngay từ trước 2020. Việc Việt Nam phòng chống dịch COVID-19 tương đối hiệu quả và giảm thiểu được tác động đối với suy giảm tăng trưởng kinh tế chính là một sự "đền đáp" đối với các nhà đầu tư nước ngoài đã hiện diện, và tạo thêm động lực cho các nhà đầu tư tiềm năng khác cân nhắc đầu tư vào Việt Nam. Tuy vậy, một số thách thức quan trọng đối với Việt Nam là: (i) xử lý các điểm nghẽn về

hạ tầng và nguồn nhân lực; và (ii) thúc đẩy hợp tác trong ASEAN để cùng thu hút đầu tư, thay vì cạnh tranh theo kiểu "đua xuống đáy".

1.3. Về tỷ giá và lãi suất

Trong giai đoạn 2016-2020, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã kiên định với mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ thận trọng, ổn định lạm phát. Từ năm 2016 trở lại đây, NHNN đã thực hiện điều hành tỷ giá trung tâm (theo Quyết định số 2730/QĐ-NHNN ngày 31/12/2015), theo tỷ giá tính chéo của VND với một số loại ngoại tệ khác. Theo đó, thay vì công bố một mức tỷ giá cố định trong thời gian dài như trước đây, từ đầu năm 2016, hàng ngày, NHNN công bố tỷ giá trung tâm làm cơ sở để các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép thực hiện hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối xác định tỷ giá mua, tỷ giá bán của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ trong biên độ quy định. Tỷ giá trung tâm có thể biến động hàng ngày theo cả hai chiều lên xuống, được xác định trên cơ sở tham chiếu diễn biến tỷ giá bình quân gia quyền trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng; diễn biến tỷ giá trên thị trường quốc tế của một số đồng tiền của các nước có quan hệ thương mại, vay, trả nợ, đầu tư lớn với Việt Nam, các cân đối kinh tế vĩ mô, tiền tệ và mục tiêu chính sách tiền tệ.

Hình 23: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 2016-2020

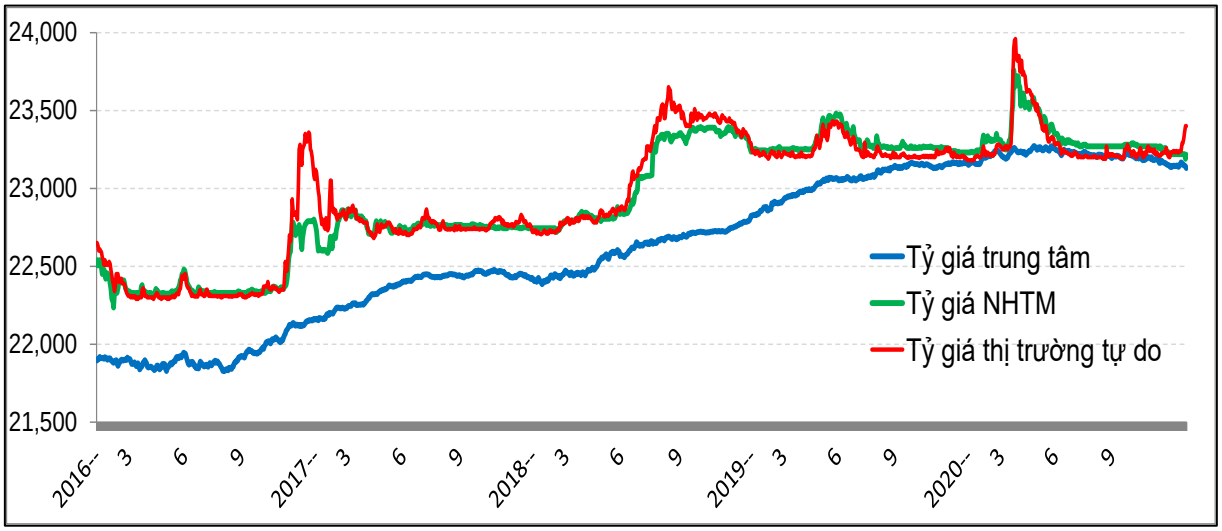

Nguồn: Tổng hợp của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

Việc thay đổi cách thức điều hành tỷ giá giúp NHNN đeo đuổi mục tiêu chống đô-la hóa, nâng cao vị thế của đồng Việt Nam, ổn định tỷ giá và thị trường ngoại hối. Thực tế cho thấy trong thời gian qua, tỷ giá VNĐ/USD được duy trì tương đối ổn định. Diễn biến tỷ giá trung tâm bám rất sát với tỷ giá của các ngân hàng thương mại (NHTM) và tỷ giá trên thị trường tự do, qua đó hạn chế tâm lý găm giữ ngoại tệ để đầu cơ, trục lợi. Bên cạnh đó, điều hành chính sách tỷ giá được tạo thuận lợi từ việc Việt Nam cải thiện năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu và gia tăng dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Cuối

cùng, năng lực của NHNN trong việc điều hành chính sách tỷ giá hướng tới ổn định kinh tế vĩ mô đã được thể hiện tích cực tại những thời điểm có nhiều biến động trên thị trường thế giới. Chính ở đây, việc NHNN thông tin thường xuyên, hợp lý cho các thành viên thị trường về định hướng điều hành tỷ giá, đặc biệt là khẳng định việc không điều hành tỷ giá để hỗ trợ xuất khẩu, có ý nghĩa quan trọng trong việc củng cố niềm tin của thị trường.

Năm 2020 là một năm có nhiều biến động với thị trường tài chính. Do ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 và diễn biến của cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ, giá USD, giá vàng có nhiều biến động mạnh. Công tác điều hành tỷ giá gặp phải một số khó khăn nhất định. Giữa tháng 3/2020, tỷ giá VNĐ/USD tăng mạnh, nguyên nhân do đồng USD tăng ở mức kỷ lục trong vòng 3 năm trước đó. Tuy nhiên, tỷ giá trung tâm vẫn được điều chỉnh trong biên độ cho phép. Tỷ giá trung tâm tại thời điểm 30/6 chỉ tăng 0,32% so với cuối năm 2019 và giảm 0,03% so với cuối quý I. Trong khi đó, tỷ giá trên thị trường tự do và NHTM tương ứng tăng 0,13% và 0,26% so với cuối năm 2019. Từ giữa đến cuối năm 2020, diễn biến tỷ giá đã bình ổn hơn, thậm chí giảm nhẹ. Tỷ giá trung tâm tại thời điểm cuối năm giảm 0,1% so với cuối năm 2019 và giảm 0,42% so với cuối tháng 6/2020. Tỷ giá mua và bán của NHTM chênh lệch không đáng kể với tỷ giá trung tâm. Tỷ giá trung tâm cũng bám khá sát tỷ giá trên thị trường tự do (Hình 23). Như đã trình bày ở trên, Việt Nam vẫn duy trì được những kết quả tích cực về xuất nhập khẩu (thặng dư thương mại lớn) và thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong bối cảnh dịch COVID-19, qua đó có thêm thuận lợi trong việc điều hành tỷ giá.

Dù vậy, Việt Nam vẫn cần củng cố hơn nữa nền tảng kinh tế vĩ mô, trong đó có dự trữ ngoại hối. Đặt trong bối cảnh dòng vốn FDI vào Việt Nam và dự trữ ngoại hối còn tương đối mỏng, việc mua lại ngoại tệ làm tăng dự trữ ngoại hối là một định hướng phù hợp, nhằm bảo đảm năng lực giữ ổn định kinh tế vĩ mô và tạo thuận lợi cho hoạt động của cộng đồng nhà đầu tư ở Việt Nam. Đây cũng là nội dung Việt Nam cần tiếp tục trao đổi, làm rõ với phía Mỹ, nhất là sau khi Bộ Tài chính Mỹ xếp Việt Nam vào danh sách các nước thao túng tiền tệ vào tháng 12/2020.

Dư nợ tín dụng

Tăng trưởng tín dụng của toàn nền kinh tế có xu hướng giảm dần từ 2015 trở lại đây. Năm 2015, tăng trưởng tín dụng đạt 17,29%. Con số tương ứng của các năm 2016, 2017, 2018 và 2019 là 18,71%, 18,17%, 14% và 13,5%. Tăng trưởng tín dụng tuy giảm song chất lượng tín dụng lại có cải thiện khi dòng vốn tín dụng được tập trung vào các lĩnh vực kinh doanh và sản xuất ưu tiên như nông nghiệp nông thôn, cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa, xuất khẩu, các ngành công nghiệp hỗ trợ ưu tiên. Trong khi đó, tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro như kinh doanh bất động sản và chứng khoán được kiểm soát và có tốc độ tăng trưởng chậm lại.

Hình 24: Tốc độ tăng trưởng tín dụng và M2 (%)

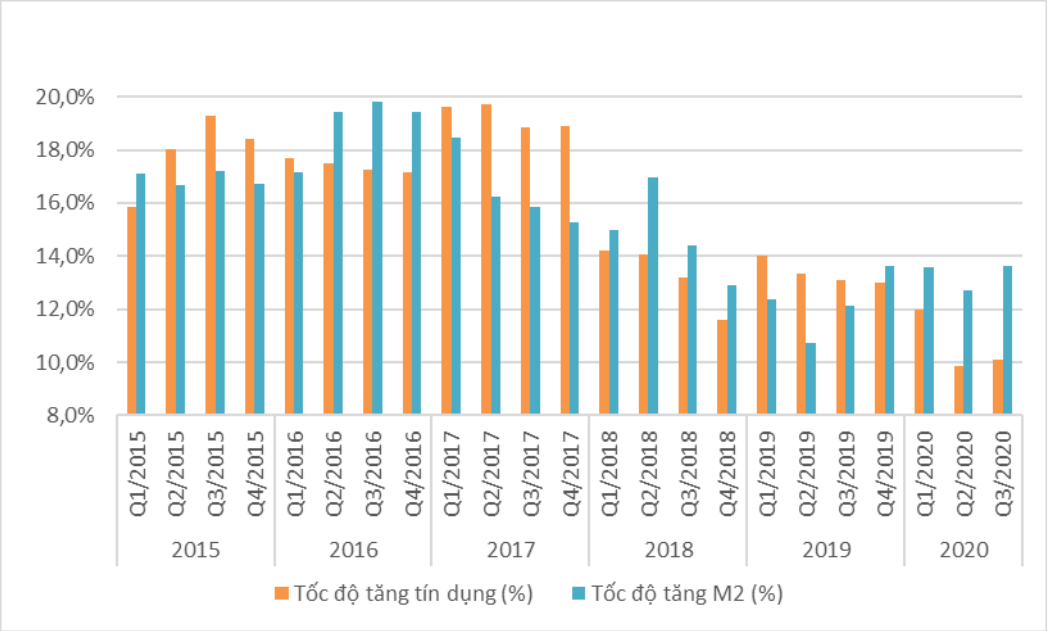

Nguồn: NHNN.

Bên cạnh đó, kiểm soát nợ xấu cũng là một trong những ưu tiên của NHNN trong giai đoạn này. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng của các NHTM giảm xuống từ mức 2,46% năm 2016 xuống 1,99% năm 2017, 1,89% năm 2018 và 2019.[52] Tỷ lệ nợ xấu đã giảm xuống dưới mức 2%, đạt mục tiêu mà NHNN đã đề ra. Từ giữa tháng 8/2017 đến hết năm 2019, ước xử lý được gần 306.000 tỷ nợ xấu theo Nghị quyết 42 (không gồm sử dụng dự phòng rủi ro và khoản bán nợ cho VAMC thông qua phát hành trái phiếu đặc biệt).

Sang năm 2020, tăng trưởng tín dụng giảm rõ rệt so với giai đoạn trước đó. Dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế chỉ tăng hơn 1,3% trong quý I (so với cuối quý IV/2019) và gần 1,5% trong quý II (so với cuối quý I). Dư nợ tín dụng tại thời điểm cuối tháng 6/2020 tăng khoảng 2,8% so với cuối năm 2019. Tốc độ tăng trưởng tín dụng trong quý I và quý II đều thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ các năm 2016-2019. Sang quý III, tăng trưởng tín dụng có cải thiện hơn, tăng 2,6% so với quý II/2020 và 10,1% so với cùng kì năm 2019. Ước tính mức tăng trưởng tín dụng cả năm 2020 đạt 12,13%. Đây là mức thấp nhất kể từ 2015 trở lại đây. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch COVID-19 gây ra nhiều tác động tiêu cực đối với nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp nói riêng, kết quả tăng trưởng tín dụng năm 2020 phù hợp với định hướng của chính phủ và NHNN khi định hướng hạ lãi suất cho vay, tập trung tín dụng cho các lĩnh vực kinh doanh và xuất khẩu.

[52] https://tinnhanhchungkhoan.vn/tang-truong-tin-dung-2018-chi-14-ai-cung-thay-bat-ngo-post204061.html
https://vnexpress.net/tin-dung-2019-tang-thap-nhat-5-nam-4035387.html

1.4. Hoạt động thương mại

Xuất nhập khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2019 mở rộng cả về quy mô, thị trường đối tác và loại mặt hàng. Giai đoạn 2010-2015, cùng với sự phục hồi kinh tế trong nước và thế giới sau khủng hoảng tài chính năm 2008-2009, xuất nhập khẩu tăng trưởng tương đối nhanh. Xuất khẩu tăng từ 72,2 tỷ USD năm 2010 lên 162,0 tỷ USD năm 2015 với tốc độ trung bình 19,3%/năm. Nhập khẩu tăng trưởng chậm hơn, trung bình tăng 15,6%/năm, từ 84,8 tỷ USD lên 165,6 tỷ USD trong giai đoạn 2010-2015. Đến giai đoạn 2016-2019, cả xuất khẩu và nhập khẩu đều duy trì xu hướng tăng nhưng với tốc độ chậm hơn giai đoạn trước. Cụ thể, xuất khẩu tăng trung bình 17,0%/năm và nhập khẩu tăng trung bình 11,5%/năm. Nhìn chung, trong cả giai đoạn 2010-2019, nhập khẩu tăng trung bình 11,4%/năm, chậm hơn so với tốc độ tăng trưởng 14,7% của xuất khẩu, do đó, cán cân thương mại cả giai đoạn dần dịch chuyển từ thâm hụt sang trạng thái mở rộng thặng dư.

Hình 25: Diễn biến xuất nhập khẩu của Việt Nam, 2010-2020

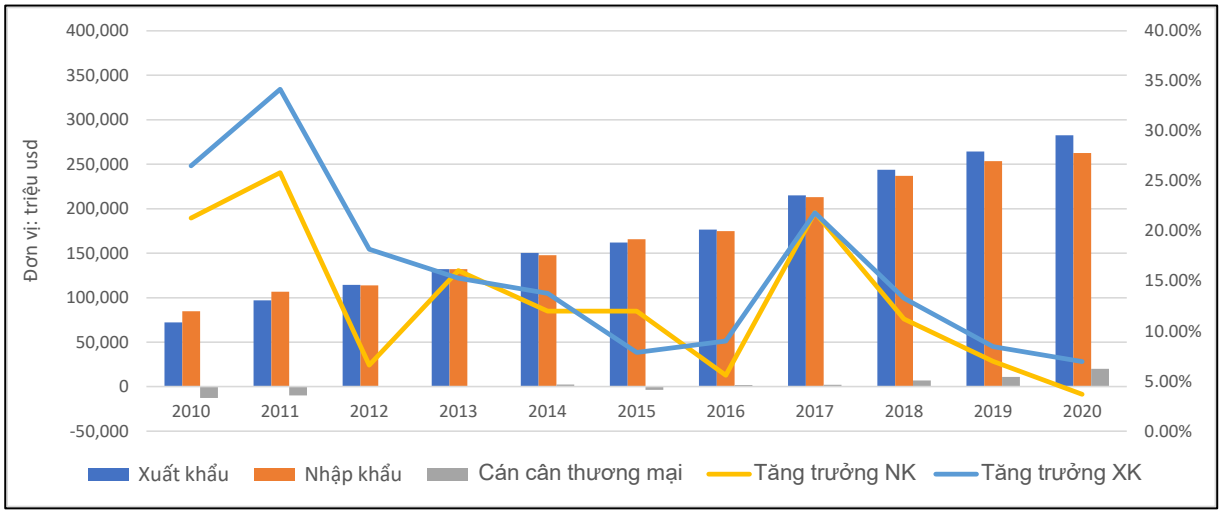

Nguồn: Tính toán trên cơ sở dữ liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam ít nhiều thể hiện sức chống chịu cao hơn trong giai đoạn 2018-2020. Cần lưu ý, đây là giai đoạn nền kinh tế hứng chịu những tác động bất lợi của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc (từ giữa năm 2018), và tác động của đại dịch COVID-19 và các biện pháp ứng phó với đại dịch này ở nhiều thị trường (từ đầu năm 2020). Theo đó, Việt Nam vẫn giữ được đà tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu trong các năm 2018-2019. Ngay trong 10 tháng đầu năm 2020, Việt Nam vẫn duy trì mức tăng trưởng dương (5%) so với cùng kỳ năm 2019, trong khi tốc độ tăng nhập khẩu tương ứng đạt 0,3%. Bên cạnh những nỗ lực thích ứng của khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp trong nước, sức chống chịu tốt hơn của nền kinh tế còn xuất phát một phần từ việc kiên định thực hiện các biện pháp cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh, đặc biệt là về tạo thuận lợi cho thương mại, thúc đẩy phát triển thương mại điện tử.

Bảng 4: Tỷ lệ thương mại/GDP của Việt Nam giai đoạn 2010-2019

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Xuất khẩu hàng hoá/GDP (%)	62,3	71,5	73,5	77,1	80,7	83,8	86,0	96,1	99,4	101,0
Nhập khẩu hàng hoá/GDP (%)	73,2	78,8	73,0	77,1	79,4	85,8	85,2	95,3	96,6	96,8
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ/ GDP (%)	72,0	79,4	80,0	83,6	86,4	89,8	93,6	101,6	105,8	106,8
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ/ GDP (%)	80,2	83,5	76,5	81,5	83,1	89,0	91,1	98,8	102,5	103,6

Nguồn: CIEM (2021).

Độ mở thương mại của Việt Nam giữ xu hướng tăng (Bảng 4). Tỷ lệ hàng xuất khẩu so với GDP của Việt Nam tăng từ 62,3% năm 2010 lên 101,0% năm 2019. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP cũng tăng tương ứng từ 72,0% lên 106,8%. Như vậy, Việt Nam vẫn có thể tận dụng tiềm năng xuất khẩu ngày cả trong môi trường có nhiều biến động. Tỷ lệ nhập khẩu so với GDP, và tỷ lệ hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu so với GDP đều giảm trong năm 2012 nhưng sau đó đã tăng trở lại, lần lượt đạt mức 96,8% và 103,6%.

Kết quả thực hiện các FTA thế hệ mới (CPTPP và EVFTA)

Theo báo cáo của Bộ Công Thương, trong năm 2019, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước CPTPP đạt 39,5 tỷ USD, tăng 7,2% so với năm 2018; nhập khẩu đạt 37,9 tỷ USD, tăng 0,7% so với năm 2018[53]. Theo đó, thặng dư thương mại của Việt Nam với các nước CPTPP năm 2019 đạt 1,6 tỷ USD, so với mức 0,6 tỷ USD năm 2018. Năm 2019, 21.163 C/O mẫu CPTPP đã được cấp cho hang hóa Việt Nam xuất khẩu sang các nước thuộc hiệp định với tổng giá trị hang hóa gần 600 triệu USD. Trong đó, hàng hóa được cấp mẫu C/O CPTPP sang thị trường Canada và Mexico chiếm tỷ lệ cao nhất (hai nước mới có FTA với Việt Nam).

Về đầu tư, trong năm 2019, thu hút FDI từ các nước CPTPP vào Việt Nam giảm. Cụ thể, FDI từ CPTPP vào Việt Nam chỉ đạt 5,9 tỷ USD vốn đầu tư, giảm 38,8% so với năm 2018. Trong đó vốn đăng ký cấp mới chỉ đạt 4,1 tỷ USD, giảm 52% so với năm 2018[54]. Trong đó, Nhật Bản, Ôxtrâylia và Malaysia có mức độ sụt giảm vốn đầu tư mạnh nhất. FDI Nhật Bản vào Việt Nam chỉ đạt 4 tỷ USD năm 2019, giảm 53% so với năm 2018. Tuy FDI từ Canada và Mexico ghi nhận mức tăng trưởng mạnh (tăng 95% và 1.100% so với năm 2018) nhưng

[53] https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/viet-nam-xuat-sieu-sang-cac-nuoc-cptpp-16-ty-usd-trong-nam-2019-75197.htm

[54] https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/dau-tu/1-nam-thuc-hien-cptpp-xuat-khau-tang-kha-dau-tu-giam-manh-617150.html

FDI từ Canada và Mexi co vào Việt Nam cũng chỉ đạt 178 triệu USD và 120 nghìn USD.

Mặc dù diễn biến dịch bệnh tại EU và nhiều nước trên thế giới rất phức tạp, nhưng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU vẫn liên tục tăng cao. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU(28) các tháng 8, 9, 10 và 11/2020 lần lượt đạt 3,78 tỷ USD, 3,52 tỷ USD, 3,78 tỷ USD và 3,19 tỷ USD. Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 36,41 tỷ USD, trong đó 4 tháng sau khi hiệp định EVFTA có hiệu lực đạt 14,27 tỷ USD, chiếm 39,19% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 11 tháng đầu năm. Ở chiều ngược lại, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng EU vào Việt Nam đạt 13,76 tỷ USD, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Theo số liệu của Bộ Công Thương, tính đến hết ngày 18/12/2020 (4,5 tháng sau khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU EVFTA có hiệu lực), gần 62.500 bộ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa C/O mẫu EUR.1 được cấp với kim ngạch hơn 2,35 tỷ USD đi 28 nước bao gồm EU-27 và Anh[55].

Hoạt động thương mại trong nước

Năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 5.059,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6%. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa giảm 1,2% (năm 2019 tăng 9,5%). Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2020 đạt 3.996,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 79% tổng mức và tăng 6,8%. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm nay ước tính đạt 510,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng mức và giảm 13% (năm 2019 tăng 9,8%). Doanh thu du lịch lữ hành năm 2020 ước tính đạt 17,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,3% tổng mức và giảm tới 59,5%.

Trong bối cảnh dịch COVID-19, thương mại điện tử trở thành một điểm sáng, thể hiện sự thích ứng của doanh nghiệp và người tiêu dùng Việt Nam. Theo Báo cáo Kinh tế - xã hội 2016-2020 của Chính phủ, thương mại điện tử phát triển mạnh, doanh số tăng tới 25% và trở thành một kênh phân phối quan trọng của nền kinh tế trong bối cảnh dịch bệnh. Theo đánh giá của Google, Temasek, Bain&Co (2020), Việt Nam đứng thứ 2 trong ASEAN về tốc độ tăng trưởng kinh tế số, trung bình đạt 27%/năm trong 2015-2020.

2. Tác động từ dịch COVID-19 tới nền kinh tế - xã hội

Giống như ở nhiều quốc gia, đại dịch COVID-19 đã gây nhiều ảnh hưởng tiêu cực đối với kinh tế-xã hội đối với Việt Nam. Năm 2020, hơn 101,7 nghìn doanh nghiệp tạm dừng kinh doanh có thời hạn và chờ giải thể do dịch COVID-19. Các doanh nghiệp bị giải thể và ngừng hoạt động chủ yếu là DNNVV. Thực tế này đã khiến cho tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, đặc biệt đối với lao động có trình

[55] https://baodautu.vn/nhung-mat-hang-khai-thac-hieu-qua-tu-evfta-d135670.html

độ thấp, thiếu kĩ năng, không có khả năng chuyển đổi sang những lĩnh vực khác có trình độ chuyên môn cao hơn.

2.1. Ngành nghề

Ngành dịch vụ, du lịch

Là một ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam trong giai đoạn trước 2020, ngành du lịch nằm trong số những ngành bị tổn hại nặng nề nhất bởi dịch COVID-19. Sự suy giảm của ngành du lịch kéo theo sự sụt giảm của các ngành liên quan như hàng không, lưu trú, ăn uống. Năm 2020, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 510,4 nghìn tỷ đồng, giảm 13% so với năm 2019, chỉ chiếm 3,1% GDP. So sánh với tỉ trọng 10% trong tổng GDP năm 2018 của ngành du lịch và dịch vụ lưu trú ăn uống, đây là một mức sụt giảm lớn. Theo ước tính của Hiệp hội Du lịch Việt Nam (VITA), đại dịch COVID-19 khiến cho doanh thu du lịch giảm tới 61% trong năm 2020. Thống kê của TCTK cho thấy lượng khách quốc tế đến Việt Nam trong năm 2020 giảm tới 78,7%. Theo NHTG, lượng khách nước ngoài đến Việt Nam giảm rất mạnh, từ khoảng 1,9 triệu lượt vào tháng 01/2020 xuống còn hơn 400 nghìn lượt vào tháng 03/2020, khi dịch bệnh diễn biến phức tạp trong nước cũng như thế giới. Bên cạnh đó, do thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc dừng cấp thị thực cho người nước ngoài, lượng khách đến Việt Nam chủ yếu là các chuyên gia, lao động kĩ thuật nước ngoài làm việc tại các dự án của Việt Nam.

Kể từ thời điểm 1/6/2020, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Kế hoạch số 1749 phát động Chương trình "Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam". Bên cạnh đó, các hãng hàng không và các cơ sở lưu trú, khách sạn đã liên tục có các chuyến bay giá rẻ, gói khuyến mãi dành cho du lịch trong nước, ngành du lịch vẫn gặp nhiều khó khăn. Lượng khách du lịch nội địa trong năm 2020 cũng chỉ đạt khoảng 73 triệu lượt.[56] Do lượng khách ít, các cơ sở lưu trú cũng phải cắt giảm hoạt động và nhân viên. Tính chung trong năm 2020, công suất hoạt động của các cơ sở lưu trú chỉ đạt khoảng 20-30% so với năm 2019. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, những nhóm ngành ăn theo du lịch, tại một số địa phương có lượng khách du lịch lớn cũng giảm trầm trọng trong năm 2020 như Khánh Hòa (giảm 56,4%), Đà Nẵng (giảm 35,8%), thành phố Hồ Chí Minh (giảm 33,8%). Doanh thu dịch vụ lữ hành cả năm 2020 ước đạt 17,9 nghìn tỷ đồng, giảm 59,5% so với cùng kì năm trước. Vận tải hành khách cả năm 2020 đạt 3.561,9 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 29,6% so với năm trước, trong đó vận tải trong nước đạt 3.559,1 triệu lượt khách, giảm 29,4% và vận tải ngoài nước đạt 2,8 triệu lượt khách, giảm 82,9%. Xét theo ngành vận tải, tất cả các ngành đường đều giảm do ảnh hưởng của dịch COVID-19, trong đó vận tải hành khách đường bộ năm 2020 đạt 3.291,2 triệu lượt khách, giảm 30,8% so với năm

[56] Hiệp hội du lịch Việt Nam

trước; đường thủy nội địa đạt 227 triệu lượt khách, giảm 1,3%; hàng không đạt 32,3 triệu lượt khách, giảm 41,3%; đường biển đạt 7,7 triệu lượt khách, giảm 19,4%; đường sắt đạt 3,7 triệu lượt khách, giảm 54%.

Khảo sát của Phạm Trương Hoàng và cộng sự (2020) thực hiện với 95 doanh nghiệp du lịch trong nước cuối tháng 3/2020 đã thống kê những khó khăn của doanh nghiệp du lịch khi phải đối mặt với dịch bệnh COVID-19. Trong đó, những khó khăn phổ biến nhất đó là: (i) khách hàng hủy hợp đồng, thay đổi yêu cầu (90,5% doanh nghiệp gặp khó khăn); (ii) tổ chức hoạt động kinh doanh trong thời kì dịch bệnh (80% doanh nghiệp gặp khó khăn); (iii) cân đối tài chính (45,3% doanh nghiệp gặp thách thức); (iv) các loại thuế, nghĩa vụ tài chính với nhà nước đến kỳ nộp (78,7% doanh nghiệp gặp thách thức) và (v) thay đổi, biến động về nhân sự (ảnh hưởng đến 94,7% doanh nghiệp tham gia khảo sát).

Mặc dù các doanh nghiệp du lịch trong nước đã thực hiện những biện pháp tạm thời như cắt giảm chi phí, cắt giảm nhân sự, tái cơ cấu các khoản nợ.v.v. để duy trì hoạt động và đối phó với dịch COVID-19, ngành du lịch vẫn chưa rõ lúc nào sẽ hồi phục như thời gian trước do tính bất định của thời điểm vacxin phòng dịch được áp dụng rộng rãi. Dự báo của Tổ chức du lịch quốc tế (UNWTO), lượng khách du lịch quốc tế chỉ có thể phục hồi bắt đầu từ quý III/2021[57], tuy nhiên để đạt được mức bằng năm 2019 cần khoảng thời gian từ 2,5 đến 4 năm, tùy tình hình kiểm soát dịch bệnh. Du lịch Việt Nam cũng nằm trong bối cảnh chung của quốc tế, vì vậy cần nhiều thời gian để phục hồi lượng khách du lịch quốc tế.

Hình 26: Những khó khăn doanh nghiệp du lịch Việt Nam đối mặt do ảnh hưởng của dịch COVID-19

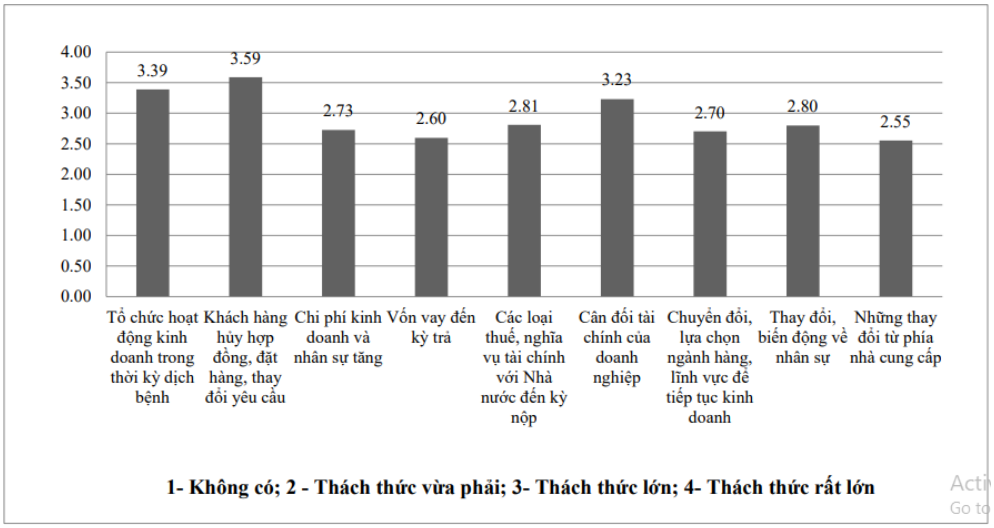

Nguồn: Phạm Trương Hoàng và cộng sự (2020).

[57] http://baochinhphu.vn/Du-lich/Du-lich-Viet-Nam-2021-Chuan-bi-that-tot-cho-viec-don-co-hoi-phuc-hoi/418490.vgp

Trong thời gian tới, ngành du lịch cần đặt trọng tâm phát triển theo hướng: (i) phát triển du lịch nội địa. Nguồn thu từ du lịch nội địa có thể bù đắp cho doanh thu du lịch quốc tế bị giảm sút do dịch bệnh; (ii) xây dựng quỹ dự phòng khủng hoảng cho ngành du lịch và (iii) ứng dụng các công nghệ 4.0 trong phát triển du lịch như du lịch thực tế ảo. Đây là những hướng phát triển cần thiết đối với ngành du lịch dù có phải ứng phó với dịch COVID-19 hay không. Những hướng đi mới sẽ giúp cho ngành du lịch phát triển bền vững hơn trong tương lai.

Ngành sản xuất

Năm 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp của Việt Nam tăng 3,4% so với năm 2019. Riêng với ngành công nghiệp chế biến chế tạo, mức tăng là 4,9%. Trong đó, những ngành tăng nổi bật nhất là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 27,1%), sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, quang học (tăng 11,3%). Đa phần các ngành khác đều chứng kiến sự sụt giảm mạnh như sản xuất xe có động cơ (giảm 6,7%), sản xuất trang phục (giảm 4,2%) sản xuất phương tiện vận tải (giảm 9,7%), công nghiệp chế biến chế tạo khác (giảm 33,5%).[58]Diễn biến này phù hợp với thực tế đại dịch COVID-19 gây ảnh hưởng mạnh đến cầu tiêu dùng (ngoại trừ các sản phẩm thuốc men, vật tư y tế). Riêng với các mặt hàng điện tử, máy tính, điện thoại, sản xuất chủ yếu phục vụ mục đích xuất khẩu thay vì tiêu thụ trong nước.

Hình 27: Tăng trưởng sản xuất một số mặt hàng, 2015-2020 (%)

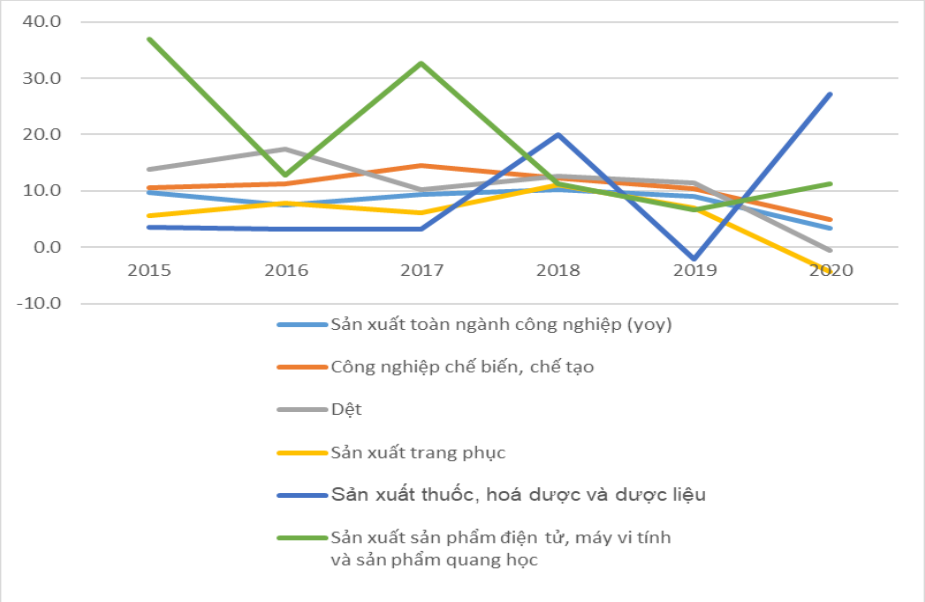

Một số ngành nghề phát triển trong thời kỳ dịch bệnh và một số ngành nghề mới xuất hiện

[58] Báo cáo tình hình KTXH 2020 của TCTK.

Dịch vụ số là ngành tận dụng được cơ hội phát triển trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Tận dụng lợi thế có đến 68,17 triệu người Việt Nam sử dụng internet và 145,8 triệu kết nối mạng dữ liệu di động (tính đến tháng 1/2020), nhiều dịch vụ hỗ trợ cộng đồng đã nhanh chóng được triển khai hiệu quả nhờ sự hỗ trợ của công nghệ thông tin. Trong bối cảnh dịch bệnh, các dịch vụ công nghệ hỗ trợ làm việc tại nhà, học tập trực tuyến, giao hàng tận nơi, thanh toán điện tử đã phát triển mạnh hơn so với trước đó (Zoom, Google online…). Dịch bệnh thay đổi hành vi của người tiêu dùng, chuyển đổi nhiều từ kênh mua sắm truyền thống sang các sàn thương mại điện tử. Trong thời điểm này cũng chứng kiến sự tăng vọt về số lượng đơn đặt hàng trên trang thương mại trực tuyến cũng như doanh thu bán hàng trực tuyến của các nhà bán lẻ lớn (như Tiki, Lazada, Shopee, v.v.).

Một số ngành nghề mới có cơ hội phát triển trong thời kỳ dịch bệnh. Nhu cầu đối với các thiết bị y tế, đồ bảo hộ gia tăng tại nhiều quốc gia sau dịch COVID-19 đã thúc đẩy các nhà sản xuất Việt Nam tự cơ cấu, điều chỉnh sang sản xuất các mặt hàng này. Một số nước châu Âu, Mỹ cũng đã có đơn đặt hàng đối với sản phẩm khẩu trang và thiết bị y tế của Việt Nam. Nếu đón đầu tốt xu hướng sản xuất mới này, Việt Nam có thể phát triển lĩnh vực này trong thời gian tới. Bên cạnh đó, dịch bệnh COVID-19 còn là nhân tố thúc đẩy sự phát triển các dịch vụ số thông qua việc tận dụng lợi thế về hạ tầng kinh tế số tương đối tốt tại Việt Nam. Xu hướng này có thể giúp đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số trong tương lai. Dù vậy, kinh tế số vẫn là xu hướng dài hạn do cần đòi hỏi những thay đổi sâu trong mối quan hệ khách hàng và người sản xuất từ khuôn khổ pháp lý đến trình độ, kỹ năng và đến cả cơ cấu của nền kinh tế.

2.2. Đời sống xã hội

Kể từ khi đại dịch COVID-19 bùng phát, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều chịu ảnh hưởng nặng nề. COVID-19 đã gây ra khủng hoảng y tế ở nhiều nước, trong đó có các nước phát triển. Đến thời điểm hiện tại[59], số ca mắc COVID-19 trên toàn thế giới đạt 83,3 triệu người, trong đó có 1,8 triệu người tử vong. Tâm dịch lớn nhất ở các quốc gia như Mỹ, Ấn Độ, Braxin. Diễn biến dịch vẫn chưa có dấu hiệu lắng xuống khi nhiều quốc gia chứng kiến làn sóng dịch thứ hai, thứ ba. Ở Anh, chủng virus biến thể mới của COVID-19 đã xuất hiện, dự báo sẽ lây lan nhanh và mạnh hơn[60]. Ngày 2/1/2021, Bộ Y tế đã phát hiện biến thể SARS-CoV-2 tại Việt Nam, cũng là chủng mới được ghi nhận tại Anh, do một hành khách đi về Việt Nam trên chuyến bay thương mại VN50 từ Anh tới Việt Nam. Những diễn biến mới nhất của dịch COVID-19 cho thấy nguy cơ bất ổn đời sống xã hội vẫn còn tiềm tàng.

[59] https://covid19.who.int/table
[60] https://www.bbc.com/news/health-55388846

Hình 28: Tổn thất về số giờ làm việc trên toàn cầu và theo nhóm nước trong năm 2020

Nguồn: CIEM (2020).

Đánh giá về tình hình lao động dưới sự ảnh hưởng của COVID-19, Nghiên cứu của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2020)[61] đã trích dẫn dự báo của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) thời điểm tháng 6/2020. Theo đó, ILO đã cảnh báo tổn thất về số giờ làm việc trên toàn thế giới trong nửa đầu năm 2020 tồi tệ hơn nhiều so với dự báo. Trong quý II/2020, tổng số giờ làm việc toàn cầu đã giảm 14% (tương đương với 400 triệu lao động toàn thời gian), mức giảm sâu hơn nhiều so với con số dự báo đưa ra vào tháng 5 (giảm 10,7% tổng số giờ làm, tương đương với 305 triệu lao động toàn thời gian) hay mức giảm của quý I/2020 (giảm 5,4% tổng số giờ làm). OECD (tháng 7/2020) dự báo tác động của đại dịch COVID-19 đối với thị trường lao động tại các nền kinh tế lớn nhất thế giới có thể lớn gấp 10 lần so với tác động của khủng hoảng tài chính ba tháng đầu năm 2008. Theo đó, tỷ lệ thất nghiệp tại 37 nước thành viên OECD trong năm 2020 được dự báo tăng lên 9,4% nếu như dịch bệnh được kiểm soát tốt. Trong tình huống xuất hiện làn sóng COVID-19 thứ hai, tỷ lệ này sẽ lên mức 12,6% trong năm nay.

ILO cũng dự báo rằng, ảnh hưởng của dịch bệnh sẽ còn tiếp tục mở rộng, khiến hàng triệu người lao động rơi vào cảnh thất nghiệp, thiếu việc làm và rơi xuống dưới chuẩn nghèo. Số lượng người thất nghiệp có thể tăng thêm 5,3 triệu đến 24,7 triệu người trên nền 188 triệu người thất nghiệp sẵn có trong năm 2019 (Nguyễn Thị Minh Hằng, 2020).

Tại Việt Nam, đại dịch COVID-19 đã khiến tỷ lệ tham gia lực lượng lao động trong 6 tháng đầu năm 2020 giảm kỷ lục, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm của lực lượng lao động tăng cao. *Xét theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị/nông thôn*, nhóm tuổi thanh niên (15-24) tuổi có tỷ lệ thất nghiệp đạt 7,01% trong Quý I/2020, giảm xuống còn 6,98% (Quý II/2020) và tăng trở lại mức 7,27% (Quý III/2020). Mức tương ứng của nhóm lao động từ 25 tuổi trở lên là

[61] Nghiên cứu "Cơ cấu lại nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hậu COVID-19 giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030", Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, tháng 12/2020.

1,42%, 2,12% và 1,88% (Bảng 5). Có thể thấy rằng, đại dịch COVID-19 gây thất nghiệp ở nhóm lao động trẻ nhiều hơn nhóm lao động từ 25 tuổi trở lên, nhóm đã có kĩ năng và số năm kinh nghiệm làm việc nhất định.

Bảng 5: Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi

	Quý IV/2019	Quý I/2020	Quý II/2020	Quý III/2020
Số lượng (nghìn người)				
Chung	1.060,0	1.086,0	1.278,9	1.215,9
Nam	588,2	527,5	559,1	493,9
Nữ	471,8	558,5	609,9	722,1
Thành thị	512,9	523,6	731,8	661,3
Nông thôn	547,1	562,5	547,1	554,6
Thanh niên (15-24)	459,1	492,9	410,3	408,8
Người lớn (≥ 25)	600,9	593,1	868,6	807,1
Tỷ lệ (%)				
Chung	2,15	2,22	2,73	2,50
Nam	2,17	1,96	2,59	1,87
Nữ	2,13	2,54	2,91	3,27
Thành thị	3,10	3,18	4,46	4,00
Nông thôn	1,67	1,73	1,80	1,73
Thanh niên (15-24)	6,50	7,01	6,98	7,24
Người lớn (≥ 25)	1,47	1,42	2,12	1,88

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2020).

Dịch COVID-19 cũng gây ảnh hưởng nhiều lên nhóm lao động nữ giới hơn nhóm lao động nam giới. Bảng 5 cho thấy có 3,27% lao động nữ giới thất nghiệp so với 1,87% lao động nam giới thất nghiệp trong Quý III/2020, thời điểm tỉ lệ thất nghiệp có dấu hiệu giảm. Nguyên nhân do đa phần nữ giới thường đảm nhận các công việc ít chuyên môn kĩ thuật và gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận các cơ hội phát triển nghề nghiệp so với nam giới[62]. Do đó, lao động nữ giới là nhóm dễ bị tổn thương hơn lao động nam giới.

Lao động trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp hoặc không có chuyên môn kĩ thuật và lao động phi chính thức là những đối tượng bị ảnh hưởng nặng nhất do đại dịch COVID-19. Cụ thể, số lượng lao động giản đơn bị mất việc làm trong quý II/2020 là 1,5 triệu lao động (tương ứng giảm 8%); nhóm thợ thủ công và các thợ có liên quan giảm 515 nghìn người (giảm 6,6%); lao động trong nhóm nghề chuyên môn kỹ thuật bậc trung giảm hơn 322 nghìn người (giảm 16,5%); Sang quý III/2020, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động không có trình độ

[62] Nghiên cứu "Phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong thời kì hậu COVID-19: Một số yêu cầu và lộ trình cải cách thể chế", Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, tháng 11 năm 2020, tr 67-70.

chuyên môn kỹ thuật là 3,20%; sơ cấp là 2,54%; trung cấp là 1,71%; cao đẳng là 1,59%; từ đại học trở lên là 1,15%.

Mặc dù có dấu hiệu hồi phục, tỷ lệ thất nghiệp vẫn chưa khả quan. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý III năm 2020 là 53,3 triệu người, tăng 1,5 triệu người so với quý trước song vẫn giảm gần 1,3 triệu người so với cùng kì năm 2019.

Hình 29: Những ngành có việc làm tăng nhiều nhất quý III/2020

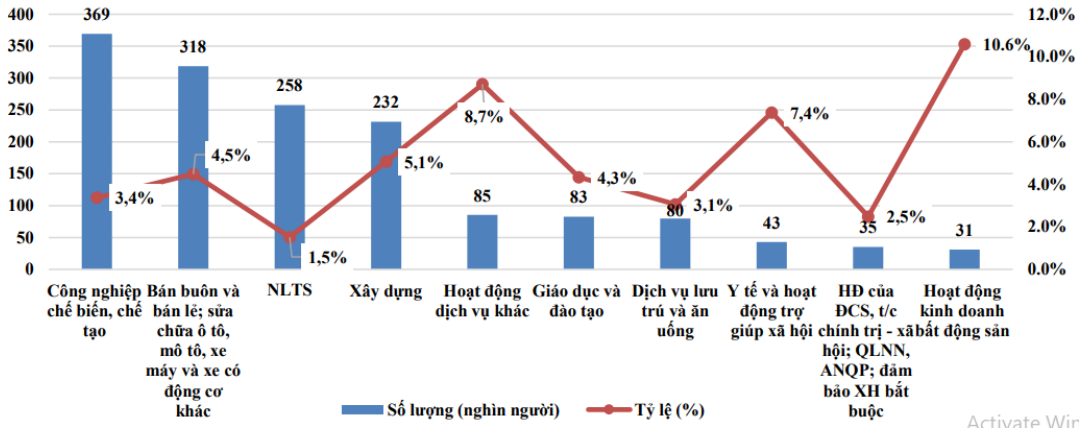

Nguồn: TCTK.

Xét theo nhóm ngành sản xuất kinh doanh, nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ bị ảnh hưởng nặng nhất khi có tới 13,3% và 12,6% lao động tạm nghỉ việc không lương, 12,7% và 11,4% lao động bị giảm lương. Tiếp đến là doanh nghiệp quy mô vừa với 10,9% lao động phải nghỉ không lương và 12,3% giảm lương. Đối với nhóm doanh nghiệp lớn, chỉ có 5,7% lao động phải nghỉ không lương và 7,8% lao động bị giảm lương.[63] Theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có tỷ lệ lao động nghỉ việc nhiều nhất (28,7%), tiếp đến là khu vực DNNN (25,9%) và khu vực doanh nghiệp FDI (23,3%).

Theo ngành kinh tế, dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến người lao động đang làm việc trong hầu hết các ngành, trong đó một số ngành có tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng lớn như: ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí (88,6%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (81,7%), vận tải kho bãi (79,7%), hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (72,7%), công nghiệp chế biến chế tạo (70,1%), bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô và xe máy (68,5%), giáo dục đào tạo (68,5%), hoạt động kinh doanh bất động sản (67,8%).

Bên cạnh vấn đề mất việc làm, nhiều lao động bị giảm giờ làm và giảm lương. Theo TCTK, thu nhập bình quân của lao động trong quý II/2020 là 5,2 triệu đồng, giảm 525 nghìn đồng so với quý trước và 279 nghìn đồng so với cùng kì năm 2019, tương đương 5,1%. Đây là năm đầu tiên ghi nhận lương của người lao động sụt giảm trong quý II trong vòng 5 năm trở lại đây. Sang quý

[63] Bùi Thị Hồng (2020)

III/2020, thu nhập bình quân của lao động tăng lên 5,5 triệu đồng, cao hơn 282 nghìn đồng so với quý II nhưng vẫn ít hơn 115 nghìn đồng so với cùng kì năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân tháng của lao động nam cao hơn 1,4 lần so với lao động nữ (tương ứng là 6,3 triệu đồng và 4,6 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 1,5 lần (tương ứng là 7,0 triệu đồng và 4,8 triệu đồng). Tính chung 9 tháng đầu năm, thu nhập bình quân của người lao động giảm 1,5% so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập của lao động trong hầu hết các ngành đều giảm; trong đó, giảm nhiều nhất ở các ngành: hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (giảm 6,5%), dịch vụ lưu trú ăn uống (giảm 5,9%), vận tải kho bãi (giảm 4,9%). Bên cạnh đó, một số ngành có thu nhập tăng như thông tin truyền thông (tăng 1,7%), y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (tăng 3,3%).

Hình 30: Thu nhập bình quân/tháng của người lao động theo khu vực kinh tế

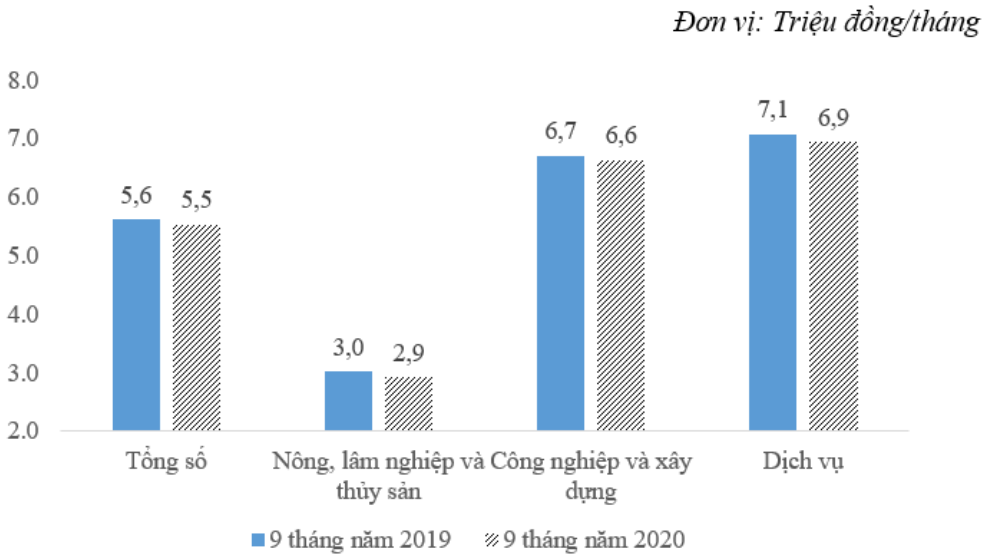

Nguồn: TCTK.

Nhìn chung trong 9 tháng đầu năm 2020, thu nhập của người lao động Việt Nam đã sụt giảm đáng kể so với thời gian trước. Nhiều người lao động bị rơi vào cảnh khó khăn, đặc biệt là lao động di cư, lao động trẻ, lao động nữ, lao động phi chính thức có trình độ chuyên môn kĩ thuật thấp… Những sức ép đối với thị trường lao động nêu trên ẩn chứa rủi ro dẫn đến các vấn đề và xã hội khác.

3. Một số chính sách tài khóa và tiền tệ của Việt Nam nhằm tháo gỡ khó khăn đối với hoạt động kinh tế - xã hội do COVID-19 trong năm 2020

Phần này tập trung vào những nhóm giải pháp tài khóa và tiền tệ nhằm tháo gỡ khó khăn cho các hoạt động kinh tế - xã hội, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân trong giai đoạn dịch và khả năng phục hồi sau dịch, cụ thể là: (i) các biện pháp hỗ trợ thuế, phí, lệ phí và gói hỗ trợ an sinh xã hội; và (ii) các giải pháp chính sách tiền tệ thông qua hạ lãi suất điều hành, gói hỗ trợ tín dụng. Cần

lưu ý, phần này không tập trung vào các giải pháp khác như đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công, thu hút đầu tư nước ngoài, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển các mô hình kinh tế mới, v.v. – những nội dung đã được nêu trong Chương I.

3.1. Một số biện pháp tài khóa

Hỗ trợ về thuế-phí-lệ phí

Chính sách giãn nộp thuế trên cơ sở Nghị định số 41/2020/NĐ-CP về việc gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 được ban hành ngày 08/4/2020, và có hiệu lực thực thi ngay từ đầu tháng 4/2020. Theo đó, các đối tượng thụ hưởng trong khuôn khổ Nghị định 41 bao gồm:

- Doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động kinh doanh trong các ngành kinh tế: nông, lâm nghiệp, thủy sản; sản xuất công nghiệp, chế biến, chế tạo; xây dựng; vận tải, kho bãi, dịch vụ lưu trú, ăn uống; sáng tác nghệ thuật, giải trí;
- Doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển; sản phẩm cơ khí trọng điểm;
- Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ được xác định theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện các giải pháp hỗ trợ khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19 theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trên cơ sở Nghị định này, các đối tượng thụ hưởng được gia hạn thời hạn nộp thuế, bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp, và tiền thuê đất 05 tháng. Với chính sách này, khoảng 98%, tương đương khoảng 740 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động và hầu hết các hộ kinh doanh cá thể ngừng kinh doanh đều thuộc diện được gia hạn thuế và tiền thuê đất với tổng mức dự kiến khoảng 180 nghìn tỷ đồng.

Bên cạnh chính sách hỗ trợ được quy định tại Nghị định 41, Bộ Tài chính đã ban hành các văn bản quy định mức hỗ trợ đối với các khoản phí, lệ phí đối với các ngành, lĩnh vực chịu ảnh hưởng từ COVID-19 (Bảng 6). Đồng thời, một số địa phương cũng chủ động ban hành các văn bản[64] hỗ trợ giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trên địa bàn. Những chính sách

[64] Thống kê của VCCI cho thấy đến hết tháng 10/2020, có khoảng 49 văn bản cấp địa phương quy định về các chính sách hỗ trợ trong nhiều lĩnh vực như giá dịch vụ, tiền thuê đất, thuế, phí, lệ phí,…

hỗ trợ được ban hành kịp thời này đã có những tác động nhất định, hỗ trợ doanh nghiệp có thêm nguồn lực tài chính để vượt qua khó khăn.

Bảng 6: Tổng hợp một số văn bản hỗ trợ các khoản thuế, phí

Tên văn bản	Cơ quan ban hành	Ngày ban hành	Mức hỗ trợ
Thông tư 33/2020/TT-BTC quy định mức thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Bộ Tài chính	05/5/2020	Giảm 50% mức thu từ 05/5/2020 đến hết ngày 31/12/2020
Thông tư 34/2020/TT-BTC quy định mức thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xây dựng	Bộ Tài chính	05/5/2020	Giảm 50% mức thu từ 05/5/2020 đến hết ngày 31/12/2020
Thông tư 35/2020/TT-BTC quy định mức thu, nộp phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	Bộ Tài chính	07/5/2020	Giảm 50% mức thu từ 07/5/2020 đến hết ngày 31/12/2020
Thông tư 37/2020/TT-BTC quy định mức thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán	Bộ Tài chính	27/5/2020	Giảm 10-20% phí, lệ phí một số dịch vụ từ 27/5/2020 đến hết ngày 31/12/2020
Thông tư 46/2020/TT-BTC quy định mức thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không	Bộ Tài chính	12/6/2020	Giảm 50% mức thu quy định từ 12/6/2020 đến hết ngày 31/12/2020
Thông tư 46/2020/TT-BTC quy định mức thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp	Bộ Tài chính	10/8/2020	Giảm 10-30% mức phí sử dụng đường bộ đối với xe ô tô kinh doanh vận tải của doanh nghiệp kinh doanh vận tải, hợp tác xã kinh doanh vận tải, hộ kinh doanh vận tải từ ngày 10/8/2020 đến hết ngày 31/12/2020
Thông tư 74/2020/TT-BTC quy định mức thu, nộp phí sử dụng đường bộ	Bộ Tài chính	29/12/2020	Tiếp tục gia hạn một số khoản phí, lệ phí từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày
Thông tư 74/2020/TT-BTC quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm			

an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19	30/6/2021

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Thống kê văn bản[65] cho thấy khoảng 19 Thông tư điều chỉnh giảm 30 khoản phí, 14 khoản lệ phí đối với các lĩnh vực phát sinh nhiều giấy tờ thủ tục nhằm vực dậy các ngành này sau khi chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19, bao gồm: kinh doanh hàng hóa dịch vụ, hàng không, du lịch, xây dựng, ngân hàng, chứng khoán, y tế, v.v. Mức giảm các khoản phí, lệ phí là tối thiểu 50% so với quy định cũ; cụ thể: (i) Giảm 70% mức thu lệ phí đăng ký doanh nghiệp; (ii) Giảm 67% mức công bố thông tin doanh nghiệp; và (iii) Giảm 50-70% phí thẩm định cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bưu chính. Cần lưu ý, những biện pháp này hướng tới giảm chi phí cho doanh nghiệp trong bối cảnh khó khăn, nhưng cũng có ý nghĩa cải cách thể chế hướng tới tạo thuận lợi cho doanh nghiệp gia nhập thị trường và hoạt động kinh doanh. Ước tính tổng số phí, lệ phí cắt giảm mà doanh nghiệp và người dân được hưởng lợi là khoảng 500 tỷ đồng.

Tiếp đó, Chính phủ ban hành Nghị quyết 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và Quyết định 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 về việc giảm tiền thuê đất của năm 2020 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Theo đó, mức giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 được áp dụng đối với doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp. Theo thống kê của Bộ Tài chính, đến cuối tháng 11/2020, tổng số tiền thuế và thu ngân sách đã gia hạn, miễn, giảm theo các chính sách đã ban hành đến hết nay là khoảng 99,3 nghìn tỷ đồng, cả năm 2020 ước khoảng 110 nghìn tỷ đồng (trong đó số tiền thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất được gia hạn khoảng 80 nghìn tỷ đồng; số được miễn, giảm khoảng 30 nghìn tỷ đồng).

Ngay từ tháng 3/2020, khi ứng phó với đợt dịch thứ nhất, nhiều doanh nghiệp, chuyên gia đã kiến nghị các giải pháp hỗ trợ về tài khóa, bên cạnh các giải pháp khác. Chẳng hạn, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã đề xuất miễn thuế giá trị gia tăng (VAT) cho tiêu dùng du lịch và các doanh nghiệp du lịch trong 3 quý năm 2020; giảm 50% thuế VAT cho tiêu dùng du lịch và các doanh nghiệp du lịch trong Quý IV/2020 và Quý I/2021; giảm chi phí môi trường cho các doanh nghiệp du lịch, giảm thuế khoán đối với các hộ kinh doanh du lịch cá thể trong năm 2020.[66] Đứng ở góc nhìn của doanh nghiệp, các đề xuất như vậy là hợp lý. Tuy vậy, ở góc độ vĩ mô, việc thực hiện các đề xuất ấy phải căn cứ

[65] https://luatvietnam.vn/covid-19.html

[66] https://hcmcpv.org.vn/tin-tuc/de-xuat-nhieu-chinh-sach-lon-ho-tro-doanh-nghiep-du-lich-phuc-hoi-1491863380 (truy cập ngày 01/04/2020)

trên cả hai yếu tố: (i) dư địa chính sách; và (ii) thời điểm hỗ trợ. Trong bối cảnh kịch bản dịch còn nhiều diễn biến phức tạp (theo đánh giá ngay tại tháng 3/2020), thì sự thận trọng trong lựa chọn thời điểm hỗ trợ là rất cần thiết. Đặt giả thiết các đề xuất trên được thực hiện ngay trong quý II/2020, hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp du lịch thực tế có thể không cao, nếu tính tới đợt dịch thứ hai đã xảy ra vào cuối tháng 7/2020.

Hỗ trợ giá dịch vụ

Các chính sách về giảm chi phí đầu vào đã được đề xuất như giảm giá điện của Bộ Công Thương để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh cho 02 nhóm khách hàng sản xuất và du lịch. Cụ thể, tại Công văn 2698/BCT-ĐTĐL về hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19 (đợt 1), thực hiện giảm 10% giá bán lẻ điện sinh hoạt từ bậc 1 đến bậc 4 cho khách hàng sử dụng điện và cho cơ sở lưu trú du lịch, kho chứa hàng hóa trong quá trình lưu thông; và giảm tiền điện trực tiếp cho các cơ sở phục vụ phòng, chống dịch COVID-19. Số liệu thống kê của Tập đoàn Điện lực cho thấy hơn 9.300 tỷ đồng đã được giảm trực tiếp cho khách hàng trong các kỳ hóa đơn từ tháng 4-6/2020.

Tiếp đó, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 180/NQ-CP ngày 17/12/2020 và Bộ Công Thương ban hành Công văn số: 9764/BCT-ĐTĐL ngày 18/12/2020 về phương án hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện (đợt 2) cho khách hàng sử dụng điện. Mức hỗ trợ giảm giá điện đợt 2 tương đương với mức hỗ trợ giảm giá đợt 1 và được thực hiện trong 3 tháng tại các kỳ hóa đơn tháng 10, tháng 11, tháng 12 năm 2020. Theo đánh giá của Tập đoàn Điện lực, toàn bộ khách hàng sử dụng điện sinh hoạt, tương ứng 26,6 triệu hộ gia đình đều được giảm 10% giá điện của 4 bậc thang đầu, trong đó chủ yếu là các hộ gia đình tổng sử dụng điện sinh hoạt dưới 300 kWh/tháng là 22,8 triệu hộ gia đình (chiếm tỷ lệ 85,7%). Ngoài ra còn có hơn 2 triệu khách hàng sản xuất, kinh doanh cũng được giảm 10% giá bán lẻ điện. Các khách hàng là cơ sở lưu trú du lịch còn được chuyển đổi từ giá kinh doanh sang giá sản xuất. Dự kiến mức hỗ trợ giảm giá điện trong đợt 2 là khoảng 3.000 tỷ đồng.

Mặc dù chính sách hỗ trợ giá dịch vụ, cụ thể là giảm giá điện, được người dân và doanh nghiệp đánh giá cao; nhưng cũng không ít ý kiến chuyên gia quan ngại về nhóm đối tượng được hỗ trợ tiền điện; hay mức độ thiệt hại của ngành điện, và áp lực gánh thêm phần lỗ ở giai đoạn sau.

Hỗ trợ về an sinh – xã hội

Gói an sinh xã hội được ban hành tại Nghị quyết 42/2020/NQ-CP ngày 09/04/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 và Quyết định 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/04/2020 về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Gói hỗ trợ chính sách này hướng tới những đối tượng bị giảm sâu thu nhập, mất, thiếu

việc làm, gặp khó khăn, không đảm bảo mức sống tối thiểu do ảnh hưởng của dịch COVID-19; đồng thời hỗ trợ thêm cho một số nhóm đối tượng đang hưởng chính sách ưu đãi, bảo trợ xã hội trong thời gian có dịch. Cụ thể, các nhóm đối tượng chính sách được hỗ trợ bao gồm:

Bảng 7: Nhóm đối tượng hỗ trợ an sinh xã hội

Đối tượng hỗ trợ	Tiêu chí	Mức hỗ trợ
Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động	tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng trở lên	1.800.000 đồng/người/tháng và không quá 3 tháng
Người sử dụng lao động có khó khăn về tài chính	Trả trước tối thiểu 50% lương ngừng việc cho người lao động trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020	Vay không có tài sản đảm bảo tối đa 50% tiền lương tối thiểu vùng đối với từng người lao động theo thời gian trả lương thực tế nhưng không quá 3 tháng với lãi suất 0%, thời hạn vay tối đa 12 tháng
Hộ kinh doanh cá thể	Doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01/4/2020	1.000.000 đồng/hộ/tháng, không quá 3 tháng
Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động	không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; không có giao kết hợp đồng lao động	1.000.000 đồng/người/tháng, không quá 3 tháng
Người có công với cách mạng	Đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	hỗ trợ thêm 500.000 đồng/người/tháng trong 3 tháng
Đối tượng bảo trợ xã hội	Đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	hỗ trợ thêm 500.000 đồng/người/tháng trong 3 tháng
Hộ nghèo, hộ cận nghèo	Trong danh sách đến ngày 31/12/2019	250.000 đồng/khẩu/tháng trong 3 tháng

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất tối đa không quá 12 tháng đối với doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 dẫn đến phải giảm từ 50% lao động tham gia BHXH (kể cả lao động ngừng việc, tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao đọng, thỏa thuận nghỉ không hưởng lương). Các DN sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 (DN có số lao động đang tham gia BHXH phải tạm thời nghỉ việc từ 50% trong tổng số lao động thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc trở lên) được lùi đóng phí công đoàn.

Quy mô gói hỗ trợ này, được đánh giá "chưa từng có tiền lệ", ước tính lên tới trên 62 nghìn tỷ đồng, hỗ trợ cho 7 nhóm đối tượng (tương đương khoảng 20 triệu người) là người lao động, người dân bị giảm sâu thu nhập, mất, thiếu việc làm, không đảm bảo mức sống tối thiểu do tác động trực tiếp bởi dịch. Tuy vậy, trong quá trình triển khai thực hiện gói hỗ trợ, có một số bất cập liên quan đến xác định đối tượng hỗ trợ, tiêu chí/điều kiện thụ hưởng, số lượng đối tượng thụ hưởng của chính sách hỗ trợ người lao động còn ít so với dự kiến ban đầu, trong đó tập trung vào 3 nhóm đối tượng sau: Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không lương tại doanh nghiệp; Người sử dụng lao động vay Ngân hàng Chính sách xã hội để trả lương cho người lao động bị ngừng việc; hộ kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm.

Đến tháng 9/2020, qua rà soát, đánh giá và tham vấn doanh nghiệp, các nhóm liên quan, Chính phủ đã nhìn nhận nghiêm túc yêu cầu phải rà soát, điều chỉnh các điều kiện để tăng cường hỗ trợ cho các nhóm yếu thế. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-CP. Theo Nghị quyết số 154/NQ-CP, đối tượng là người lao động trong diện được hỗ trợ do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 được mở rộng hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế là người lao động tại các cơ sở giáo dục phải tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng trở lên do đại dịch COVID-19. Đồng thời, Nghị quyết cũng sửa đổi nội dung hỗ trợ tạm dừng đóng quỹ hưu trí, tử tuất; quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ người dân gặp khó khăn do COVID-19 và hồ sơ, trình tự, thủ tục vay, phê duyệt cho vay và tổ chức giải ngân. Tính đến hết năm 2020, gói an sinh xã hội đã giải ngân hơn 12,8 nghìn tỷ đồng (khoảng 20,6 tổng giá trị) cho gần 13 triệu người và 30.570 hộ kinh doanh (Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV 2021).

3.2. Chính sách tiền tệ

Tiếp theo Chỉ thị 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19 và nhằm hỗ trợ giảm chi phí vốn cho doanh nghiệp và người kinh doanh, NHNN đã tập trung thực hiện các giải pháp nhằm kiểm soát lạm phát, duy trì ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối, ổn định kinh tế vĩ mô; tập trung tín dụng cho các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực sản xuất kinh doanh; đáp ứng kịp thời, đầy đủ vốn cho nền kinh tế, đặc biệt là để khôi phục và duy trì sản xuất cho các ngành, lĩnh vực bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. NHNN đã ban hành Chỉ thị 02/CT-NHNN ngày 31/3/2020 về các giải pháp cấp bách của ngành ngân hàng nhằm tăng cường phòng, chống và khắc phục khó khăn do tác động của dịch bệnh COVID-19. Theo đó, hệ thống ngân hàng đã triển khai kịp thời các giải pháp chính sách như: điều hành linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, tỷ giá, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ, giảm đồng thời các mức lãi suất điều hành để hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, miễn, giảm phí thanh

toán (Bảng 8). Những giải pháp của ngành ngân hàng đã và đang được triển khai quyết liệt, bước đầu tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay vốn.

Bảng 8: Một số chính sách hỗ trợ tín dụng của NHNN

13/03/2020	Ban hành Thông tư 01/2020/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19..
16/03/2020	Ban hành các quyết định 418, 419, và 420 điều chỉnh các mức lãi suất (hiệu lực từ ngày 17/3/2020): - Giảm 0,5%/năm đối với lãi suất thị trường mở (OMO) từ 4%/năm xuống 3,5%/năm. - Lãi suất tái cấp vốn từ 6%/năm xuống còn 5%/năm. - Lãi suất tái chiết khấu từ 4%/năm xuống 3,5%/năm. - Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với các ngân hàng từ 7,0%/năm xuống 6,0%/năm.
31/3/2020	Ban hành Chỉ thị số 02/CT-NHNN về các giải pháp cấp bách của ngành ngân hàng nhằm tăng cường phòng, chống và khắc phục khó khăn do tác động của dịch bệnh COVID-19.
12/5/2020	Thông báo giảm một loạt lãi suất như lãi suất tiền gửi, lãi suất OMO, lãi suất cho vay, lãi suất tái chiết khấu... được điều chỉnh giảm tới 0,5 điểm phần trăm so với trước đó
06/8/2020	NHNN đã công bố Quyết định giảm lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc của TCTD, lãi suất tiền gửi của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, tiền gửi của Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại NHNN. Mức giảm lần này là 0,2 - 0,5%/năm.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

NHNN đã chủ động, liên tục giảm các mức lãi suất điều hành qua 3 đợt trong năm 2020.[67] Các biện pháp này được đánh giá là phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp. Cần lưu ý, việc hạ mặt bằng lãi suất cho vay vẫn được nhìn nhận là yêu cầu cần thiết trong nhiều năm trước 2020 nhằm hỗ trợ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Đặt giả thiết NHNN đã điều chỉnh giảm mạnh các công cụ lãi suất điều hành từ trước 2020, thì dư địa điều hành giảm các công cụ này trong bối cảnh dịch COVID-19 có lẽ đã hạn hẹp hơn rất nhiều. Chính ở đây, bài học đối với điều hành chính sách tiền tệ ở Việt Nam kể từ năm

[67] Cụ thể, ngày 16/3/2020, NHNN quyết định điều chỉnh tất cả các mức lãi suất điều hành, bao gồm: giảm lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất điều hành khác từ 0,5%-1%/năm; giảm trần lãi suất tiền gửi các kì hạn từ 0,25-0,3%. Ngày 13/5/2020, NHNN tiếp tục giảm các mức lãi suất điều hành thêm từ 0,3 - 0,5 điểm %. Trần lãi suất tiền gửi kỳ hạn dưới 6 tháng chỉ còn 4,25%/năm. Cụ thể, giảm lãi suất tái cấp vốn từ 5,0%/năm xuống 4,5%/năm; lãi suất tái chiết khấu từ 3,5%/năm xuống 3,0%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN với các ngân hàng từ 6,0%/năm xuống 5,5%/năm. Lãi suất chào mua giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở từ 3,5%/năm xuống 3,0%/năm.

2009 đến nay – phải cân nhắc giữ dư địa chính sách để phòng ngừa các kịch bản trong tương lai – vẫn còn nhiều giá trị.

Đến hết tháng 12/2020, các TCTD đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khoảng 270 nghìn khách hàng với dư nợ gần 355 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm, hạ lãi suất cho gần 590 nghìn khách hàng với dư nợ trên 1 triệu tỷ đồng, đặc biệt các TCTD đã cho vay mới lãi suất ưu đãi (thấp hơn mức phổ biến từ 0,5-2,5% so với trước dịch) với doanh số cho vay lũy kế từ ngày 23/1 đến hết năm 2020 đạt gần 2,3 triệu tỷ đồng, cho hơn 390 nghìn khách hàng.[68]

Việc thực hiện các biện pháp tiền tệ của NHNN được đánh giá là phù hợp, đảm bảo ổn định thị trường tiền tệ, đảm bảo thanh khoản cho hệ thống ngân hàng, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô trong bối cảnh thị trường tài chính tiền tệ toàn cầu biến động mạnh, diễn biến tiêu cực do ảnh hưởng của dịch bệnh. Điều tra khảo sát của Tổng cục Thống kê cũng cho thấy các doanh nghiệp đánh giá cao các biện pháp tiền tệ của Nhà nước như giảm lãi vay, cơ cấu lại các khoản nợ và thời hạn trả nợ. Tác động của đại dịch COVID-19 đối với diễn biến nợ xấu cũng được NHNN và các cơ quan tính tới. Chính ở đây, dù đã điều chỉnh chính sách tiền tệ trong bối cảnh COVID-19, NHNN vẫn giữ được những dư địa chính sách cần thiết cho các kịch bản điều hành sắp tới.

Mặt khác, trên thực tế chính sách này chưa thực sự mang lại hiệu quả kích thích doanh nghiệp vay vốn cho sản xuất kinh doanh như mong muốn. Bởi giảm lãi suất phần lớn mới chỉ áp dụng cho các khoản vay mới, song nhu cầu vay mới của doanh nghiệp thấp hoặc doanh nghiệp không vay được do chưa đáp ứng các tiêu chuẩn vay[69]. Ở phía doanh nghiệp, nhu cầu giảm lãi suất đối với các khoản vay cũ, các khoản vay đến hạn là rất lớn. Bên cạnh đó, lãi suất giảm mạnh nhất chủ yếu ở các kì hạn ngắn, lãi suất huy động và cho vay trung và dài hạn còn ở mức cao.

4. Một số cân nhắc về thể chế ảnh hưởng đến phục hồi tăng trưởng kinh tế Việt Nam sau COVID-19

Là một nước hội nhập sâu rộng với thế giới, Việt Nam không nằm ngoài vòng ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Trong thời gian vừa qua, dù Việt Nam đã tương đối thành công trong việc khống chế dịch và duy trì tăng trưởng kinh tế nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn chịu nhiều tổn thất từ đại dịch qua những con số đã phân tích ở trên. Với những phân tích đã đề cập ở trên về những tác động của đại dịch COVID-19 tới kinh tế - xã hội Việt Nam, một số cân nhắc về thể chế như vấn đề ổn định và phục hồi kinh tế, vấn đề về cân bằng và hội nhập, vấn đề về vai trò của nhà nước và không gian cho khu vực tư nhân….có thể ảnh hưởng đến quá trình phục hồi kinh tế sau khi dịch COVID-19 qua đi sẽ được gợi mở trong báo cáo này.

[68] Theo Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV (2021).

[69] Có tài sản đảm bảo hoặc có tình hình tài chính hoặc phương án kinh doanh tốt,....

4.1. Cân nhắc về ổn định kinh tế vĩ mô và phục hồi kinh tế

Kết luận của Bộ Chính trị số 77-KL/TW ngày 29/5/2020 về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch COVID-19 để phục hồi và phát triển nền kinh tế đã nhận định: "Nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, hội nhập quốc tế sâu rộng đã và đang chịu nhiều tác động, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, gây gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại, làm đình trệ các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; đã tác động trực tiếp đến các ngành sản xuất, nhập khẩu, hàng không, du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, y tế, giáo dục, lao động việc làm; nhiều doanh nghiệp phá sản, giải thể, tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô…".

Nhận định về tình hình và triển vọng chống đại dịch COVID-19, Kết luận của Bộ Chính trị số 77-KL/TW ngày 29/5/2020 về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch COVID-19 cũng chỉ rõ: "Dịch bệnh COVID-19 trên thế giới còn diễn biến phức tạp, khó lường, tác động tiêu cực của dịch bệnh đến các mặt của đời sống kinh tế - xã hội còn tiếp tục kéo dài, chưa thể đánh giá hết. Tình hình đó, đòi hỏi chúng ta vừa phải tập trung ưu tiên phòng, chống dịch, đồng thời có các chính sách, giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm giảm thiểu tác động của dịch bệnh, vượt qua khó khăn, thách thức, tận dụng thời cơ để sớm phục hồi và đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội".

Như vậy, yêu cầu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất – kinh doanh đã được thể hiện về mặt chủ trương của Đảng và Nhà nước. Dù vậy, yêu cầu kiên định với ổn định kinh tế vĩ mô – như đã được nhấn mạnh trong suốt giai đoạn 2011-2020 – vẫn còn nguyên giá trị. Chính ở đây, cần cân nhắc để bảo đảm cân bằng giữa ổn định kinh tế vĩ mô và phục hồi tăng trưởng kinh tế.

Cần lưu ý, bài học từ việc áp dụng gói kích cầu kinh tế năm 2009 ở Việt Nam cho thấy, chỉ nên áp dụng các gói kích cầu khi thực sự cần thiết, đảm bảo đúng liều lượng, đúng đối tượng và kịp thời. Hiệu quả thực thi chính sách tiền tệ nới lỏng có thể bị hạn chế do "bẫy thanh khoản" khi khả năng hấp thụ của nền kinh tế và khả năng cho vay của hệ thống ngân hàng. Nếu duy trì chính sách này trong một thời gian dài có thể dẫn tới nguy cơ lạm phát và thâm hụt tài khoản vãng lai nếu hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và năng lực quản trị rủi ro của hệ thống ngân hàng không được cải thiện. Do đó, các gói kích cầu (nếu được áp dụng) không nên kéo dài nhằm tránh dẫn tới sự mất cân đối vĩ mô trong dài hạn; phải được thiết kế đúng mục tiêu (ví dụ kích cầu hay kích cung); đối tượng thụ hưởng phải rõ ràng, tránh tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh và bất bình đẳng giữa các chủ thể trong nền kinh tế. Công tác giám sát cần được tăng cường, đảm bảo minh bạch, công khai.

Bên cạnh đó, cùng với các giải pháp kích thích kinh tế, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội, hỗ trợ cho những đối tượng

chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của khủng hoảng (khu vực nông nghiệp, nông thôn, các nhóm yếu thế, v.v.) cần được đặc biệt quan tâm nhằm bảo đảm ổn định và gắn kết xã hội.

Ở một phương diện khác, khi đã xác định được mục tiêu và giải pháp đúng đắn thì phải chỉ đạo điều hành quyết liệt, đồng bộ, làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền để tạo đồng thuận cao trong xã hội, củng cố niềm tin của người dân và doanh nghiệp. Trong giai đoạn trong và sau các biến động kinh tế lớn, tình hình có thể biến đổi rất nhanh, do đó cũng cần thường xuyên rà soát, cập nhật các đánh giá và phân tích để điều chỉnh chính sách kịp thời. Dù đã rút ra được bài học từ việc điều chỉnh Chương trình kích thích kinh tế năm 2009-2010 trên cơ sở đánh giá những nội dung, cơ chế chính sách chưa phù hợp, kết quả thực hiện các biện pháp hỗ trợ tài khóa trong năm 2020 cho thấy vẫn còn dư địa để rà soát, cải thiện.

4.2. Cân nhắc về cải cách thể chế kinh tế trong nước và hội nhập kinh tế quốc tế

Có thể nói, năm 2020 là năm hội nhập sâu rộng của Việt Nam khi ký kết RCEP và UKVFTA, đồng thời phê chuẩn và thực thi EVFTA. CPTPP đã đi vào thực hiện từ năm 2019. Đối với Việt Nam, những thành quả hội nhập này không phải là một kết quả ngẫu nhiên, mà chỉ có được sau một thời gian nỗ lực không ngừng nghỉ. Việc đàm phán song song cả 3 hiệp định FTA có chất lượng cao và/hoặc quy mô lớn vào bậc nhất thế giới – bao gồm TPP/CPTPP, EVFTA và RCEP - đòi hỏi không ít nỗ lực, hoạt động điều phối và cân nhắc của Việt Nam. Ngược lại, nếu giả sử không có các hiệp định khác như TPP/CPTPP và EVFTA, việc chuẩn bị về thể chế của Việt Nam có thể đã khác đi và cân nhắc về nội dung, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam có thể đi theo những kịch bản khác. Trên thực tế, những hàm ý lớn nhất về cơ cấu kinh tế và thể chế kinh tế dường như lại gắn với hai hiệp định TPP/CPTPP và EVFTA. Báo cáo của CIEM (2021) cho thấy đạt được đồng thuận đối với những Hiệp định này cũng làm tăng khả năng chấp nhận RCEP - ngay cả khi RCEP nhận được nhiều ý kiến trái chiều hơn so với CPTPP và EVFTA.

Cần lưu ý, cho đến năm 2016, nhiều ý kiến vẫn cho rằng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã tạo động lực cho cải cách thể chế trong nước. Thực tế đã cho thấy trước 2016, những giai đoạn cải cách mạnh mẽ nhất tại Việt Nam (1989-1996, và 2000-2007) cũng là những giai đoạn Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế nhanh và thực chất nhất. Sự nhất quán giữa cải cách thể chế trong nước và cải cách, mở cửa thương mại – đầu tư đã mở ra thêm nhiều cơ hội kinh tế cho người dân, doanh nghiệp; và từng bước đóng góp cho những thành tựu trên nhiều lĩnh vực khác như phát triển doanh nghiệp, bình đẳng giới, xóa đói giảm nghèo, hướng tới phát triển bền vững.

Tuy nhiên, từ 2017, tương quan giữa quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và cải cách thể chế trong nước đã có sự thay đổi, dù vẫn gắn bó mật thiết. Giai đoạn

2017-2020 chứng kiến những biến động bất lợi đối với hội nhập kinh tế quốc tế, chẳng hạn như xu hướng gia tăng bảo hộ thương mại, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc, gián đoạn chuỗi cung ứng do đại dịch COVID-19, v.v. Dù vậy, các cải cách nền tảng vi mô và vĩ mô trong nước nhằm nâng cao hiệu quả thị trường ngày càng được chú trọng hơn, nhất là cải cách thể chế về cạnh tranh, DNNN, phát triển doanh nghiệp tư nhân, cải thiện môi trường kinh doanh, đất đai, phòng vệ thương mại, sử dụng các hàng rào kỹ thuật, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, v.v. Chính những cải cách thể chế kinh tế mang tính chủ động này đã giúp chuẩn bị năng lực tốt hơn ở cả cấp độ nền kinh tế và doanh nghiệp trước các FTA tiêu chuẩn cao.

Ở một chừng mực khác, yêu cầu phát triển bền vững cũng cho thấy sự hài hòa giữa hội nhập kinh tế quốc tế và cải cách trong nước. Sự nôn nóng trong phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19 có thể dễ dàng khiến cho các nhà quản lý bỏ qua các cam kết về môi trường, quay lại với tư duy "kinh tế trước, môi trường sau"[70]. Dù vậy, các FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA đều có các cam kết liên quan đến phát triển bền vững. Chẳng hạn, Chương Thương mại và phát triển bền vững trong Hiệp định EVFTA gồm 17 Điều với các nội dung chính gồm: Đa dạng sinh học, Biến đổi khí hậu, Quản lý tài nguyên rừng và thương mại lâm sản, Quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm nuôi trồng thủy sản, Lao động và Minh bạch hóa. Cam kết phát triển bền vững - trong đó quyền của người lao động và môi trường - là hai nội dung chính giúp đảm bảo bình đẳng về quyền lợi và cơ hội tham gia cho tất cả các bên cũng như trong cả chuỗi cung ứng. Cần lưu ý, những nội dung này không phải chỉ đến khi có EVFTA mới được đặt ra. Trên thực tế, các doanh nghiệp Việt Nam có xuất khẩu vào EU trong các năm trước đây ít nhiều đã biết và thực hiện các tiêu chuẩn này. Nếu chỉ tuân thủ, đáp ứng các cam kết, quy định về phát triển bền vững trong EVFTA một cách thụ động sẽ không giúp cho doanh nghiệp khi bối cảnh thay đổi. Không loại trừ việc các quốc gia thành viên EU có thể bổ sung/điều chỉnh các quy định liên quan đến phát triển bền vững trong tương lai.

Cần nhìn nhận quá trình hội nhập kinh tế quốc tế vừa qua không chỉ đi kèm với việc cải thiện cơ hội tiếp cận thị trường và nguồn lực. Thay vào đó, chủ động thực hiện các cam kết sâu rộng hơn về tự do hóa thương mại và đầu tư - kể cả sau đường biên giới - hướng tới một luật chơi chung có chất lượng, nhất quán và thân thiện với doanh nghiệp sẽ là động lực quan trọng để thúc đẩy các cải cách nền tảng kinh tế thị trường ở Việt Nam. Các cam kết này cũng đi kèm với không ít thách thức và bất định; song lợi ích từ việc cải cách và đáp ứng điều kiện tiếp cận các thị trường đối tác FTA đủ sức hấp dẫn với Việt Nam. Những cơ hội từ hội nhập và cải cách kinh tế trong nước là to lớn, song không thể tự hiện thực hóa. Cộng đồng doanh nghiệp và người dân có thể tin vào tiềm năng

[70] COVID-19, đại dịch và những vấn đề đặt ra với phát triển bền vững, VASS, 2020.

của Việt Nam trong quá trình hội nhập, song các tiềm năng ấy chỉ trở thành triển vọng và hiện thực hóa trong một môi trường chính sách phù hợp. Môi trường chính sách ấy phải gắn với những thay đổi rõ ràng, nhất quán, phù hợp với các cam kết quốc tế và mục tiêu phát triển của Việt Nam, đồng thời thể hiện sự thân thiện, khích lệ và nuôi dưỡng sự sáng tạo và phát triển của cộng đồng doanh nghiệp.

Như vậy, những cơ hội từ hội nhập quốc tế vẫn phải dựa trên nền tảng cân bằng kinh tế vĩ mô và thể chế kinh tế thị trường hiện đại. Chúng ta vẫn cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vi mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế theo hướng thân thiện hơn với sáng tạo và môi trường, gắn với xử lý hiệu quả những rủi ro – đặc biệt gắn với COVID-19 - trong bối cảnh "bình thường mới". Các nỗ lực này không tách rời, mà là một phần tiên quyết ngay trong kế hoạch phục hồi kinh tế của Việt Nam[71].

4.3. Vai trò của Nhà nước và không gian kinh tế cho khu vực tư nhân

Dịch bệnh COVID-19 bùng phát vào năm 2020 khiến các doanh nghiệp Việt Nam gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân. Dù vậy, năm 2020 cũng chứng kiến hệ sinh thái khởi nghiệp và sáng tạo được từng bước hoàn thiện, tạo ra làn sóng khởi nghiệp mạnh mẽ. Chất lượng doanh nghiệp thành lập mới được nâng cao. Theo Báo cáo về thương hiệu quốc gia năm 2020 do Brand Finance công bố, giá trị thương hiệu quốc gia của Việt Nam năm 2020 tăng 29% (nhanh nhất thế giới), đạt mức 319 tỷ USD, xếp thứ 33 (tăng 9 bậc từ thứ 42 năm 2019). Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm 2020 là 134.941 doanh nghiệp, giảm 2,3%, nhưng có tổng vốn đăng ký đạt 2.235 nghìn tỷ đồng, tăng tới 29,2%. Tính chung cả năm, vốn đăng ký bình quân cho một doanh nghiệp đạt 16,6 tỷ đồng, tăng 32,3%. Điều này cho thấy bản thân nội bộ khu vực doanh nghiệp phần nào cũng có sự sàng lọc để thích ứng với điều kiện mới. Những ngành như sản xuất, phân phối điện, nước, gas có số doanh nghiệp thành lập mới tăng tới 243%, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 30,1%, v.v. Như vậy, dù chưa đạt được mục tiêu ít nhất có 1 triệu doanh nghiệp vào năm 2020 nhưng những dư địa để các doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực tư nhân vẫn luôn được ưu tiên và tạo điều kiện phát triển.

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 vẫn còn những diễn biến phức tạp như hiện nay, vấn đề về vai trò của Nhà nước và không gian cho khu vực tư nhân phát triển vẫn tiếp tục được đề cập nhằm huy động toàn bộ các nguồn lực cho phát triển, phục hồi kinh tế ngay trong và sau đại dịch. Khu vực kinh tế tư nhân vẫn luôn được đánh giá là khu vực năng động và có nhiều tiềm năng phát triển nhất. Vấn đề đặt ra là Nhà nước đóng vai trò như thế nào trong việc tạo dựng không gian phát triển đầy đủ, công bằng và minh bạch nhất đối với tất cả các khu vực kinh tế, trong đó có khu vực kinh tế tư nhân.

[71] CIEM 2021, Kinh tế Việt Nam năm 2020 và triển vọng 2021: Đổi mới để thích ứng.

Qua thời gian đại dịch vừa qua cho thấy, khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam đã thể hiện được tính dẻo dai, tính chống chịu và đã có sự tự sàng lọc để tồn tại trong khó khăn. Cơ hội cho khu vực doanh nghiệp tư nhân phát triển hiện nay rất lớn. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh như cắt giảm những thủ tục hành chính phức tạp, minh bạch về thuế, v.v. vẫn tiếp tục được thực hiện. Những nỗ lực này sẽ đảm bảo duy trì lòng tin và tăng cường đầu tư của khu vực tư nhân. Nhà nước đóng vai trò quản lý vĩ mô nền kinh tế, không can thiệp trực tiếp vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nhà nước tạo sân chơi, xây dựng các chương trình kinh tế hỗ trợ sự phát triển cho doanh nghiệp như các chương trình ưu đãi, tiếp cận vốn, hỗ trợ khoa học công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật, giáo dục đào tạo, v.v. Những vấn đề này đã được Nhà nước trong thời gian vừa qua thực hiện khá tốt với rất nhiều các chương trình, các quỹ hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, sân chơi đổi mới sáng tạo với việc khởi công Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia ngay trong những ngày đầu năm 2021.

Thách thức phát triển trong đại dịch COVID-19 cũng là một vấn đề với khu vực kinh tế này. Mặc dù vẫn có nhiều ý kiến cho rằng Nhà nước không can thiệp vào các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhưng tạo không gian đến đâu, không gian thế nào trong bối cảnh đại dịch vẫn còn đang rất khó lường như hiện nay cũng là một vấn đề đặt ra để vẫn tạo được động lực cho khu vực này phát triển đồng thời cũng vẫn đạt được những hiệu quả mong muốn từ khu vực này.

Nhiều thảo luận chính sách được đề cập, hướng tới nhận diện những điểm nghẽn đối với phát triển và vai trò của Nhà nước trong giai đoạn hậu COVID-19; trong đó nhấn mạnh tới (i) chất lượng thể chế, thể hiện ở việc triển khai Chính phủ điện tử (tiến tới Chính phủ số); (ii) hiệu quả điều phối và sử dụng nguồn lực công; (iii) phát triển bao trùm và bền vững, thể hiện ở quy mô hỗ trợ lớn hơn, các biện pháp hỗ trợ chưa từng có tiền lệ; và (iv) ứng xử với nhà đầu tư. Chính phủ đã chủ động nhấn mạnh yêu cầu hợp tác đầu tư nước ngoài, và coi đây là việc làm cần thiết trước bối cảnh thay đổi nhanh chóng, khi nhà đầu tư nước ngoài đang cân nhắc đa dạng hóa địa điểm đầu tư, tái định vị chuỗi giá trị để giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc. Những thảo luận ấy là tích cực, song chưa đủ. Một nội dung cần cân nhắc thấu đáo hơn là làm thế nào để phát huy tác động bổ trợ, dẫn dắt của khu vực kinh tế Nhà nước và/hoặc DNNN, đồng thời giảm thiểu tác động "chèn lấn" đối với khu vực kinh tế tư nhân.

4.4. Thời điểm cải cách

Đến thời điểm hiện nay khi đai dịch COVID-19 vẫn đang diễn biến phức tạp với nhiều biến thể mới, các cụm từ như "sau đại dịch", "chờ đại dịch qua đi" đường như đã trở nên "xa lạ" và không còn phù hợp. "Trạng thái bình thường mới" đã được chấp nhập ở mọi khía cạnh của đời sống xã hội. Dịch bệnh

COVID-19 đã tạo ra sự xáo trộn sâu rộng trên mọi khía cạnh của đời sống xã hội, thậm chí buộc nhiều hoạt động xã hội và phát triển của các quốc gia phải điều chỉnh lại một cách cơ bản để ứng phó. Dịch bệnh cũng khiến cho không ít các vấn đề về xã hội, kinh tế, văn hóa, v.v. lộ ra những hạn chế cần được thay đổi, điều chỉnh và đổi mới. Trong điều kiện đó, nhiều ý kiến cho rằng dịch COVID-19 là một tác nhân thúc đẩy nhanh hơn những yêu cầu đổi mới ở Việt Nam, do những đòi hỏi về đổi mới và cải cách không chỉ xuất hiện trong đại dịch. Những đòi hỏi về cải cách kinh tế, đổi mới thể chế kinh tế thực chất đã xuất hiện từ lâu nhưng chưa thực sự được giải quyết một cách đồng bộ. Chính trong đại dịch này vấn đề một lần nữa được đặt ra và thời điểm cải cách sẽ là như thế nào: (i) cải cách ngay trong đại dịch; (ii) chờ hết đại dịch mới tiến hành cải cách; hay (iii) chờ phục hồi kinh tế rồi mới tiến hành cải cách. Đây là những vấn đề lớn của nền kinh tế - xã hội, liên quan đến nhiều mặt của đời sống xã hội, đặc biệt trong bối cảnh nước ta đang chuẩn bị bước vào giai đoạn phát triển mới, giai đoạn chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030.

Lý thuyết và thực tiễn điều hành kinh tế của Việt Nam trước đây đều cho thấy thực hiện chính sách kích thích kinh tế và/hoặc các biện pháp hành chính có tác dụng hỗ trợ tăng trưởng và giải quyết các bất ổn xã hội trong ngắn hạn. Tuy nhiên, chính điều này có thể sẽ kéo dài thêm những yếu kém của nền kinh tế, trong khi đáng lẽ có thể/phải được xử lý dưới áp lực cạnh tranh và điều tiết của thị trường (chẳng hạn tái cơ cấu hệ thống doanh nghiệp) trên cơ sở cải cách, tái cơ cấu mạnh mẽ và quyết liệt. Do đó, nên tránh áp dụng và/hoặc lạm dụng các biện pháp này trong một thời gian dài. Khi nền kinh tế đã vượt qua được giai đoạn khó khăn, cần đẩy nhanh tiến trình cải cách, cấu trúc nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của cả doanh nghiệp và nền kinh tế nhằm tránh sự bùng phát trở lại của những khó khăn còn sót từ trước đó. Chính ở đây, việc đẩy nhanh thực hiện cải cách cùng với các biện pháp thúc đẩy phục hồi kinh tế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Một ví dụ khác chính là chính sách phát triển giới trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Nhiều báo cáo đã nhìn nhận những khó khăn nhiều hơn đối với phụ nữ trong bối cảnh dịch COVID-19, khi phụ nữ phải đồng thời: (i) làm việc nhà; (ii) làm việc tại nhà; và (iii) dạy học cho con cái. Chính ở đây, đồng thuận về cải cách hướng tới tăng quyền cho nữ giới trong hoạt động kinh tế có phần gia tăng (Hộp 2). Đánh giá của Global McKinsey Institute (2020) cho thấy nếu thực hiện cải cách hướng tới bình đẳng việc làm cho nữ giới ngay bây giờ, thì GDP toàn cầu năm 2030 sẽ tăng tới 13 nghìn tỷ USD so với kịch bản không làm gì. Tuy nhiên, nếu chờ đến hết dịch COVID-19 mới thực hiện những cải cách trên thì mức tăng sẽ chỉ còn khoảng 8 nghìn tỷ USD. Hàm ý ở đây là phát triển giới sẽ có ý nghĩa nhất khi các cải cách được thực hiện song hành với các biện pháp thúc đẩy phục hồi tăng trưởng kinh tế.

Hộp 2: Coronavirus – Dấu chấm hết cho chính sách kinh tế phân biệt

giới?

Khi đại dịch COVID-19 bùng phát, phần lớn các phân tích, thảo luận đều tập trung vào tác động kinh tế của các biện pháp chính sách mà ít lưu tâm tới tác động về giới. Cần lưu ý, nếu khoảng cách về an sinh xã hội giữa nam và nữ nới rộng hoặc bị ảnh hưởng, nữ giới sẽ là những đối tượng đầu tiên bị tác động. Để bảo đảm bình đẳng giới, các phản ứng chính sách cần lưu tâm tới một số khía cạnh sau:

(i) Tính dễ tổn thương của nữ giới: Lao động nữ chiếm tỷ trọng cao trong một số ngành dễ tổn thương khi khủng hoảng xảy ra (hành chính, du lịch, dịch vụ xã hội và cộng đồng), và thường trở thành lao động dôi dư khi thị trường lao động suy giảm. Nữ giới nằm trong nhóm lao động được trả công thấp nhất và phải đảm nhiệm các công việc được trả lương thấp hơn so với nam giới. Do đó, phụ nữ dễ bị tổn thương, nhất là trong bối cảnh Chính phủ áp dụng chính sách "kham khổ", thắt chặt chi tiêu. Phụ nữ cũng làm các công việc chăm sóc y tế chuyên nghiệp nhiều hơn so với nam giới. Tại Vũ Hán, nơi khởi nguồn của đại dịch COVID-19, 90% y tá hỗ trợ chăm sóc y tế là nữ, trong khi tỷ lệ tương ứng ở lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và xã hội trên toàn thế giới là 70%. Do đó, để đảm bảo tính toán đủ chi phí của đại dịch COVID-19, các gói hỗ trợ, kích thích kinh tế cần bao gồm cả biện pháp an sinh xã hội hướng tới duy trì sự tham gia hiệu quả của nữ giới vào lực lượng lao động, ví dụ chính sách đền bù cho lao động thời vụ.

(ii) Tác động dài hạn của chia rẽ về giới trên thị trường lao động: Tác động của đại dịch COVID-19 có thể gây ra hậu quả lớn hơn đối với nữ giới so với nam giới trên thị trường lao động. Đối mặt với tỷ lệ thất nghiệp cao chưa từng có, nhiều lao động chưa đến tuổi nghỉ hưu sẽ phải sử dụng nguồn tiết kiệm dành khi về hưu. Lương hưu của phụ nữ thường thấp hơn 30-40% so với nam giới, hàm ý rằng tỷ lệ đói nghèo và vô gia cư của nữ giới có thể cao hơn. Các biện pháp bảo đảm an sinh xã hội có xét tới yếu tố giới cần được triển khai, chẳng hạn như giảm phí và/hoặc bù đắp đóng góp cho các đối tượng có thu nhập thấp.

(iii) Tác động về kinh tế của gánh nặng chăm sóc gia đình: Đại dịch COVID-19 làm trầm trọng hơn bất bình đẳng giới, bởi hệ lụy không đồng đều về tài chính và tâm lý, xuất phát từ định kiến phụ nữ là người đảm nhận chủ yếu công việc chăm sóc gia đình. Để tránh làm trầm trọng hơn bất bình đẳng này, Chính phủ có thể ủng hộ các chính sách bảo vệ phụ nữ, trong khi người sử dụng lao động có thể "đảo ngược" các quan điểm bất lợi cho phụ nữ: xu hướng bố trí, sắp xếp công việc một cách linh hoạt hiện nay sẽ trở thành "điều bình thường mới". Cách làm này hướng tới các công việc, chỗ làm thân thiện với gia đình một cách bền vững, không chỉ là giải pháp tạm thời.

Tóm lại, vấn đề giới cần được ưu tiên và lưu tâm trong ứng phó với đại dịch COVID-19. Cải cách tài khóa mạnh mẽ nhằm xử lý bất bình đẳng giới và đối xử giữa các giới một cách bình đẳng về kinh tế có ý nghĩa quan trọng. Các

chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19 có tính tới yếu tố giới sẽ là điều kiện quan trọng, bởi cách thức vượt qua khủng hoảng phụ thuộc vào mức độ bao trùm của các chính sách ứng phó với đại dịch COVID-19.

Nguồn: Trích từ Davda và Chattier (2020).

5. Dự báo kinh tế vĩ mô theo một số kịch bản

Phần này đánh giá triển vọng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2021-2023, trong đó tập trung so sánh các kịch bản thực hiện các giải pháp kích thích phục hồi tăng trưởng kinh tế và/hoặc cải cách thể chế kinh tế với các kịch bản "điều kiện bình thường". Đánh giá dựa trên 3 kịch bản chính. *Kịch bản 1* được xây dựng dựa trên giả thiết "điều kiện bình thường" của nền kinh tế, trong đó dịch COVID-19 được khống chế về cơ bản trong năm 2021, tạo điều kiện cho nối lại các hoạt động đi lại giữa các nước từ năm 2022. *Kịch bản 2* giữ nguyên hầu hết các giả thiết trong Kịch bản 1, song có mức độ nới lỏng chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ lớn hơn. *Kịch bản 3* giống với *Kịch bản 2*, song có đột phá về cải cách, chính sách kinh tế (trong đó có môi trường đầu tư-kinh doanh, chính sách cạnh tranh, đổi mới sáng tạo) dẫn tới cải thiện vốn đầu tư của khu vực tư nhân, cải thiện hiệu quả của DNNN, tạo được tác động lan tỏa tích cực của doanh nghiệp FDI đối với doanh nghiệp trong nước, v.v.

Theo đó, chi tiết ba Kịch bản như sau:

Bảng 9: Chi tiết một số kịch bản để dự báo tăng trưởng 2021-2023

Đơn vị: % (tăng so với năm trước)

	Kịch bản 1			Kịch bản 2			Kịch bản 3		
	2021	***2022***	***2023***	***2021***	***2022***	***2023***	***2021***	***2022***	***2023***
GDP thế giới	5,5[a]	4,2[a]	4,0[a]	5,5[a]	4,2[a]	4,0[a]	5,5[a]	4,2[a]	4,0[a]
Mức giá của Mỹ	2,3[b]	2,4[b]	2,5[b]	2,3[b]	2,4[b]	2,5[b]	2,3[b]	2,4[b]	2,5[b]
Giá hàng nông sản xuất khẩu	24,1[c]	-0,6[c]	-0,3[c]	24,1[c]	-0,6[c]	-0,3[c]	24,1[c]	-0,6[c]	-0,3[c]
Giá dầu thô thế giới	56,0[c]	7,6[c]	7,7[c]	56,0[c]	7,6[c]	7,7[c]	56,0[c]	7,6[c]	7,7[c]
Tỷ giá VNĐ/USD	-0,3[d]	-0,3[d]	0,2[d]	-0,3[d]	-0,3[d]	0,2[d]	-0,3[d]	-0,3[d]	0,2[d]
Tổng phương tiện thanh toán	13,0[d]	12,0[d]	11,5[d]	13,8[d]	12,7[d]	12,3[d]	13,2[d]	12,5[d]	12,1[d]
Dư nợ tín dụng	12,0[d]	11,5[d]	11,0[d]	13,0[d]	12,2[d]	12,0[d]	12,5[d]	11,9[d]	11,7[d]
Chỉ số giá nhập khẩu	-0,5[d]	0,2[d]	0,3[d]	-0,3[d]	0,5[d]	0,4[d]	-0,4[d]	0,3[d]	0,3[d]
Dân số	1,05[d]	1,05[d]	1,05[d]	1,05[d]	1,05[d]	1,05[d]	1,05[d]	1,05[d]	1,05[d]
Việc làm	0,86[d]	0,86[d]	0,86[d]	0,90[d]	0,90[d]	0,90[d]	0,92[d]	0,92[d]	0,92[d]
Lượng dầu thô xuất khẩu	0[d]	0[d]	0[d]	0[d]	0[d]	0[d]	0[d]	0[d]	0[d]
Tỷ giá hữu hiệu thực	-1,0[d]	-0,5[d]	0[d]	-0,8[d]	-0,4[d]	-0,3[d]	-0,9[d]	-0,4[d]	-0,1[d]

	Kịch bản 1			Kịch bản 2			Kịch bản 3		
	2021	***2022***	***2023***	***2021***	***2022***	***2023***	***2021***	***2022***	***2023***
Chuyển giao của Chính phủ (ròng) trên cán cân thanh toán	-5,0[d]	-5,0[d]	0[d]	-5,0[d]	-5,0[d]	0[d]	-5,0[d]	-5,0[d]	0[d]
Chuyển giao của khu vực tư nhân (ròng) trên cán cân thanh toán	-5,0[d]	5,0[d]	5,0[d]	-2,0[d]	6,0[d]	5,5[d]	0,5[d]	7,0[d]	6,8[d]
Đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước	-4,5[d]	-2,5[d]	3,2[d]	-2,5[d]	8,5[d]	3,3[d]	-2,5[d]	8,5[d]	3,3[d]
Giải ngân FDI	2,0[d]	5,0[d]	5,0[d]	2,5[d]	5,5[d]	5,2[d]	4,0[d]	6,2[d]	5,8[d]

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Ghi chú: [a]: IMF (tháng 1/2021).

[b]: IMF (trích lại từ Knoema[72]).

[c]: EIU (13/4/2021).

[d]: Giả thiết của nhóm tác giả.

Do hạn chế về số liệu đại diện cho cải cách thể chế qua các năm, các cải cách thể chế gắn với tăng năng suất (năng suất lao động và năng suất nhân tố tổng hợp) không được lượng hóa trực tiếp vào mô hình. Thay vào đó, nội dung cải cách thể chế được lồng vào mô hình thông qua các biến khác (chẳng hạn như đầu tư nước ngoài, các biến giả thể hiện các mốc cải cách chính, v.v.)

Bảng 10 trình bày kết quả dự báo một số biến số chính của Việt Nam theo các kịch bản. Trong Kịch bản 1, tăng trưởng GDP trung bình đạt 6,35%/năm trong giai đoạn 2021-2023. Trong đó, đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP tăng từ 24,83% năm 2021 lên 33,17% năm 2020. Dự báo lạm phát trong các kịch bản này đều ở mức dưới 4%/năm. Tăng trưởng xuất khẩu dự báo giảm còn 4,23% năm 2021 và 5,22% năm 2023. Cán cân thương mại dự báo tiếp tục thặng dư, trung bình đạt 2,11% GDP trong giai đoạn 2021-2023. Thâm hụt NSNN có biến động, song dự báo đạt mức 3,47% GDP vào năm 2023. Trong điều kiện cải thiện kỷ luật NSNN và vay nợ của Chính phủ, mức nợ công cũng dao động trong vùng 55,83-57,41% giai đoạn 2021-2023.

Trong Kịch bản 2, tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt 6,69%/năm giai đoạn 2021-2023. Tăng trưởng có đóng góp tích cực hơn của tăng trưởng TFP: đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP tương ứng đạt 27,59% năm 2021 và 33,73% năm 2023. Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hơn, trung bình đạt 5,76%/năm giai đoạn 2021-2023. Lạm phát cao hơn so với Kịch bản 1, và đều

[72] https://knoema.com/kyaewad/us-inflation-forecast-2021-2022-and-long-term-to-2030-data-and-charts (truy cập ngày 10/4/2021)

vượt 4% trong các năm 2022-2023. Cán cân thương mại trở lại thâm hụt trong giai đoạn 2022-2023. Thâm hụt NSNN tăng so với kịch bản 1, đặc biệt trong năm 2022. Nợ công tăng và đạt 57,52% GDP vào năm 2023. *Nếu theo kịch bản này, tăng trưởng kinh tế sẽ cao hơn, song đi kèm với áp lực lạm phát lớn hơn.*

Trong Kịch bản 3, đột phá trong chất lượng cải cách thể chế dẫn tới cải thiện chất lượng tăng trưởng, bên cạnh phục hồi nhanh hơn. Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt 6,76%/năm giai đoạn 2021-2023. Tăng trưởng có đóng góp nhiều hơn từ tăng trưởng TFP: đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP tương ứng đạt 30,80% năm 2021 và 36,62% năm 2023. Tăng trưởng xuất khẩu trung bình đạt 6,15%/năm giai đoạn 2021-2023. Lạm phát ổn định hơn so với Kịch bản 2, và đều thấp hơn 4% trong giai đoạn 2021-2023. Thặng dư thương mại được duy trì và đều ở mức cao hơn so với Kịch bản 1 (tính theo GDP). Thâm hụt NSNN ổn định ở mức dưới 3,5% GDP (trừ năm 2022). Nợ công giảm nhanh hơn, còn 55,0% GDP vào năm 2023. *Nếu theo kịch bản này, tăng trưởng kinh tế sẽ cao hơn, và đi kèm với cải thiện đáng kể về năng suất. Đây cũng là cách để phục hồi tăng trưởng nhanh và bền vững hơn, ngay cả khi kinh tế thế giới còn nhiều bất định.*

Bảng 10: Kết quả dự báo theo các kịch bản, 2021-2023

Đơn vị tính: %

	2020	Kịch bản 1				Kịch bản 2				Kịch bản 3			
		2021	*2022*	*2023*	*Trung bình 2021-2023*	*2021*	*2022*	*2023*	*Trung bình 2021-2023*	*2021*	*2022*	*2023*	*Trung bình 2021-2023*
Tốc độ tăng GDP	2,91	5,98	6,45	6,61	6,35	6,43	6,80	6,83	6,69	6,47	6,88	6,92	6,76
Lạm phát	3,23	3,51	3,12	3,28	3,30	3,78	4,21	4,13	4,04	3,56	3,74	3,60	3,63
Tăng trưởng xuất khẩu	7,00	4,23	5,81	5,22	5,08	5,06	6,87	5,36	5,76	5,18	7,26	6,02	6,15
Cán cân thương mại/GDP	5,83	2,37	1,67	2,30	2,11	2,09	-0,41	0,15	0,61	2,12	2,04	1,72	1,96
Thâm hụt NSNN/GDP	4,99	3,42	3,48	3,47	3,46	3,46	3,92	3,53	3,64	3,45	3,54	3,41	3,47
Nợ công/GDP	56,80	55,83	57,01	57,41		55,93	56,93	57,52		55,48	55,13	54,98	
Đóng góp của TFP (điểm %)	1,34	1,48	2,08	2,19		1,77	2,16	2,30		1,99	2,38	2,53	
Đóng góp của TFP (%)	46,11	24,83	32,27	33,17		27,59	31,71	33,73		30,80	34,59	36,62	
Tốc độ tăng NSLĐ	4,93	5,08	5,54	5,70	5,44	5,48	5,85	5,88	5,73	5,56	5,97	6,01	5,85
Đầu tư/GDP	34,40	34,78	34,83	34,77	34,79	35,11	35,56	35,72	35,46	34,86	35,12	35,43	35,14

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

CHƯƠNG III: ĐỊNH HƯỚNG VÀ LỘ TRÌNH PHỤC HỒI KINH TẾ VÀ CẢI CÁCH THỂ CHẾ KINH TẾ SAU DỊCH COVID-19

1. Kiến nghị định hướng thực hiện phục hồi kinh tế và cải cách thể chế kinh tế sau đại dịch COVID-19

Trong phần này, tất cả các yêu cầu về việc phục hồi kinh tế và đổi mới thể chế sau đại dịch COVID-19 đều được đặt trong môi trường giả định là bệnh dịch đã được kiểm soát nghiêm ngặt như đã được thực hiện trong năm 2020. Kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh là điều kiện tiên quyết, mang tính cốt lõi để khôi phục kinh tế và giảm thiểu tổn thất do đại dịch gây ra. Trong bối cảnh đại dịch còn có thể diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn cầu, việc kiểm soát dịch bệnh, giảm thiểu tác động tiêu cực, bảo vệ và hỗ trợ nền kinh tế cần phải được ưu tiên. Bên cạnh đó, Chính phủ cần thận trọng xem xét thời điểm, lộ trình và phương thức mở cửa phù hợp; đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong phòng chống dịch, khai thác hiệu quả nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức quốc tế nhằm có thêm nguồn lực hỗ trợ khó khăn cho doanh nghiệp.

Tái khẳng định ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, giữ dư địa cho điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, vận dụng các chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt theo các kịch bản để ứng phó với các diễn biến bất lợi của kinh tế thế giới và khu vực (đặc biệt cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ - Trung Quốc, diễn biến đại dịch COVID-19, ứng xử với dòng vốn FDI, kịch bản thương mại với Hoa Kỳ, rủi ro khủng hoảng nợ toàn cầu, xung đột địa chính trị, v.v.).

Theo đó, trong môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, các yêu cầu được trình bày như sau:

Hình 31: Khung chính sách để bảo đảm thực hiện song hành và hiệu quả phục hồi kinh tế và cải cách thể chế kinh tế

Nguồn: Nhóm tác giả.

1.1. Về phục hồi kinh tế

- Cần nghiên cứu, cụ thể hóa gói hỗ trợ kích thích kinh tế để thực hiện khi "thời điểm" và "lối ra" khỏi đại dịch COVID-19 trở nên rõ ràng hơn.
- Thường xuyên đánh giá, cập nhật các kịch bản tăng trưởng, trong đó có tính tới các diễn biến kinh tế thế giới, động thái kinh tế - công nghệ của các nước lớn và diễn biến dịch COVID-19.
- Tiếp tục điều hành CSTT chủ động, linh hoạt, thận trọng, đồng bộ nhằm góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất – kinh doanh trong bối cảnh COVID-19.
- Điều hành tỷ giá phù hợp với diễn biến thị trường, cân đối vĩ mô và mục tiêu của CSTT. Truyền thông chủ động hơn về việc không phá giá đồng VNĐ để hỗ trợ xuất khẩu. Theo dõi sát diễn biến tỷ giá đồng USD, NDT, Euro cũng như giá cả một số mặt hàng quan trọng trên thị trường thế giới để điều hành tỷ giá một cách linh hoạt, chặt chẽ nhằm hạn chế tác động đối với lạm phát và môi trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam. Giải trình hiệu quả về công tác điều hành tỷ giá đối với Mỹ.
- Cân nhắc thận trọng dư địa để tiếp tục hạ lãi suất điều hành để thúc đẩy tăng trưởng. Nghiên cứu khả năng tiếp tục giảm lãi suất cho vay cho các lĩnh vực ưu tiên.
- Điều hành linh hoạt thanh khoản của hệ thống NHTM để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phát hành TPCP, phòng ngừa và ứng phó với biến động của dòng vốn đầu tư gián tiếp và kiều hối.
- Đơn giản hóa quy trình, thủ tục, điều kiện để tạo điều kiện thuận lợi cho tiếp cận tín dụng của nền kinh tế, đặc biệt là với các lĩnh vực ưu tiên (doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp do nữ giới làm chủ/điều hành, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, v.v.).
- Nghiên cứu khả năng điều chỉnh mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân cho một số nhóm đối tượng phù hợp.
- Đánh giá định lượng việc thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người dân trong bối cảnh COVID-19 để xác định hiệu quả, các vấn đề về quy trình, phạm vi, v.v. từ đó có những cân nhắc, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu bảo đảm an sinh xã hội.
- Mạng lưới ngoại giao, thương vụ ở nước ngoài (đặc biệt các thị trường chủ chốt) cần được trao cơ chế và/hoặc chủ động hơn trong các hoạt động tiếp xúc, nắm bắt tình hình/động thái của đối tác và một số hoạt động cần thiết khác (thay vì phải chờ ý kiến ở trong nước).
- Nghiên cứu các giải pháp đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu vào thị trường Mỹ, để bảo đảm tăng trưởng xuất khẩu bền vững. Nghiêm túc,

thường xuyên rà soát xuất xứ của hàng Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ, tránh gian lận xuất xứ. Cập nhật các kịch bản thương mại với Mỹ.

- Tiếp tục tăng cường các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho hàng Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc. Theo dõi chặt chẽ diễn biến nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc để có giải pháp ứng phó kịp thời trước khả năng hàng Trung Quốc chuyển hướng sang các thị trường ngoài Mỹ hoặc lợi dụng xuất xứ Việt Nam trong cuộc chiến thương mại với Mỹ.
- Bảo đảm hài hòa hóa các cam kết và yêu cầu kỹ thuật liên quan (nhất là về quy định xuất xứ, các quy định liên quan đến nông sản). Hoàn thiện thể chế liên quan đến các vấn đề như sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v., có tính đến các yêu cầu điều chỉnh hậu COVID-19.
- Nghiêm túc đánh giá lại tác động của điều chỉnh tiền lương tối thiểu vùng tới sản xuất, kinh doanh, chủ động thông tin minh bạch, kịp thời để ổn định tâm lý của người lao động và doanh nghiệp.
- Nghiên cứu, cân nhắc thời điểm và liều lượng điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý giá.
- Cụ thể hóa Nghị quyết 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị và truyền thông về định hướng thu hút FDI trong bối cảnh mới. Khuyến khích, động viên các nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.

1.2. Về cải cách

- Tiếp tục cụ thể hóa, triển khai các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân, định hướng thu hút đầu tư nước ngoài, và CMCN 4.0.
- Tiếp tục hướng dẫn, tổ chức triển khai hiệu quả các luật căn bản của thể chế kinh tế thị trường như Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), Luật Đầu tư (sửa đổi), Luật Đấu thầu (sửa đổi); Luật Quản lý nợ công; Luật Đầu tư công (sửa đổi); Luật sửa đổi các Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ; Luật Cạnh tranh (sửa đổi); Luật an ninh mạng; Bộ Luật lao động (sửa đổi), v.v.
- Đẩy nhanh nghiên cứu, triển khai các cải cách quản trị công phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả điều hành của Chính phủ nói chung và hiệu quả triển khai các giải pháp hỗ trợ nền kinh tế trong và sau đại dịch COVID-19.
- Ưu tiên cải cách môi trường kinh doanh theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả Chiến lược quốc gia về CMCN lần thứ tư. Xác định, ban hành khung chính sách và chuẩn bị các điều kiện cần thiết nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số ở Việt Nam.
- Nghiên cứu, xác định, tham vấn rộng rãi về các điểm nghẽn phát triển, các giải pháp ưu tiên phát triển hậu COVID-19.
- Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, cơ cấu lại các lĩnh vực theo hướng đa dạng hóa, nâng cao năng lực nội tại của nền kinh tế, tăng cường khả năng chống chịu của nền kinh tế trước những biến động khó lường của kinh tế và thương mại thế giới.
- Đẩy nhanh tiến trình cơ cấu lại, cổ phần hóa và thoái vốn DNNN; xây dựng và ban hành công khai, minh bạch kế hoạch cụ thể sử dụng vốn thu được từ thoái vốn DNNN, gắn với trách nhiệm cá nhân để có giải pháp xử lý nghiêm và hiệu quả.
- Chủ động trao đổi, hợp tác với các đối tác nhằm thực thi hiệu quả CPTPP, EVFTA, và chuẩn bị các điều kiện để thực hiện RCEP. Tận dụng hiệu quả các điều khoản về Hợp tác và Nâng cao năng lực trong các FTA để nâng cao năng lực cho doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là thích ứng với các yêu cầu hậu COVID-19. Tiếp tục vận động các đối tác công nhận quy chế kinh tế thị trường đầy đủ cho Việt Nam. Theo dõi, đánh giá các động thái mới của các nước lớn với các nền kinh tế chưa có quy chế thị trường để kiến nghị hướng xử lý.
- Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi CPTPP và EVFTA. Tiếp tục rà soát nội dung cam kết trong các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam đang đàm phán, đã hoàn tất đàm phán và đã ký kết để có những điều chỉnh về quy định pháp luật phù hợp. Đánh giá lại hiệu quả thực hiện các FTA để xác định những bài học, yêu cầu điều chỉnh phù hợp.
- Các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục cung cấp thông tin cho doanh nghiệp (đặc biệt là DNNVV) về các FTA mà Việt Nam đã đàm phán và ký kết; hỗ trợ và hướng dẫn doanh nghiệp tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế để thực hiện hài hòa các hiệp định FTA, đặc biệt là ứng phó với các hàng rào kỹ thuật gắn với phát triển bền vững ở các đối tác – đặc biệt là trong bối cảnh COVID-19.
- Thực hiện nghiêm kỷ luật chi NSNN nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu đề ra cho năm 2021 và giảm áp lực cho thu NSNN.
- Nâng cao năng lực quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại và quản lý thị trường, đồng thời có hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV.

- Tăng cường theo dõi, đánh giá dòng vốn đầu tư (nhất là đầu tư gián tiếp qua thị trường chứng khoán) để kiểm soát rủi ro "vốn nóng", kinh doanh đòn bẩy cao và rủi ro lây lan.
- Nghiên cứu, ban hành chiến lược, các biện pháp thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp nước ngoài, trên cơ sở không trái với cam kết và thông lệ quốc tế, có sự đồng thuận của nhà đầu tư.
- Nghiên cứu, cập nhật kinh nghiệm quốc tế về thực hiện cơ chế xử lý tranh chấp nhà đầu tư – nhà nước để rút ra các bài học, yêu cầu đối với Việt Nam khi thực thi EVIPA.

1.3. Độ mở cho hoạt động kinh tế mới

- Tiếp tục nghiên cứu, cụ thể hóa các chính sách phát triển các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế ban đêm, v.v.
- Hoàn thiện và khẩn trương công bố hệ thống chỉ tiêu thống kê liên quan đến phát triển giới, kinh tế số, thương mại dịch vụ.
- Tận dụng các hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao năng lực cho doanh nghiệp trong việc thích ứng và khai thác cơ hội từ các hoạt động kinh tế mới.
- Sớm triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính, đặc biệt là hoạt động cho vay ngang hàng.
- Nghiên cứu các xu hướng mới về tiền ảo, tiền điện tử, tiền số và hàm ý đối với Việt Nam.
- Nghiên cứu, mở rộng các hình thức cấp vốn cho doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị.
- Thử nghiệm các mô hình mới để tạo thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp trong bối cảnh mới, chẳng hạn như cơ chế xử lý tranh chấp trực tuyến (ODR).

1.4. Về hội nhập kinh tế quốc tế

- Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách quản lý xuất nhập khẩu, một mặt phải bảo đảm hướng tới những thông lệ tốt nhất (đặc biệt là trong CPTPP và EVFTA), mặt khác phải bảo đảm mức độ linh hoạt phù hợp để các cơ quan, doanh nghiệp có lộ trình điều chỉnh khi thực thi các FTA.
- Cần xây dựng đồng bộ các tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn môi trường trong thương mại, các biện pháp phi thuế quan, tự vệ, khẩn cấp, áp thuế chống bán phá giá, thuế tiêu thụ đặc biệt, v.v. phù hợp với việc thực hiện các FTA.
- Cần nghiên cứu, thực hiện các giải pháp dài hạn về cải thiện phối hợp xuất khẩu và nhập khẩu, cả trên bình diện nền kinh tế quốc dân và với

các mặt hàng chủ lực để doanh nghiệp tham gia các nấc cao hơn trong chuỗi giá trị. Cần có chủ trương, quyết sách hợp lý trong thu hút đầu tư nước ngoài, hướng đến giảm sự phụ thuộc vào một số ít đối tác thương mại nhất định

- Xác định các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh tĩnh và động trong bối cảnh mới. Tập trung xây dựng các thương hiệu hàng hoá mạnh của quốc gia.
- Theo dõi sát diễn biến dịch COVID-19 ở các nước để kịp thời điều chỉnh định hướng phối hợp chính sách thương mại với các chính sách liên quan (dịch vụ, lao động, giáo dục – đào tạo, v.v.).
- Chú trọng phát triển vững chắc thị trường trong nước. Một số trọng tâm chủ yếu là:
  - Tăng cường ý thức của người tiêu dùng đối với hàng Việt Nam;
  - Tăng cường nhận thức của doanh nghiệp trong việc cải thiện chất lượng hàng hóa bán ở thị trường trong nước, giảm thiểu tình trạng "hàng tốt nhất đem xuất khẩu, còn lại thì bán ở thị trường trong nước;
  - Phát triển các mô hình kinh doanh, (trực tiếp và gián tiếp) phục vụ tiêu dùng hiện đại như thương mại điện tử, kinh tế chia sẻ, v.v.;
  - Củng cố kênh hợp tác giữa hệ thống các siêu thị bán lẻ và các doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng trong nước; và
  - Cân nhắc lộ trình phù hợp nhằm hài hòa hóa tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa trong nước với các tiêu chuẩn tốt nhất của các đối tác trên thế giới.
- Tăng cường nghiên cứu, trao đổi, phối hợp với các nước đối tác để tạo thuận lợi cho xuất nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu (vật tư y tế, lương thực, v.v.) trong bối cảnh đại dịch COVID-19 còn diễn biến phức tạp.
- Tạo động lực thúc đẩy các doanh nghiệp FDI tăng cường kết nối với doanh nghiệp trong nước, qua đó thực hiện chuyển giao công nghệ, cũng như có chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp nhận chuyển giao công nghệ.
- Rà soát, điều chỉnh chính sách thu hút FDI phù hợp với các cam kết quốc tế, chọn lọc những dự án FDI sử dụng các công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường. Cơ chế chính sách điều chỉnh cơ cấu FDI theo hướng tăng tỉ trọng dòng vốn vào các ngành sản xuất, đầu tư gắn với tăng năng lực sản xuất, tạo lợi thế xuất khẩu. Gắn chiến lược thu hút FDI với cải thiện hiệu quả giám sát quá trình thực thi, hoạt động.

– Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế thu hút nguồn lực đầu tư từ mọi nguồn lực trong xã hội, kể cả hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài, vào phát triển kết cấu hạ tầng, các ngành, lĩnh vực trọng điểm nhằm tháo gỡ các ách tắc, yếu kém của nền kinh tế, đặc biệt là tại các khu cụm công nghiệp trọng điểm, các cực tăng trưởng, các dự án tạo nhiều việc làm.

– Tăng cường xúc tiến đầu tư; xây dựng chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia với các hình thức vận động đầu tư đa dạng. Nghiên cứu, trao đổi với các nước ASEAN về định hướng hợp tác đầu tư, thu hút nhà đầu tư lớn và kết nối DNNVV trong chuỗi giá trị trong bối cảnh hậu COVID-19.

1.5. Về phát triển giới

– Tăng cường đào tạo kiến thức và kỹ năng cho nữ giới để thích ứng với bối cảnh mới, trong đó có mô hình STEM/STEAM.

– Rà soát, điều chỉnh và thực thi hiệu quả các quy định nhằm xóa bỏ phân biệt giới ở nơi làm việc.

– Tiến hành các thảo luận chính sách, nghiên cứu về lợi ích, các yếu tố thúc đẩy và các cải cách cần thiết nhằm tăng cường bình đẳng giới trong việc làm tương lai, đặc biệt là hỗ trợ phụ nữ và trẻ em gái có các kỹ năng thân thiện với nền kinh tế số.

– Nghiên cứu, vận động, thực hiện các dự án hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp do nữ giới làm chủ hoặc quản lý, tập trung vào các vấn đề chuyển đổi nông nghiệp, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực, tiếp cận vốn, tiếp cận khoa học – công nghệ, thích ứng với tiêu chuẩn của các thị trường xuất khẩu, v.v.

2. Đề xuất lộ trình chính sách

Từ các nội dung trên đây, Báo cáo đề xuất một lộ trình chính sách như sau:

Năm 2021: Tiếp tục phòng chống dịch COVID-19 hiệu quả, tháo gỡ khó khăn cho cộng đồng doanh nghiệp và người lao động, kết hợp với cải cách thể chế kinh tế

Trên cơ sở đánh giá thường xuyên, chính xác các kịch bản diễn biến dịch COVID-19, khi thế giới thành công trong việc sản xuất và phổ biến vắc – xin ngừa COVID-19, cần cân nhắc khả năng tiếp cận vắc-xin và khả năng khống chế dịch về cơ bản để đáp ứng việc mở cửa trở lại nền kinh tế. Dù vậy, Chính phủ vẫn cần tiếp tục các biện pháp hỗ trợ kinh tế và an sinh xã hội. Cần lưu ý, ổn định kinh tế vĩ mô và ổn định xã hội là những điều kiện cần để tạo thuận lợi cho việc thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế ngay cả trong bối cảnh đại dịch COVID-19.

Năm 2022: Kết hợp giải pháp phục hồi kinh tế và cải cách thể chế kinh tế

Khi thời điểm và lối ra khỏi đại dịch COVID-19 trở nên rõ ràng hơn với Việt Nam, cần cân nhắc triển khai các giải pháp hỗ trợ phục hồi tăng trưởng kinh tế một cách khẩn trương, tập trung và có hiệu quả. Khơi thông trách nhiệm cho các cơ quan, cá nhân thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tránh vì lo ngại quá mức về việc thất thoát, trục lợi từ các gói hỗ trợ mà phải ban hành nhiều quy định, điều kiện tiếp cận quá khó khăn cho doanh nghiệp và người dân. Song hành với các giải pháp này chính là việc giữ liền mạch các cải cách thể chế kinh tế.

Từ 2023: Rút dần các giải pháp hỗ trợ phục hồi tăng trưởng kinh tế, tập trung vào cải cách thể chế kinh tế

Các giải pháp hỗ trợ phục hồi tăng trưởng kinh tế cần được rút dần từ năm 2023, để tránh ỷ lại cho người dân và doanh nghiệp, đồng thời giữ được dư địa chính sách kinh tế vĩ mô cho điều hành theo các kịch bản sau 2023. Trong giai đoạn này, các cải cách thể chế kinh tế - hướng tới kinh tế thị trường trong nước, hội nhập kinh tế, khuyến khích các mô hình kinh tế mới, và phát triển giới – cần được thực hiện sâu sắc, toàn diện và mạnh mẽ hơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Anh Huy và Cẩm Hà (2020), *'Triển khai thực hiện Nghị định 126/2020: Quy định không theo đúng nguyên tắc của Luật thuế?"*, https://laodong.vn/kinh-te/quy-dinh-khong-theo-dung-nguyen-tac-cua-luat-thue-857619.ldo (Truy cập ngày 02/01/2021)

Báo Công an, *Mỹ, Nga đẩy mạnh phát triển thuốc điều trị và vắc xin ngừa COVID-19* http://congan.com.vn/quoc-te/my-nga-day-manh-phat-trien-thuoc-dieu-tri-va-vac-xin-ngua-covid-19_90103.html (Truy cập ngày 25/12/2020)

Báo Nhân dân, *Các nhà lãnh đạo EU hoan nghênh thỏa thuận lịch sử của khối (21/7/2020)* https://nhandan.com.vn/tin-tuc-the-gioi/cac-nha-lanh-dao-eu-hoan-nghenh-thoa-thuan-lich-su-cua-khoi-609498/ (Truy cập ngày 25/12/2020)

Báo Tuổi trẻ, *Chi tiền nhanh và mạnh, Mỹ hớt vắcxin trên tay Pháp?* https://tuoitre.vn/chi-tien-nhanh-va-manh-my-hot-vacxin-tren-tay-phap-20200514220242823.htm (Truy cập ngày 26/12/2020)

Báo Tuổi trẻ, *Hàn Quốc ứng dụng mạng 5G kiểm tra COVID-19 tại sân bay* https://congnghe.tuoitre.vn/han-quoc-ung-dung-mang-5g-kiem-tra-covid-19-tai-san-bay-20201223171004561.htm (Truy cập ngày 25/12/2020)

Bộ KHĐT (2020), Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2020. http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=48566&idcm=208. (Truy cập ngày 30/12/2020).

Bộ Lao động Thương binh & Xã hội (2020a), *Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam, số 26 quý 2*.

Bộ Lao động Thương binh & Xã hội (2020b), *Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam, số 27 quý 3*.

Bùi Thị Hồng (2020), *Ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19 đến việc làm của người lao động Việt Nam hiện nay*, Kỷ yếu diễn đàn khoa học "Tác động Kinh tế-xã hội của đại dịch COVID-19 ở Việt Nam", Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.

Chỉ thị số 11/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19

Chuyên trang https://luatvietnam.vn/covid-19.html

Cơ quan thống kê EU (2021), *Thông cáo báo chí* [Press release]. Tiếng Anh. https://ec.europa.eu/eurostat/news/news-releases (Truy cập ngày 08/01/2021)

Cơ quan thông tin năng lượng Mỹ (EIA) (2021), *Triển vọng năng lượng trong ngắn hạn* [Enery Short-term Outlook]. Tiếng Anh. https://www.eia.gov/outlooks/steo/ (truy cập ngày 03/01/2021)

Cơ sở dữ liệu thống kê kinh tế các quốc gia. Tiếng Anh. https://tradingeconomics.com (Truy cập ngày 08/01/2021)

Cục Phân tích Kinh tế Mỹ (BEA) (2021), *Thông cáo báo chí* [Press release]. Tiếng Anh. https://www.bea.gov/news/current-releases (Truy cập ngày 10/01/2021)

Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Chính sách vượt qua tác động của Covid-19 để phục hồi và phát triển kinh tế*. Nhà Xuất bản Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội.

Diệu Thiện (2020), *Đón dòng dịch chuyển đầu tư: Việt Nam cần 'nhanh chân'*, [http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2020-12-04/don-dong-dich-chuyen-dau-tu-viet-nam-can-nhanh-chan-96294.aspx]. Truy cập 31/12/2020.

Hà Chinh (2020), *Chặn làn sóng COVID-19, đón làn sóng FDI*, [http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Chan-lan-song-COVID19-don-lan-song-FDI/416133.vgp]. Truy cập 30/12/2020.

Hội nghị Liên Hiệp Quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) (2020a), *Báo cáo Giám sát xu hướng đầu tư toàn cầu số 36, tháng 10/2020*. [Global Investment Trends Monitor, Issue No. 36, October 2020]. Tiếng Anh. https://unctad.org/system/files/official-document/diaeiainf2020d4_en.pdf (truy cập ngày 03/01/2021)

Hội nghị Liên Hiệp Quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) (2020b), *Báo cáo Đầu tư Thế giới 2020- Sản xuất toàn cầu vượt trên đại dịch*. [World Investment Report 2020-International Production Beyond the Pandemic]. Tiếng Anh. https://unctad.org/system/files/official-document/wir2020_en.pdf (truy cập ngày 03/01/2021)

https://ourworldindata.org/coronavirus (Truy cập 24/12/2020)

https://www.federalreserve.gov/releases/h10/current/default.htm (truy cập ngày 03/01/2021)

https://www.federalreserve.gov/releases/h10/current/default.htm (truy cập ngày 03/01/2021)

INDIAi (2020), *How COVID-19 pandemic is driving AI adoption in India* https://indiaai.gov.in/article/how-covid-19-pandemic-is-driving-ai-adoption-in-india (Truy cập ngày 25/12/2020)

Lê Thanh Hương (2020), *Du lịch Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19,* Kỷ yếu diễn đàn khoa học "Tác động Kinh tế-xã hội của đại dịch COVID-19 ở Việt Nam", Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.

Mai Phương (2020), *Nợ công ngày càng tăng*, https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/no-cong-ngay-cang-tang-1300752.html. (Truy cập ngày 02/01/2021).

Michael Pronk (2020), Tác động của dịch COVID-19 đối với thương mại điện tử ở Trung Quốc [The impact of COVID-19 on E-commerce in China]. Tiếng Anh. https://www.1421.consulting/2020/07/impact-covid-19-e-commerce-in-china/ (Truy cập ngày 25/12/2020)

Ngân hàng Thế giới (2020), *Tăng trưởng toàn cầu: Tăng trưởng khiêm tốn ở mức 2,5% năm 2020 trong bối cảnh nợ nần chồng chất và tăng trưởng năng suất chậm lại*. [Global Growth: Modest Pickup to 2.5% in 2020 amid Mounting Debt and Slowing Productivity Growth, January 2020]. Tiếng Anh. https://www.worldbank.org/en/news/press-release/2020/01/08/modest-pickup-in-2020-amid-mounting-debt-and-slowing-productivity-growth (Truy cập ngày 10/01/2021)

Ngân hàng Thế giới (2021a), *Cơ sở dữ liệu hàng hóa thế giới* [Commodity Price database]. Tiếng Anh. Tháng 01. https://www.worldbank.org/en/research/commodity-markets#1 (Truy cập ngày 10/01/2021)

Ngân hàng Thế giới (2021b), *Triển vọng kinh tế toàn cầu.* [Global Economic Prospects, January 2021]. Tiếng Anh. https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects (Truy cập ngày 10/01/2021)

Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) (2021), *Dự báo kinh tế vĩ mô*. Tiếng Anh. https://www.ecb.europa.eu/pub/projections/html/index.en.html (Truy cập ngày 03/01/2021)

Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 04/01/2021 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021.

Nguyễn Hoài Nam (2020), *Xu hướng dịch chuyển đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu dưới tác động của dịch bệnh COVID-19 và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam*, http://hvctcand.edu.vn/chong-dien-bien-hoa-binh/xu-huong-dich-chuyen-dau-tu-va-chuoi-cung-ung-toan-cau-duoi-tac-dong-cua-dich-benh-covid-19-va-nhung-van-de-dat-ra-1845 (Truy cập ngày 31/12/2020).

Nguyễn Thị Minh Hằng (2020), *Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến người lao động tại các doanh nghiệp dịch vụ*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 11, tr. 31-34.

Phạm Trương Hoàng, Trần Huy Đức, và Ngô Đức Anh (2020), *Tác động của đại dịch COVID-19 đến ngành du lịch Việt Nam và những giải pháp ứng phó*, Tạp chí Kinh tế và phát triển, Số 274 tháng 4/2020.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Chương trình phát triển Liên Hiệp quốc (UNDP) (2020), *Diễn đàn "Hỗ trợ doanh nghiệp (DN) nhỏ và vừa chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19: Thu hẹp khoảng cách từ chính sách đến thực thi"*

Sở y tế thành phố Hồ Chí Minh, *Bài học chống dịch từ Trung Quốc* http://www.medinet.hochiminhcity.gov.vn/tin-tuc-su-kien/bai-hoc-chong-dich-tu-trung-quoc-cmobile1780-34233.aspx (Truy cập 25/12/2020)

Tạp chí Quốc phòng toàn dân, *Covid-19 – Phép thử tình đoàn kết của Liên minh Châu âu* http://tapchiqptd.vn/vi/quoc-phong-quan-su-nuoc-ngoai/covid19-%E2%80%93-phep-thu-tinh-doan-ket-cua-lien-minh-chau-au/15855.html (Truy cập 26/12/2020)

Thời báo tài chính, *Mỹ chi gần 2 tỷ USD để sản xuất vắcxin COVID-19 miễn phí cho người dân* http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/quoc-te/2020-07-22/my-chi-gan-2-ty-usd-de-san-xuat-vacxin-covid-19-mien-phi-cho-nguoi-dan-89859.aspx (Truy cập 25/12/2020)

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) (2019), *Dự báo triển vọng kinh tế 2019* [OECD Employment Outlook 2019, November 2019]. Tiếng Anh. https://www.oecd-ilibrary.org/sites/9ee00155-en/index.html?itemId=/content/publication/9ee00155-en (Truy cập ngày 10/01/2021)

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) (2020), *Dự báo triển vọng kinh tế 2020*. [OECD Economic Outlook, Volume 2020 Issue 2, December 2020]. Tiếng Anh. https://www.oecd-ilibrary.org/sites/39a88ab1-en/index.html?itemId=/content/publication/39a88ab1-en (Truy cập ngày 10/01/2021)

Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), *Báo cáo thường niên về hoạt động của các Mạng lưới Trung tâm hỗ trợ công nghệ và đổi mới sáng tạo (TISC)*

Tổng cục Thống kê (2020), Báo cáo tác động của dịch COVID-19 đến tình hình lao động và việc làm tại Việt Nam quý III/2020. Truy cập ngày 5/1/2021 tại https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/10/bao-cao-tac-dong-cua-dich-covid-19-den-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-tai-viet-nam-quy-iii-2020/

Tổng cục Thống kê (2021), *Báo cáo kinh tế - xã hội 2020.*

Tổng cục Thống kê Trung Quốc, *Thông cáo báo chí* [Press release]. Tiếng Anh. http://www.stats.gov.cn/english/PressRelease/ (Truy cập ngày 10/01/2021)

Tổng cục Thống kê. Trực tuyến. Truy cập tại: www.gso.gov.vn

Trần Quốc Toản (2020a), *Tác động của đại dịch Covid - 19 và những vấn đề phát triển đặt ra (Phần 1)*, [http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/tac-dong-cua-dai-dich-covid---19-va-nhung-van-de-phat-trien-dat-ra-phan-1---%E2%80%8B.html] (Truy cập ngày 03/01/2021).

Trần Quốc Toản (2020b), *Tác động của đại dịch Covid - 19 và những vấn đề phát triển đặt ra (Phần 2)*, [http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/tac-dong-cua-dai-dich-covid---19-va-nhung-van-de-phat-trien-dat-ra-%E2%80%8Bphan-2.html]. (Truy cập ngày 31/12/2020)

Văn kiện đại hội Đảng các khóa IX, X, XI, XII

Văn phòng nội các Nhật Bản, *Thông cáo báo chí* [Press release]. Tiếng Anh. https://www.cao.go.jp/index-e.html (Truy cập ngày 10/01/2021)

Văn phòng nội các Nhật Bản, *Thông cáo báo chí*. https://www.cao.go.jp/index-e.html (Truy cập ngày 10/01/2021)

Viện Kinh tế Việt Nam (2020), *Báo cáo Đánh giá tác động của Đại dịch COVID-19 và các gói kích thích kinh tế của Chính phủ lên nền kinh tế Việt Nam năm 2020 và định hướng chính sách*.

Viện Nghiên cứu phát triển bền vững vùng (2020), *Hội thảo khoa học "COVID-19, Đại dịch và những vấn đề đặt ra đối với phát triển bền vững"*, Nhà xuất bản khoa học xã hội Hà Nội.

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2021), *Báo cáo Kinh tế Việt Nam năm 2020 và triển vọng năm 2021: Đổi mới để thích ứng*, Nhà xuất bản Dân trí.

WTO (2020), *Chỉ số thương mại WTO*. [WTO Trade Barometer]. Tiếng Anh. https://www.wto.org/english/news_e/news20_e/wtoi_20nov20_e.htm (Truy cập ngày 10/1/2021)